

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
SỞ TÀI CHÍNH
-----000-----

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ & VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 4 NĂM 2012

TỈNH PHÚ YÊN

UBND TỈNH PHÚ YÊN

SỞ TÀI CHÍNH

Số: 694 /STC-CSVG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2012

THÔNG BÁO

Giá thiết bị & Vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2012

Căn cứ công văn số: 7763/BTC-ĐT ngày 04/7/2008 của Bộ Tài chính và công văn số 1550/UBND- KTXD ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thông báo giá VLXD.

Sau khi khảo sát giá thị trường, Sở Tài chính Thông báo giá VLXD đến chân công trình tháng 4 năm 2012 như sau:

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	Trung tâm TP Tuy Hoà, các huyện, thị xã đồng	Trung tâm thuộc các huyện miền núi
1	2	3	4	5
A	GIÁ THIẾT BỊ			
1	Bàn làm việc	đ/cái		
	. Kích thước : (0,6x1,2x0,75)m (1 hộc) ván ocal hoặc simen, ray Đài.loan	"	1.030.000	1.030.000
	. Kích thước : (0,6x1,2x0,75)m (1 hộc) Nội Thất 190	"	1.150.000	1.150.000
	. Kích thước : (0,7x1,4x0,75)m (1hộc) ván ocal hoặc simen,ray Đài.loan	"	1.200.000	1.200.000
	. Kích thước : (0,8 x1,6x0,75)m (1hộc) ván ocal hoặc simen,rayĐài.loan	"	1.350.000	1.350.000
	. Kích thước : (700 x 1400 x 750)mm (Hòa phát) SV1400	"	1.400.000	1.400.000
	. Kích thước : (800 x 1600 x 750)mm (Hòa phát) SV1600	"	1.900.000	1.900.000
	. Kích thước : (1,4 x 0,75 x 0,75)m MS: BG04 Nội Thất 190	"	1.300.000	1.300.000
2	Bàn họp, hội trường	đ/cái		
	. Kích thước : (0,6 x 1,2 x 0,75) m ván ocal hoặc Simen	"	800.000	800.000
	. Kích thước : (0,8 x 1,6 x 0,75)m ván ocal hoặc Simen	"	850.000	850.000
	. Kích thước : (0,9 x1,8 x 0,75)m ván ocal hoặc Simen	"	1.050.000	1.050.000
	. Kích thước : (1,0 x 2,0 x 0,75)m ván ocal hoặc Simen	"	1.150.000	1.150.000
	. Kích thước : (1,2 x 2,4x0,75)m ván ocal hoặc Simen	"	1.300.000	1.300.000
	. Kích thước : (1200*2400*750)mm SV 2412 Hòa Phát	"	2.000.000	2.000.000
3	Tủ hồ sơ	đ/cái		
	. Ván Ocal hoặc Simen ép chỉ Kích thước : (1,0 x 1,8)m	"	1.450.000	1.450.000
	. Ván Ocal hoặc Simen ép chỉ Kích thước : (1,2 x 1,8)m	"	1.630.000	1.630.000
	. Ván Ocal hoặc Simen ép chỉ Kích thước : (1,2 x 2,0)m	"	1.730.000	1.730.000
	. Kích thước : (1830x915x450)mm (Nội thất 190) MS:TS05 (04 cánh mở)	"	2.830.000	2.830.000
	. Kích thước : (1830x915x452)mm (Nội thất 190) MS:TS01 (02 cánh mở)	"	2.800.000	2.800.000
	. Kích thước : (1830x915x452)mm (Nội thất 190) MS:TS03 (cánh gương)	"	2.780.000	2.780.000
	. MS : HP/CAT09K2T (1000x457 x1830)mm Hoà Phát	"	3.100.000	3.100.000
	. MS : HP/CAT09K4T(1000x457 x1830)mm Hoà Phát	"	3.100.000	3.100.000
	. MS : HP/CAT09K6T(1000x457 x1830)mm Hoà Phát	"	3.100.000	3.100.000
4	Bàn vi tính .	đ/cái		
	. Kích thước : (0,6x1,2x0,75) m Ván Ocal hoặc Simen ép chỉ	"	930.000	930.000
	. Kích thước : (0,7x1,4x0,75) m Ván Ocal hoặc Simen ép chỉ	"	1.130.000	1.130.000
	. Kích thước : (0,6x1,2x0,75) m (Nội Thất 190) MS: BG03	"	1.080.000	1.080.000
	. Kích thước : (0,6 x0,48x0,75) m MS : SD 01 Hoà Phát	"	530.000	530.000
	. Kích thước : (0,7x1,4x0,75)m (1hộc) ván Đức màu nâu ray Đài.loan	"	1.500.000	1.500.000
5	Ghế Các loại	đ/cái		
	. Ghế xoay SG550H (Hoà phát)	"	580.000	580.000
	. Ghế gấp chân Inox mạ G01-PVC (Hoà Phát)	"	300.000	300.000
	. Ghế gấp chân Inox 100% G01-PVC (Hoà Phát)	"	320.000	320.000
	. Ghế gấp chân Inox mạ G02A- PVC (Hoà Phát)	"	360.000	360.000
	. Ghế gấp chân Inox mạ G04- PVC (Hoà Phát)	"	360.000	360.000
	. Ghế gấp chân Inox 100% G04- PVC (Hoà Phát)	"	360.000	360.000
	. Ghế xoay MS: SX 02A (Nội thất 190)	"	490.000	490.000
	. Ghế chân quỳ VT1S Hoà Phát	"	600.000	600.000
	. Ghế SG 712 H Hoà Phát	"	1.050.000	1.050.000
6	Bảng chống lóa mặt kẽm Hàn Quốc	đ/cái		
	. Kích thước : (1,2 x 2,4)m	"	1.950.000	1.950.000

	- Kích thước : (1,2 x 3)m	"	2.100.000	2.100.000
	- Kích thước : (1,2 x 3,2)m	"	2.250.000	2.250.000
	- Kích thước : (1,2 x 3,6)m	"	2.530.000	2.530.000
7	MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ CÁC LOẠI:	đ/bộ		
	Mitsubishi MSC10VD ; 1HP, 2cục linh kiện nhật lắp ráp tại Thai Land	"	5.800.000	5.800.000
	Mitsubishi MSC13VD; 1,5HP, 2cục linh kiện nhật lắp ráp tại Thai Land	"	7.850.000	7.850.000
	Mitsubishi MSC18VC; 2HP, 2cục linh kiện nhật lắp ráp tại Thai Land	"	10.800.000	10.800.000
	Panasonic CU-CS-C9 KKH 1HP, 2cục lắp ráp tại Malaixia (Ion diệt khuẩn)	"	6.900.000	6.900.000
	Panasonic CU-CS-C12 KKH 1,5HP, 2cục lắp ráp tại Malaixia (Ion diệt khuẩn)	"	8.900.000	8.900.000
	Panasonic CU-CS-C18 KKH 2HP, 2cục lắp ráp tại Malaixia (Ion diệt khuẩn)	"	13.000.000	13.000.000
	LG JNC 09T 1HP, 2Cục lắp ráp tại Việt Nam	"	5.000.000	5.000.000
	LG JNC 12S 1,5HP, 2Cục lắp ráp tại Việt Nam	"	6.600.000	6.600.000
	LG JNC 18S 2HP, 2Cục (ION khử mùi) lắp ráp tại Việt Nam	"	9.500.000	9.500.000
	SHAP AH-A09LEW 1HP, 2cục lắp ráp tại Thailan	"	5.300.000	5.300.000
	SHAP AH-A12LEW 1,5HP, 2cục lắp ráp tại Thailan	"	6.600.000	6.600.000
	AIKIBI HWS09C-SW 1HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malaysia	"	6.900.000	6.900.000
	AIKIBI HWS12C-SW 1,5HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malaysia	"	8.900.000	8.900.000
	AIKIBI HWS18C-SW 2HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malayxia	"	13.900.000	13.900.000
	AIKIBI HWS24C-SW 2,5HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malayxia	"	18.000.000	18.000.000
	AIKIBI HWS28C-SW 3,0HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malayxia	"	19.500.000	19.500.000
	AIKIBI HFS28C-N5, 3,0HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malayxia (tủ đứng)	"	26.000.000	26.000.000
	AIKIBI HFS48C-N5, 5,5HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malayxia (tủ đứng)	"	39.000.000	39.000.000
	AIKIBI HFS60C-D5, 7,0HP, 2 cục Inon khử mùi lắp ráp tại Malayxia (tủ đứng)	"	48.000.000	48.000.000
8	MÁY VI TÍNH CÁC LOẠI			
	Máy tính để bàn CMS (Thương hiệu Việt Nam)	đ/bộ	6.700.000	6.700.000
	Chipset: G31 Chipset Intel Pentium Dual Core E2200 2.2Ghz, FSB800MHz, IMb L2 Cache/1Gb DDR2 Graphic: tích hợp Intel GMA X3100; Audio: 5,1 channel Realtek ALC662 ; Nic: Thích hợp Intel 10/100/160Gb 7200rpm SATA2/DVD Rom/Case ATX420W/Mouse CMS P/S2/Keyboard CMS P/S2/Monitor LCD16"			
	Máy vi tính Elead M535 : (Thương hiệu Việt Nam)	đ/bộ	8.800.000	8.800.000
	Main chipset G41 ; Intel Pentium Dual Core E6600 (3.06Ghz/1066/2MB); Ram II 1G/800; HDD 320GB SATA2; DVD Rom ; Monitor 18,5" LCD Wide ELED: Case 500W ; Mouse/Keyboard:			
	Máy tính để bàn ELED: (Thương hiệu Việt Nam)	đ/bộ	6.900.000	6.900.000
	- Chipset: G31 Chipset ; Ram: 2Gb DDR2 Bus 800 Kingston			
	- CPU : Intel Pentium Dual Core E5300(2.6Ghz/1066/2Mb)			
	- Case ATX Elead - Keyboard Elead + Mouse Elead			
	- HDD : 160Gb SATA2 , 7200rpm ; Monitor: LCD17" Elead , DVD-Rom			
9	PRINTER	đ/cái		
	CANON LBP 2900A4 / 2400X600 dpi / 2MB / 12ppm / USB	"	2.870.000	2.870.000
	CANON LBP 3100A4 / 2400X600 dpi / 2MB / 14ppm / USB	"	2.710.000	2.710.000
	SAMSUNG 1640A4 / 1200x600 dpi / 8MB / 16ppm	"	1.700.000	1.700.000
	HP LaserJet P1102A4 / 600 dpi / 2MB / 18ppm / USB	"	2.750.000	2.750.000
10	HÀNG ĐIỆN TỬ , LINH KIỆN MÁY CÁC LOẠI			
	TỦ LẠNH SANYO 13 JN (VIỆT NAM)	"	3.700.000	3.700.000
	TỦ LẠNH SANYO 25 JN (VIỆT NAM)	"	5.000.000	5.000.000
	TỦ LẠNH SANYO U17JN (VIỆT NAM) ; SHAP 195(S) (THAILAN)	"	4.500.000	4.500.000
	TỦ LẠNH SANYO 11JD (VIỆT NAM)	"	2.950.000	2.950.000
	TỦ LẠNH SHAP 165 SL (THAILAN)	"	4.000.000	4.000.000
	TỦ LẠNH SAMSUNG 14MA (VIỆT NAM); DAEWOO 18B1 (VIỆT NAM)	"	3.000.000	3.000.000
	TỦ LẠNH SAMSUNG 14MB (VIỆT NAM)	"	3.100.000	3.100.000
	TỦ LẠNH SAMSUNG 16MB (VIỆT NAM); DAEWOO 16C6 (VIỆT NAM)	"	3.400.000	3.400.000
11	FAX , SCANNER CÁC LOẠI	đ/cái		
	Panasonic KX-FT77CX Giấy nhiệt (Malaysia)	"	2.600.000	2.600.000
	Panasonic KX-FP 903NX Giấy nhiệt (Malaysia)	"	2.000.000	2.000.000
	Panasonic KX-FP 206CX Giấy thường (Malaysia)	"	2.200.000	2.200.000
	Panasonic KX-FP 933CX Giấy nhiệt (Malaysia)	"	1.950.000	1.950.000
12	CÁC LOẠI MÁY ÔN ẮP	đ/cái		
	1 pha HAN SHIN 1.000VA	"	1.150.000	1.150.000
	1 pha HAN SHIN 2.000VA	"	1.700.000	1.700.000
	1 pha HAN SHIN 3.000VA	"	2.000.000	2.000.000

	1 pha ROBOT 1.000VA hoặc LIOA 1.000VA; 140v-240v	"	1.260.000	1.260.000
	1 pha ROBOT 2.000VA hoặc LIOA 2.000VA từ 140v-240v	"	1.720.000	1.720.000
	1 pha ROBOT 3.000VA từ 140v-240v	"	2.300.000	2.300.000
B	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	Xi-măng đóng bao 50kg			
1	Xi-măng Nghi Sơn, Hoàng Thạch, Hải Phòng PCB40 TCVN6260,1997	đ/kg	1.580	1.630
	Xi-măng Hoàng Thạch PCB30 TCVN6260,1997	đ/kg	1.520	1.570
2	Xi-măng Chín phơn, Hà Tiên PCB40 TCVN6260,1997	đ/kg	1.560	1.610
	Xi-măng Chín phơn PCB30 TCVN6260,1997	đ/kg	1.480	1.530
3	Xi-măng Bút Sơn PCB30 TCVN6260,1997	đ/kg	1.500	1.550
4	Xi-măng Hoàng Mai PCB40 TCVN6260,1997	đ/kg	1.540	1.590
5	Xi-măng Phúc Sơn, PCB40 TCVN6260,1997	đ/kg	1.500	1.550
6	Xi-măng Kim Đinh PCB30 TCVN6260, 2009	đ/kg	1.410	1.460
	Xi-măng Kim Đinh PCB40 TCVN6260, 2009	đ/kg	1.460	1.510
7	Xi-măng VISSAI PCB40 TCVN6260, 2009	đ/kg	1.460	1.510
8	Xi-măng Thăng Long, Duyên Hà PCB40 TCVN 6260-1997	"	1.500	1.550
9	Xi-măng COSEVCO, Sông Gianh Phú Yên PCB30 TCVN 6260-2009	"	1.420	1.470
	Xi-măng Sông Gianh Phú Yên PCB40 TCVN 6260-2009	"	1.500	1.550
10	Xi-măng Hoàng long PCB40 TCVN 6260-1997	"	1.450	1.500
	Xi-măng Hoàng long PCB30 TCVN 6260-1997	"	1.420	1.470
11	Xi-măng Lacky PCB40 TCVN6260, 2009	"	1.500	1.550
12	Xi-măng Hạ Long PCB40 TCVN6260, 2009	"	1.520	1.570
II	Sắt thép			
13	Thép cuộn Ø5,5 -Φ 8CT3 TCVN-1651-85	đ/kg	17.100	17.150
	Thép cuộn Ø10 -Φ 20CT3 TCVN-1651-85	"	17.100	17.150
	Thép trơn Ø 10-Ø 25 CT3 TCVN-1651-85	"	17.300	17.350
	Thép vân CT5 LD Ø10, SD295A, TC JIS G 3101	"	17.250	17.300
	Thép vân CT5 LD Ø12 -Φ 32, SD295A; TC JIS G 3101	"	17.150	17.200
	Thép vân CT5 LDØ10 SD390; TC:JIS G 3112	"	17.250	17.300
	Thép vân CT5 LD Ø12-Ø32 SD390 TC:JIS G 3112	"	17.100	17.150
	Thép vân CT5 LD Ø10 GR 60 TC ASTM A615/A615M-94	"	17.400	17.450
	Thép vân CT5 LD Ø12-Ø32 GR 60 TCASTM A615/A615M-94	"	17.300	17.350
	Thép vân CT5 LD Ø40-Ø43 GR 60 TCASTM A615/A615M-95	"	17.500	17.550
III	Gạch ngói thủ công, cát, sạn, nhựa đường, vật tư khác			
14	Gạch thẻ 40 x 80 165 thủ công	đ/viên	520	520
15	Gạch ống 80 x 80 165 thủ công	đ/viên	540	540
16	Gạch bát tràng thủ công 200 x200	"	1.600	1.600
17	Ngói thủ công 22 viên /m2	"	2.300	2.300
18	Vôi sữa	đ/kg	900	900
19	Cát xây tô, cát vàng	đ/m3	85.000	86.000
20	Cát đổ nền	"	65.000	66.000
21	Cát lọc (d= 0,7-1,2mm), sạn lọc (d= 2-4;4-8,8-16)mm, TC 310:2004	đ/m3	1.250.000	1.250.000
22	Sạn 1x2	"	175.000	176.000
23	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (bốn) 22TCN 279-01	đ/kg	17.600	17.650
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy 22TCN 279-01	đ/kg	18.370	18.420
24	Đá trắng nhỏ, Bột đá	"	750	750
25	Củ nâu	đ/ste	260.000	260.000
26	Xà mạ kẽm nhúng nóng các loại (sắt + lớp mạ dày)	đ/kg	27.000	27.000
27	INOX loại 1	đ/kg	91.000	91.000
	INOX loại 2	"	51.000	51.000
28	Lan can sắt hoa văn	đ/m	475.000	475.000
	Lan can sắt thường	"	280.000	280.000
29	Tấm lợp Fibro ciment (0,9 x1,5) Đồng Nai	đ/tấm	25.000	25.000
30	Dây thép chì; dây thép gai; đinh các loại; que hàn	đ/kg	20.000	21.000
31	Vít lợp to Ie 5mm x 55mm Hải Loan	đ/cái	550	550
32	Vít lợp to Ie 7,5mm x 80mm Hải Loan	đ/cái	1.500	1.500
33	Phèn chua, đất đèn	đ/kg	10.000	10.000
34	Oxy	đ/chai	35.000	35.000
35	Dây buộc	đ/kg	15.000	15.000
36	Côn rửa	đ/lít	22.000	22.000

37	Giấy nhám			
38	Sơn chống rỉ	đ/m ²	25.000	25.000
39	Sơn Bạch tuyết ALKYD : Đỏ, tím , trắng, vàng, các loại khác	đ/kg	22.000	22.000
	Chống rỉ bạch tuyết	đ/kg	68.000	68.000
40	Xà gỗ Bích Hợp	đ/kg	47.000	47.000
40a	Xà gỗ thép C80 x 50 x 10 dày 2,0mm	đ/m	70.000	70.000
	Xà gỗ thép C80 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	79.000	79.000
	Xà gỗ thép C80 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	86.000	86.000
	Xà gỗ thép C100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	77.000	77.000
	Xà gỗ thép C100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	89.000	89.000
	Xà gỗ thép C100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	96.000	96.000
	Xà gỗ thép C125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	86.000	86.000
	Xà gỗ thép C125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	98.000	98.000
	Xà gỗ thép C125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	108.000	108.000
	Xà gỗ thép C150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	101.000	101.000
	Xà gỗ thép C150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	98.000	98.000
	Xà gỗ thép C150 x 50 x 10 dày 2,5m	"	108.000	108.000
	Xà gỗ thép C180 x 50 x 10 dày 2,5m	"	137.000	137.000
	Xà gỗ thép C180 x 50 x 10 dày 3,0m	"	163.000	163.000
	Xà gỗ thép C200 x 50 x 10 dày 2,5m	"	146.000	146.000
	Xà gỗ thép C200 x 50 x 10 dày 3,0m	"	175.000	175.000
40b	Xà gỗ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,0mm	đ/m	81.000	81.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	92.000	92.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	101.000	101.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	90.000	90.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	104.000	104.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	112.000	112.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	101.000	101.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	115.000	115.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	126.000	126.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	118.000	118.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	134.000	134.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	146.000	146.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C180 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	160.000	160.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C180 x 50 x 10 dày 3,0mm	"	190.000	190.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C200 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	171.000	171.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C200 x 50 x 10 dày 3,0mm	"	204.000	204.000
41	Xà gỗ Nippovina :TC - ISO 9001-2000 JIS G 3141			
	Xà gỗ sắt C 80 x 50 x 2mm	đ/md	54.340	54.340
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 2mm	"	59.400	59.400
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 2mm	"	67.870	67.870
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 2mm	"	75.570	75.570
	Xà gỗ sắt C 175 x 65 x 2mm	"	89.100	89.100
	Xà gỗ sắt Z 150 x 62 x 68x 2mm	"	85.140	85.140
	Xà gỗ sắt Z 200 x 62 x 68x 2mm	"	97.900	97.900
	Xà gỗ sắt Z 250 x 62 x 68 x 2mm	"	111.540	111.540
	Xà gỗ sắt Z 250 x 72 x 78 x 2mm	"	116.600	116.600
	Xà gỗ sắt Z 300 x 72 x 78 x 2mm	"	130.240	130.240
	Xà gỗ sắt C mạ kẽm 100 x 50 x 2mm	"	85.800	85.800
	Xà gỗ sắt mạ kẽm C 150 x 50 x 2mm	"	109.560	109.560
	Xà gỗ sắt mạ kẽm C 180 x 50 x 2mm	"	122.100	122.100
	Xà gỗ sắt mạ kẽm C 200 x 50 x 2mm	"	129.580	129.580
	Xà gỗ sắt mạ kẽm C 200 x 65 x 2mm	"	140.800	140.800
	Xà gỗ sắt mạ kẽm Z 150 x 62 x 68x 2mm	"	123.200	123.200
	Xà gỗ sắt mạ kẽm Z 200 x 62 x 68x 2mm	"	141.900	141.900
	Xà gỗ sắt mạ kẽm Z 250 x 62 x 68 x 2mm	"	161.920	161.920
	Xà gỗ sắt mạ kẽm Z 250 x 72 x 78 x 2mm	"	169.400	169.400
	Xà gỗ sắt mạ kẽm Z 300 x 72 x 78 x 2mm	"	189.420	189.420
42	Xà gỗ Phương Tuấn			
	Xà gỗ sắt C 80 x 50 x 10 dày 2mm	đ/md	60.000	60.000

	Xà gỗ sắt C 80 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	69.000	69.000
	Xà gỗ sắt C 80 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	75.000	75.000
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2mm	"	76.000	76.000
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	87.000	87.000
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	94.000	94.000
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2mm	"	84.000	84.000
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	105.000	105.000
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	96.000	96.000
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2mm	"	99.000	99.000
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	103.000	103.000
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	106.000	106.000
	Xà gỗ sắt C 180 x 50 x 10 dày 2mm	"	116.000	116.000
	Xà gỗ sắt C 180 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	124.000	124.000
	Xà gỗ sắt C 180 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	135.000	135.000
	Xà gỗ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5mm	"	162.000	162.000
	Xà gỗ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0mm	"	174.000	174.000
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,3mm	"	165.000	165.000
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5mm	"	180.000	180.000
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0mm	"	215.000	215.000
43	Xà gỗ Hoa Sen			
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 80 x 2,0mm mạ kẽm	đ/m	72.500	72.500
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 100 x 2,0mm mạ kẽm	"	78.000	78.000
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 125 x 2,0mm mạ kẽm	"	87.000	87.000
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 150 x 2,0mm mạ kẽm	"	93.500	93.500
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 80 x 2,0mm		57.500	57.500
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 100 x 2,3mm		73.500	73.500
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 125 x 2,5mm		87.500	87.500
	Xà gỗ sắt C 45 x 10 x 150 x 2,5mm		96.500	96.500
44	Thép lá, thép tấm	"		
	Thép lá 0,5 - 0,6mm	đ/kg	17.400	17.450
	Thép lá 0,8mm - 1,5mm đen	"	17.300	17.350
	Thép tấm 2mm - 12mm thép đen cán nóng	"	17.200	17.250
45	Thép góc đều cạnh và thép U			
	Thép góc đều cạnh: từ V20xV20x2 đến V65xV65x6	đ/kg	17.500	17.550
	Thép góc đều cạnh: V70xV70x5 đến V100xV100x10	"	17.500	17.550
	Thép U 50 x 25x3, 65x30x3	"	17.550	17.600
	Thép U 160 x 80x3,	"	17.600	17.650
	Thép U 180 x 90x3,5,	"	20.600	20.650
46	Ông thép SeAH, TC: BS 1387 hoặc ASTM A53			
	Ông thép đen Ø15-Ø114mm dày 1,0mm-1,4mm	đ/kg	21.000	21.050
	Ông thép đen Ø15-Ø114mm dày 1,5mm-1,6mm	đ/kg	20.600	20.650
	Ông thép đen Ø15-Ø114mm dày từ 1,7-1,9mm	đ/kg	20.380	20.430
	Ông thép đen Ø15-Ø114mm dày 2 đến 5mm	đ/kg	20.170	20.220
	Ông thép đen Ø141-Ø219mm dày 5,1-6,35mm	đ/kg	20.380	20.430
	Ông thép đen Ø141-Ø219mm dày 3,4 đến 6,35mm	đ/kg	20.490	20.540
	Ông thép mạ kẽm Ø15-Ø114mm dày từ 1,5-1,6mm	đ/kg	20.920	20.970
	Ông thép mạ kẽm Ø15-Ø114mm dày từ 1,7-1,9mm	đ/kg	27.160	27.210
	Ông thép mạ kẽm Ø15-Ø114mm dày từ 2 - 6,35mm	đ/kg	26.620	26.670
	Ông thép mạ kẽm Ø15-Ø114mm dày từ 2 - 6,35mm	đ/kg	25.760	25.810
	Ông thép mạ kẽm Ø114-Ø219mm dày từ 3,4-6,35mm	đ/kg	26.080	26.130
	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1-2,3mm, Ø từ 15-60mm	đ/kg	22.650	22.750
47	Tôn Bích hợp			
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	đ/m	84.000	84.000
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	93.000	93.000
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	97.000	97.000
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	102.000	102.000
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	105.000	105.000
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	110.000	110.000
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	114.000	114.000
	- Tôn kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	118.000	118.000
	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	94.000	94.000

	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dây 0,36mm	"	103.000	103.000
	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dây 0,38mm	"	108.000	108.000
	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dây 0,41mm	"	113.000	113.000
	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dây 0,43mm	"	117.000	117.000
	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dây 0,45mm	"	120.000	120.000
	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dây 0,48mm	"	123.000	123.000
	- Tôn màu Sóng vuông 1,07m dây 0,51mm	"	127.000	127.000
	Tôn lạnh ZACS -BLUESCOPE -Australia sóng vuông 1,07 x0,30mm	"	100.000	100.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,35mm	"	109.000	109.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,37mm	"	115.000	115.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,40mm	"	121.000	121.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,42mm	"	124.000	124.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,45mm	"	132.000	132.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,31mm	"	102.000	102.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,36mm	"	118.000	118.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,39mm	"	124.000	124.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,41mm	"	130.000	130.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,43mm	"	136.000	136.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,46mm	"	144.000	144.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,31mm	"	122.000	122.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,36mm	"	138.000	138.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,39mm	"	144.000	144.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,41	"	150.000	150.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,43	"	156.000	156.000
	Tôn lạnh màu ZACS Bluescope- Australia LD sóng vuông 1,07 x0,46	"	164.000	164.000
	Lưới rào mạ kẽm loại 2,7ly cao 1,2m - lỗ rộng 0,06m x0,06m	"	45.900	45.900
	Lưới rào mạ kẽm loại 2,7 ly cao 1,5m - lỗ rộng 0,06m x0,06m	"	58.650	58.650
	Lưới rào mạ kẽm loại 2,7ly cao 1,8m -lỗ rộng 0,06m x0,06m	"	71.400	71.400
	Lưới rào mạ kẽm loại 3,0ly cao 1,2m -lỗ rộng 0,06m x0,06m	"	57.500	57.500
	Lưới rào mạ kẽm loại 3,0ly cao 1,5m -lỗ rộng 0,06m x0,06m	"	70.000	70.000
	Lưới rào mạ kẽm loại 3,0ly cao 1,8m -lỗ rộng 0,06m x0,06m	"	87.500	87.500
48	Tol Nippovina:TC-ISO 9001-2000IJS G3302-Z12-Z18-Z22			
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Nhật : 1.050 x 0,38mm	đ/m	87.670	87.670
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Nhật : 1.050 x 0,40mm	"	91.740	91.740
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Nhật : 1.050 x 0,43mm	"	98.120	98.120
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Nhật : 1.050 x 0,48mm	"	108.570	108.570
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Hàn: 1.050 x 0,38mm	"	85.250	85.250
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Hàn: 1.050 x 0,40mm	"	88.550	88.550
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Hàn: 1.050 x 0,43mm	"	94.050	94.050
	Thép lá mạ kẽm sóng vuông Việt Hàn: 1.050 x 0,48mm	"	104.720	104.720
	Thép lá mạ nhôm kẽm sóng vuông : 1.050 x 0,40mm	"	103.290	103.290
	Thép lá mạ nhôm kẽm sóng vuông : 1.050 x 0,42mm	"	107.910	107.910
	Thép lá mạ nhôm kẽm sóng vuông : 1.050 x 0,45mm	"	112.970	112.970
	Thép lá mạ màu sóng vuông Việt Nhật : 1.050 x 0,35mm	"	95.810	95.810
	Thép lá mạ màu sóng vuông Việt Nhật: 1.050 x 0,40mm	"	105.380	105.380
	Thép lá mạ màu sóng vuông Việt Nhật: 1.050 x 0,45mm	"	116.270	116.270
	Thép lá mạ màu sóng vuông Việt Hàn : 1.050 x 0,35mm	"	87.010	87.010
	Thép lá mạ màu sóng vuông Việt Hàn: 1.050 x 0,40mm	"	97.570	97.570
	Thép lá mạ màu sóng vuông Việt Hàn: 1.050 x 0,45mm	"	106.150	106.150
49	Tol Phương Tuấn			
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,31mm	đ/m	83.000	83.000
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,36mm	"	92.000	92.000
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,38mm	"	96.000	96.000
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,41mm	"	100.000	100.000
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,43mm	"	104.000	104.000
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,45mm	"	108.000	108.000
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,48mm	"	112.000	112.000
	- Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dây 0,50mm	"	117.000	117.000
	Tole mạ màu sóng vuông dây 0,31mm	"	93.000	93.000
	Tole mạ màu sóng vuông dây 0,36mm	"	101.000	101.000
	Tole mạ màu sóng vuông dây 0,38-0,4mm	"	106.000	106.000
	Tole mạ màu sóng vuông dây 0,42mm	"	110.000	110.000

	Tole mạ màu sóng vuông dày 0,43mm	"	115.000	115.000
	Tole mạ màu sóng vuông dày 0,45mm	"	117.000	117.000
	Tole mạ màu sóng vuông dày 0,48mm	"	120.000	120.000
	Tole mạ màu sóng vuông dày 0,51mm	"	126.000	126.000
50	Tol Hoa Sen			
	Tol lạnh 0,42mm khổ 1,07m	đ/m	102.000	102.000
	Tol kẽm 0,40mm khổ 1,07m	đ/m	95.000	95.000
	Tol lạnh màu (xanh,đỏ ,rêu) 0,4mm khổ 1,07m	đ/m	99.500	99.500
	Tol lạnh màu (xanh,đỏ ,rêu) 0,42mm/khổ 1,07m	đ/m	104.000	104.000
	Tol lạnh màu (xanh,đỏ ,rêu) 0,45mm khổ 1,07m	đ/m	106.500	106.500
51	Ngói lợp Onduvilla, tấm lợp Oduline sinh thái (Pháp), xanh,đỏ,nâu			
	Ngói lợp Onduvilla KT: (0,4x1,06x0,003)m, dốc mái>17độ+20vít/m2	đ/tấm	84.700	84.750
	Tấm lợp Onduline,sóng;KT:(2x 0,95 x 0,003)m, Dốc mái >15độ)+10vít/m2	đ/m2	130.300	130.350
	TCVN 8052-1&8053:2009			
	Tấm úp nóc ; KT: (0,9 x0,48 x 0,003)m + 20đinh vít/tấm	đ/tấm	121.000	121.100
	Tấm lợp sáng sợi thủy tinh trắng mờ Onduline; KT: (2,0 x0,95 x0,0015)m	đ/m2	208.500	208.600
	Tấm riềm mái ; KT: (1,1 x0,38 x 0,015)m	đ/tấm	140.800	140.900
	Bu lông xà gỗ bằng thép, gỗ (có mũ nhựa bảo vệ); KT: 12# 7,5mm)	đ/chiếc	1.300	1.300
52	Thiết bị an toàn giao thông Phương Tuấn TC22TCN 237-01			
52a	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123			
	Tấm sóng giữa 2 sóng (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	851.414	851.414
	Tấm sóng giữa 2 sóng (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.218.403	1.218.403
	Tấm sóng đầu 2 sóng (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	276.400	276.400
	Cột thép vuông (150 x100x1750 x 4)mm,	đ/cột	1.126.000	1.126.000
	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm,	đ/cột	1.007.772	1.007.772
	Cột thép U (160 x160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.074.957	1.074.957
	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	đ/cột	1.228.552	1.228.552
	Hộp đệm vuông(150x150x360x3)mm	đ/hộp	169.219	169.219
	Hộp đệm U(150x150x360x5)mm	đ/hộp	207.313	207.313
	Hộp đệm U(160x160x360x5)mm	đ/hộp	221.134	221.134
	Hộp đệm U(160x160x600x5)mm	đ/hộp	368.557	368.557
	Mắt phản quang tam giác (70x70x70x3)mm	đ/cái	9.000	9.063
	Mắt phản quang tam giác (150x150x3)mm	đ/cái	25.000	25.000
	Mắt phản quang tam giác (160x160x3)mm	đ/cái	28.000	28.000
	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	32.000	32.000
	Bu lông dùng cho tấm sóng M16 x 36 đầu tù	đ/bộ	8.300	8.300
	Bu lông dùng cho tấm sóng M16 x 45 đầu tù	đ/bộ	13.000	13.000
	Bu lông dùng cho tấm sóng M20 x 360 đầu tù	đ/bộ	34.000	34.000
	Bu lông dùng cho tấm sóng M16 x 380 đầu tù	đ/bộ	38.000	38.000
52b	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng TC:ASTM-A123(hoàn thiện)	đ/kg	32.500	32.500
52c	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123	đ/kg	8.000	8.000
52d	Biên báo tam giác A=70 tol kẽm dày1,2mm+ thanh giằng nhúng kẽm	đ/biên	290.000	290.000
	Biên báo tam giác A=90 tol kẽm dày1,2mm+ thanh giằng nhúng kẽm	đ/biên	540.000	540.000
	Biên báo tròn D=70 tol kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biên	490.000	490.000
	Biên báo tròn D=90 tol kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biên	752.000	752.000
	Biên báo chữ nhật, vuông, tol kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.061.000	1.061.000
	Biên báo chữ nhật, vuông, tol kẽm dày1,2mm+thanh giằng& khung	đ/m2	1.104.000	1.104.000
	Biên tên đường 1 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm +khung gắn biên	đ/bộ	390.000	390.000
	= ống sắt D=27mm tráng kẽm 2 mặt			
	Biên tên đường 2 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm +khung gắn biên	đ/bộ	752.000	752.000
	= ống sắt D=27mm tráng kẽm 2 mặt			
	Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø76 dày 2mm	đ/md	128.000	128.000
	Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø90 dày 2mm	đ/md	152.000	152.000
	Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø114 dày 2mm	đ/md	190.000	190.000
	Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm ép màng phản quang 3M Ø76 dày 2mm	đ/md	248.000	248.000
	Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm ép màng phản quang 3M Ø90 dày 2mm	đ/md	272.000	272.000
	Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm ép màng phản quang 3M Ø114 dày 2mm	đ/md	310.000	310.000
52đ	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror for the highway)	đ/cái	5.500.000	5.500.000
	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror for the highway)	đ/cái	6.700.000	6.700.000
52e	Sơn G/ThỔng trắng, vàng20%phản quang-Calmax- Đài Loan25kg/bao	đ/kg	27.000	27.000

	Sơn lót giao thông kỹ thuật Đài loan; 18kg/thùng	đ/kg	84.000	84.000
52h	Sơn trên kết cấu thép mạ kẽm - Sơn Đại Bàng			
53	Cửa gỗ nhóm 3 các loại (trừ gỗ chò):			
53a	Gỗ xẻ N3 (chò)	đ/m2	8.000.000	7.850.000
	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N3 (trừ gỗ chò)	đ/m3	7.600.000	7.450.000
	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N4	"	6.100.000	5.950.000
53b	Cửa sổ chớp	đ/m2	1.170.000	1.164.000
	Cửa sổ pan nô	đ/m2	1.039.000	1.032.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	818.000	814.000
	Cửa sổ ván ghép có nẹp	đ/m2	530.000	526.000
	Cửa đi chớp	đ/m2	922.000	915.000
	Cửa đi pan nô	đ/m2	1.042.000	1.036.000
	Cửa đi pan nô kính	đ/m2	692.000	687.000
	Cửa đi ván ghép có nẹp	đ/m2	640.000	633.000
53c	Khung ngoại gỗ nhóm 3: (8*8)cm	đ/m	94.000	93.800
	Khung ngoại gỗ nhóm 3: (6*12)cm	đ/m	103.000	102.600
	Khung ngoại gỗ nhóm 3: (8*12)cm	đ/m	130.000	129.200
	Khung ngoại gỗ nhóm 3: (6*22)cm	đ/m	169.000	168.700
53d	Gỗ cột pha	đ/m3	5.000.000	4.850.000
53đ	Cây chống gỗ tròn	đ/m3	2.600.000	2.450.000
54	Cửa sắt hoa dày 4 li	đ/m ²	88.000	88.000
	Cửa sắt xếp dây không tôn	"	390.000	390.000
	Cửa sắt xếp dây có tôn	"	425.000	425.000
55	Cửa đi khung sắt ngoại +kh/nội sắt đẹp liền chưa kính, khoá	"	395.000	395.000
	Cửa đi khung sắt ngoại +kh/nội sắt đẹp rời chưa kính, khoá	"	415.000	415.000
	Cửa đi khung sắt ngoại +kh/nội sắt hộp liền chưa kính, khoá	"	420.000	420.000
	Cửa đi khung sắt ngoại +kh/nội sắt hộp rời chưa kính, khoá	"	470.000	470.000
56	Cửa sổ khung sắt ngoại V4, khung nội hộp 30	"	440.000	440.000
	Cửa sổ khung sắt ngoại V5, khung nội hộp 30	"	450.000	450.000
57	Cửa đi lê sàn kính 10mm hệ 1000	"	1.250.000	1.250.000
	Cửa đi kính 5 ly nhôm Tung Kuang sơn tĩnh điện 25x50+đứng hệ 700	"	880.000	880.000
	Cửa đi kính 5 ly nhôm Tung Kuang sơn tĩnh điện 25x50+đứng hệ 900	"	980.000	980.000
	Cửa đi kính 5 ly nhôm Tung Kuang sơn tĩnh điện 25x50+đứng hệ 1000	"	1.350.000	1.350.000
	Cửa đi kính 5 ly nhôm Đài Loan sơn tĩnh điện 25x50+đứng hệ 700	"	780.000	780.000
	Cửa đi kính 5 ly nhôm Đài Loan sơn tĩnh điện hệ 1000	"	1.000.000	1.000.000
	Cửa đi trên kính 5 ly chia ô dưới lâm rý nhôm Đ.Loan sơn tĩnh điện hệ 1000	"	1.350.000	1.350.000
58	Cửa sổ lùa kính 5 ly khung nhôm tung Kuang sơn tĩnh điện hệ 700	"	920.000	920.000
	Cửa sổ lật kính 5 ly khung nhôm tung Kuang sơn tĩnh điện hệ 700	"	860.000	860.000
59	Mặt dựng khung nhôm Đài Loan kính dày 5 ly sơn tĩnh điện li hệ 700	"	690.000	690.000
	Mặt dựng khung nhôm Đài Loan kính dày 5 ly sơn tĩnh điện hệ 500	"	610.000	610.000
	Mặt dựng khung nhôm Đài Loan kính 5 ly sơn tĩnh điện hệ 1000	"	840.000	840.000
	Mặt dựng khung nhôm Tung Kuang kính dày 5 ly sơn tĩnh điện hệ 500	"	740.000	740.000
	Mặt dựng kính 5 ly khung nhôm Tung Kuang sơn tĩnh điện hệ 700	"	710.000	710.000
	Mặt dựng ngoài trời kh/ nhôm Tung Kuang kính 5 ly sơn tĩnh điện dày hệ 700	"	1.200.000	1.200.000
	Mặt dựng khung nhôm Tung Kuang kính 5 ly sơn tĩnh điện hệ 1000	"	1.300.000	1.300.000
60	Kính trắng xây dựng 5,0 mm Nhật	"	140.000	140.000
	Kính trắng xây dựng 8,0 mm Nhật	"	270.000	270.000
	Kính trắng xây dựng 10,0 mm Nhật	"	380.000	380.000
	Kính trắng xây dựng 5,0 mm cường lực	"	320.000	320.000
	Kính trắng xây dựng 8,0 mm cường lực	"	450.000	450.000
61	Cửa uPVC lõi thép - ASIAWINDOWS			
61a	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:1,6m; cao1,6m; DT2,56m2	đ/m2	1.430.000	1.430.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:1,4m; cao1,4m; DT1,96m2	"	1.622.000	1.622.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:1,2m; cao1,2m; DT1,44m2	"	1.817.000	1.817.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:2,6m; cao1,6m; DT4,16m2	"	1.450.000	1.450.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:2,3m; cao1,4m; DT3,22m2	"	1.683.000	1.683.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:2,0m; cao1,2m; DT2,4m2	"	1.859.000	1.859.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất kính 5ly KT: rộng:0,8m; cao1,6m; DT1,28m2	"	1.584.000	1.584.000

	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hắt kính 5ly KT: rộng:0,8m; cao1,2m; DT0,96m2	"	1.568.000	1.568.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hắt kính 5ly KT: rộng:0,6m; cao1,2m; DT0,72m2	"	1.925.000	1.925.000
	Cửa sổ 2 cánh quay hoặc mở kính 5ly KT: rộng:1,6m; cao1,6m; DT2,56m2	"	1.655.000	1.655.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc hắt kính 5ly KT: rộng:1,6m; cao 264m; DT3,36m2	"	1.716.000	1.716.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính 5ly, dưới panôKT: rộng:0,9m; cao 2,6m;	"	1.860.000	1.860.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính 5ly, dưới panôKT: rộng:0,9m; cao 2,2m	"	1.967.000	1.967.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính 5ly, dưới panôKT: rộng:0,8m; cao 2,2m	"	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay kính 5ly KT: rộng:0,9m; cao 2,6m	"	1.795.000	1.795.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay kính 5ly KT: rộng:0,9m; cao 2,2m	"	1.864.000	1.864.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay kính 5ly KT: rộng:0,8m; cao 2,2m	"	1.969.000	1.969.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính 5ly, dưới panô KT: rộng:1,8m; cao 2,6m	"	1.720.000	1.720.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính 5ly, dưới panô KT: rộng:1,8m; cao 2,2m	"	1.910.000	1.910.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính 5ly KT: rộng:1,8m; cao 2,6m	"	1.677.000	1.677.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính 5ly KT: rộng:1,8m; cao 2,2m	"	1.848.000	1.848.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính 5ly, dưới panô KT: rộng:1,8m; cao 2,6m	"	1.647.000	1.647.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính 5ly, dưới panô KT: rộng:1,8m; cao 2,2m	"	1.756.000	1.756.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:1,8m; cao 2,6m	"	1.540.000	1.540.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính 5ly KT: rộng:1,8m; cao 2,2m	"	1.642.000	1.642.000
61b	Vách kính 5 ly có đồ cố định; rộng:1,5m; cao2,0m;DT:3m2	đ/m2	990.000	990.000
	Vách kính 5 ly có đồ cố định; rộng:1,0m; cao 2m;DT:2,0m2	đ/m2	1.205.000	1.205.000
	Vách kính 5 ly có đồ cố định; rộng:1,0m; cao1,0m;DT:1m2	đ/m2	1.307.000	1.307.000
61c	Khóa bán nguyệt cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/bộ	160.000	160.000
	Thanh chốt đa điểm	đ/bộ	290.000	290.000
	Khóa bán nguyệt cửa sổ 4 cánh mở trượt	đ/bộ	310.000	310.000
61d	Bản lề chữ A thanh chốt đa điểm cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/bộ	500.000	500.000
	Bản lề góc thanh chốt đa điểm cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/bộ	460.000	460.000
	Bản lề chữ A thanh chốt đa điểm cửa sổ 1 cánh mở quay	đ/bộ	400.000	400.000
	Bản lề chữ A thanh chốt đa điểm cửa sổ 1 cánh hắt	đ/bộ	390.000	390.000
	Bản lề chữ A khóa tay cài cửa sổ 1 cánh lật	đ/bộ	240.000	240.000
	Bản lề chữ A khóa tay cài cửa sổ 1 cánh hắt	đ/bộ	350.000	350.000
	Thanh chốt đa điểm cửa đi chính 1 cánh có khóa chìa	đ/bộ	1.160.000	1.160.000
	Thanh chốt đa điểm cửa đi chính 2 cánh mở có khóa chìa	đ/bộ	1.820.000	1.820.000
62	Cửa uPVC lõi thép cao cấp UK WINDOWS - TCVN 7451:2004			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5ly sử dụng thanh Prfile hãng VEKA, TC Châu Âu, phụ kiện hãng GU, khóa bán nguyệt, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa lùa rộng:1,4m; cao1,4m	đ/m2	2.570.789	2.570.789
	Vách kính 5 ly có đồ cố định, sử dụng thanh Prfile hãng VEKA, TC Châu Âu, phối kính Việt Nhật, rộng:1,0m; cao 1m	đ/m2	2.146.139	2.146.139
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5ly sử dụng thanh Prfile hãng SHIDE, TC Châu Á, phụ kiện hãng GQ, khóa bán nguyệt, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa lùa rộng:1,4m; cao1,4m	đ/m2	2.457.707	2.457.707
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính 5ly, sử dụng thanh Prfile hãng SHDE, TC Châu Á, phụ kiện hãng GQ, khóa bán nguyệt, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa lùa, rộng:1,4m; cao1,4m	đ/m2	2.522.606	2.522.606
	Vách kính 5 ly có đồ cố định, sử dụng thanh Prfile hãng SHDE, TC Châu Á, phối kính Việt Nhật, rộng:1,0m; cao 1m	đ/m2	2.072.544	2.072.544
63	Sơn SPEC.			
63a	Sơn ngoại thất:			
	SPEC HI-ANTISTAIN sơn chống mọi vết bẩn 4,5lít/th	đ/lít	935.000	935.000
	SPEC SATINKOTE chống thấm cao cấp màu thường 4,5lít/th	"	745.000	745.000
	SPEC Sat in Kote sơn chống thấm cao cấp 18lít/thùng	"	2.675.000	2.675.000
	SPEC ALL EXTERIOR sơn chống thấm chùi rửa rất tốt màu thường 18lít/thùng	"	1.905.000	1.905.000
	SPEC ALL EXTERIOR sơn chống thấm chùi rửa rất tốt màu thường 4,5lít/thùng	"	570.000	570.000
	SPEC FAST EXT sơn chống thấm, chùi rửa tốt màu thường 4,5lít/th	"	325.000	325.000
63b	Sơn nội thất			
	SPEC EASY WASH sơn nội thất cao cấp 18lít/th-26kg	"	1.285.000	1.285.000
	Sơn nội thất SPEC EASY WASH sơn nội thất cao cấp 4,75lít/th	"	390.000	390.000
	Sơn nội thất SPEC INTERIOR Sơn chống thấm tốt 18lít/thùng	"	990.000	990.000

	Sơn lót NANO PRIMER	4.75lit	"	575.000	575.000
	Sơn lót NANO PRIMER	18lít/thùng	"	1.960.000	1.960.000
	Sơn lót ALKALIOCK chống kiềm cao cấp	18lít/th	"	1.740.000	1.740.000
63c	Sơn chống kiềm nội thất ALKALI PRIMER FOR INT	18lít/th	"	1.260.000	1.260.000
63d	Sơn chống ô, chống thấm ngược SOLNENT BASE PRIMER	4.75lít/th	"	580.000	580.000
63e	Bột trét SPEC FILLER EXT & INT bột bao nội & ngoại thất 40kg/bao		đ/bao	285.000	285.000
64	Sơn Toa VN				
	Sơn nước ngoại thất Emulsion Exterior:				
	Toa nanoShield trắng bóng mờ 6,3kg, 5 lít/thùng		đ/thùng	995.000	995.000
	Toa 7IN1 bóng co giãn nhiều hơn 300% ngăn chặn vết nứt, 5 lít/thùng		đ/thùng	1.250.000	1.250.000
	Toa 4 Seasons Satin Glo màu thường chất lượng cao, 24kg, 18 lít/thùng		đ/thùng	2.409.000	2.409.000
	Toa 4 Seasons Smooth matt chất lượng cao chống kiềm hoá, rong, 18lít/th		đ/thùng	1.595.000	1.595.000
	Sơn nước nội thất Toa 4 Seasons Int, 25kg, 18 lít/thùng		đ/thùng	1.056.000	1.056.000
	Sơn nội thất kính tê Nitto, 26kg, 18 lít/thùng		đ/thùng	552.000	552.000
	Toa nanoClean cao cấp, kháng khuẩn, 6,3kg, 5 lít/thùng		đ/thùng	750.000	750.000
	Toa thỏa mái lau chùi cao cấp, 23kg, 18 lít/thùng		đ/thùng	1.390.000	1.390.000
	Sơn lót nội thất và ngoại thất Primer				
	Toa 4 Seasons Alkali Primer sơn lót gốc nước, 24kg, 18 lít/thùng		đ/thùng	1.530.000	1.530.000
	Toa Supertech Primer chống kiềm 25kg, 18 lít/thùng		đ/thùng	1.050.000	1.050.000
	Bột trét Toa ProPutty ngoại và nội thất siêu hạng 25kg/bao		đ/bao	335.000	335.000
	Bột trét Toa Wall mastic Ext ngoại thất cao cấp 40 kg/bao		đ/bao	290.000	290.000
	Bột trét Toa Wall mastic Int nội thất cao cấp 40 kg/bao		đ/bao	245.000	245.000
65	Sơn JOTUN				
	Sơn chống kiềm nội thất JOTASEALER03 - 5 lít/thùng- phủ 11m2/lít		đ/thùng	461.000	461.000
	Sơn chống kiềm nội thất JOTASEALER03 - 18 lít/thùng- phủ 11m2/lít		đ/thùng	1.536.000	1.536.000
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất cao cấp JOTASHIELD 07- 5lít/thùng		đ/thùng	656.000	656.000
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất cao cấp JOTASHIELD 07- 18lít/thùng		đ/thùng	2.209.000	2.209.000
	Sơn ngoại thất Jotatough trắng và pha máy 5lít/thùng		đ/thùng	494.000	494.000
	Sơn ngoại thất Jotatough trắng và pha máy 18lít/thùng		đ/thùng	1.586.000	1.586.000
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTASHIELD (A,B,C,White) 5lít/thùng		đ/thùng	1.037.000	1.037.000
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTASHIELD (A,B,C,White) 15lít/thùng		đ/thùng	2.901.000	2.901.000
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTASHIELD EXTREME 5lít/thùng		đ/thùng	1.189.000	1.189.000
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTASHIELD FLEX 5lít/thùng		đ/thùng	1.108.000	1.108.000
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ STARAXMATT 5lít/thùng- phủ 10,9m2/lít		đ/thùng	488.000	488.000
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ STARAXMATT 17lít/thùng- phủ 10,9m2/lít		đ/thùng	1.513.000	1.513.000
	Sơn nội thất cao cấp Majestic Optima 5lít/thùng		đ/thùng	1.128.000	1.128.000
	Sơn nội thất cao cấp Majestic Optima 1lít/thùng		đ/thùng	245.000	245.000
	Sơn nội thất JOTAPLAST trắng pha máy 5 lít/thùng		đ/thùng	299.000	299.000
	Sơn nội thất JOTAPLAST trắng pha máy 10 lít/thùng		đ/thùng	584.000	584.000
	Sơn nội thất JOTAPLAST trắng pha máy 17 lít/thùng		đ/thùng	889.000	889.000
	Bột trét nội thất màu trắng Jotun Putty Interior 40kg		đ/bao	304.000	304.000
	Bột trét nội thất màu xám Jotun Putty Exterior 40kg		đ/bao	404.000	404.000
	Bột trét nội thất-ngoại thất màu trắng Jotun Putty Exterior 40kg		đ/bao	423.000	423.000
	Sơn gai tiêu chuẩn Texotile 5kg		đ/bao	325.000	325.000
	Sơn gai tiêu chuẩn Texotile 25kg		đ/bao	1.392.000	1.392.000
	Sơn gai nhọn Texotile 5kg		đ/bao	356.000	356.000
	Sơn gai nhọn Texotile 25kg		đ/bao	1.546.000	1.546.000
66	Sơn ECONO				
	Sơn lót chống kiềm 5 lít/thùng		đ/thùng	290.000	290.000
	Sơn lót chống kiềm 18 lít/thùng		"	1.048.000	1.048.000
	Sơn ngoại thất VS666 - 5 lít/thùng		"	333.000	333.000
	Sơn ngoại thất VS666 - 18 lít/thùng		"	1.014.000	1.014.000
	Sơn ngoại thất VS777 - 5 lít/thùng		"	532.000	532.000
	Sơn ngoại thất VS777 - 18 lít/thùng		"	1.204.000	1.204.000
	Sơn nội thất VS168 - 5 lít/thùng		"	93.000	93.000
	Sơn nội thất VS168 - 18 lít/thùng		"	333.000	333.000
	Sơn nội thất VS333 - 4 lít/thùng		"	225.000	225.000
	Sơn nội thất VS333 - 18 lít/thùng		"	767.000	767.000
	Bột trét tường ECONO trong nhà 40kg		đ/bao	155.000	155.000

	Bột trét tường ECONO ngoài trời 40kg	"	190.000	190.000
67	Bột trét SPECTON, LEGEND			
	Bột trét tường nội thất Specton 40kg/bao	đ/bao	156.000	156.000
	Bột trét tường ngoại thất Legend 40kg/bao	đ/bao	191.000	191.000
68	Sơn NHC - USA			
	Sơn nước nội thất			
	JO- MAR trắng - màu chuẩn 18 lít/thùng	đ/thùng	620.000	620.000
	SUPER SOMIC trắng - màu chuẩn 18 lít/thùng	đ/thùng	860.000	860.000
	PLASTIKOTE chống thấm 5 in 1, trắng - màu chuẩn 18 lít/thùng	đ/thùng	1.430.000	1.430.000
	Sơn nước ngoại thất			
	JO- MAR trắng - màu chuẩn 18 lít/thùng	đ/thùng	1.350.000	1.350.000
	SUPER SOMIC chống thấm trắng - màu chuẩn 18lít/thùng	đ/thùng	1.550.000	1.550.000
	PLASTIKOTE chống thấm trắng và màu chuẩn 18lít/thùng	đ/thùng	2.350.000	2.350.000
	PLASTIKOTE hoặc SUPER SPMIC chống thấm và kiềm trắng 18 lít/th	đ/thùng	1.650.000	1.650.000
	SUPER SPMIC chống thấm và kiềm trắng 18 lít/thùng	đ/thùng	1.480.000	1.480.000
	Bột trét tường nội thất JOMAR trắng 40kg/bao	đ/bao	195.000	195.000
	Bột trét tường ngoại thất JOMAR trắng 40kg/bao	đ/bao	250.000	250.000
69	Sơn ORIENT			
	Sơn nước nội thất VINA FORCE 3,8 lít/thùng	đ/thùng	155.000	155.000
	Sơn nước nội thất VINA FORCE 18 lít/thùng	đ/thùng	452.000	452.000
	Sơn nước nội thất VINA ORIENT INT 3,8 lít/thùng	đ/thùng	170.000	170.000
	Sơn nước nội thất VINA ORIENT INT 18 lít/thùng	đ/thùng	585.000	585.000
	Sơn nước ngoại thất VINA ORIENT EXT 3,8 lít/thùng	đ/thùng	270.000	270.000
	Sơn nước nội thất VINA ORIENT EXT 18 lít/thùng	đ/thùng	1.140.000	1.140.000
	Sơn nước ngoại thất bóng mờ VINA ORIENT EXT thường 5 lít/thùng	đ/thùng	560.000	560.000
	Sơn nước nội thất bóng mờ VINA ORIENT EXT thường 18 lít/thùng	đ/thùng	1.780.000	1.780.000
	Sơn lót chống kiềm VINA ORIENT SEALER 3,8 lít/thùng	đ/thùng	285.000	285.000
	Sơn lót chống kiềm VINA ORIENT SEALER 18 lít/thùng	đ/thùng	1.090.000	1.090.000
	Bột trét nội thất SPLENDI 40kg/bao	đ/bao	190.000	190.000
	Bột trét nội thất SP 122 - 40kg/bao	đ/bao	210.000	210.000
	Bột trét ngoại thất SPLENDI trắng 40kg/bao	đ/bao	305.000	305.000
	Bột trét ngoại thất HP 124 xám 40kg/bao	đ/bao	315.000	315.000
70	Sơn BOSS			
	Sơn Spring trong nhà 4L	đ/thùng	146.000	146.000
	Sơn Spring trong nhà 18L	đ/thùng	526.000	526.000
	Sơn trong nhà Boss Matt finish 4L	đ/thùng	216.000	216.000
	Sơn trong nhà Boss Matt finish 18L	đ/thùng	916.000	916.000
	Sơn trắng trần Ceiling finish 4L	đ/thùng	256.000	256.000
	Sơn trắng trần Ceiling finish 18L	đ/thùng	896.000	896.000
	Sơn trong nhà Clean maximum 5L	đ/thùng	396.000	396.000
	Sơn trong nhà Clean maximum 18L	đ/thùng	1.336.000	1.336.000
	Sơn ngoài nhà Spring 4l	đ/thùng	296.000	296.000
	Sơn ngoài nhà Spring 18L	đ/thùng	1.146.000	1.146.000
	Sơn ngoài nhà Boss super sheen chống rạn nứt 1L	đ/thùng	186.000	186.000
	Sơn ngoài nhà Boss super sheen chống rạn nứt 5L	đ/thùng	866.000	866.000
	Sơn Boss lót kiềm trong nhà 18L	đ/thùng	1.326.000	1.326.000
	Sơn SPRING lót kiềm ngoài nhà 18L	đ/thùng	1.026.000	1.026.000
	Sơn Boss lót kiềm ngoài nhà 18L	đ/thùng	1.906.000	1.906.000
	Hộp chất chống thấm Boss 18L	đ/thùng	2.006.000	2.006.000
	Bột trét Super Latex trong nhà 40kg	đ/bao	166.000	166.000
	Bột trét Super Latex ngoài nhà 40kg	đ/bao	200.000	200.000
	Bột trét Sping trong nhà 40kg	đ/bao	246.000	246.000
	Bột trét Sping ngoài nhà 40kg	đ/bao	286.000	286.000
71	Sơn SPRING			
	Sơn phủ trong nhà 3,35 lít/thùng	đ/thùng	132.000	132.000
	Sơn phủ trong nhà 18 lít/thùng	đ/thùng	504.000	504.000
	Sơn phủ ngoài trời 3,35lít/thùng	đ/thùng	315.000	315.000
	Sơn phủ ngoài trời 18lít/thùng	đ/thùng	1.095.000	1.095.000
	Bột trét tường trong nhà 40kg/bao	đ/thùng	217.000	217.000

	Bột trét tường ngoài nhà 40kg/bao	đ/thùng	275.000	275.000
72	Sơn DAVIES			
	Sơn ngoại thất cao cấp			
	DAVIES megacryl latex gloss white DV 525/4 lít/thùng	đ/thùng	855.000	855.000
	DAVIES Megacryl latex gloss white DV525/16 lít/thùng	đ/thùng	3.397.800	3.397.800
	DAVIES Megacryl latex gloss base DV052A/4 lít/thùng kháng kiềm	đ/thùng	978.750	978.750
	DAVIES Megacryl latex gloss base DV052A/16 lít/thùng kháng kiềm	đ/thùng	3.915.000	3.915.000
	DAVIES Sun&Ran White SR-100/4lít/thùng	đ/thùng	844.500	844.500
	DAVIES Sun&Ran White SR-100/16lít/thùng	đ/thùng	3.362.250	3.362.250
	DAVIES Sun&Ran Base SR-A/4lít/thùng	đ/thùng	915.000	915.000
	DAVIES Sun&Ran Base SR-A/16lít/thùng	đ/thùng	3.660.750	3.660.750
	DAVIES Sun&Ran Base SR-B/4lít/thùng	đ/thùng	1.058.250	1.058.250
	DAVIES Sun&Ran Base SR-B/16lít/thùng	đ/thùng	4.233.000	4.233.000
	DAVIES Sun&Ran Base SR-C/4lít/thùng	đ/thùng	1.237.500	1.237.500
	DAVIES Sun&Ran Base SR-C/16lít/thùng	đ/thùng	4.951.500	4.951.500
	Sơn dầu cao cấp White DV-400/4lít/thùng	đ/thùng	962.400	962.400
	Sơn dầu cao cấp White DV-400/16lít/thùng	đ/thùng	3.816.000	3.816.000
	Sơn dầu cao cấp Ready Mix Lowest Price DV-4460/4lít/thùng	đ/thùng	760.000	760.000
	Sơn dầu cao cấp Ready Mix Lowest Price DV-4460/1lít/thùng	đ/thùng	210.400	210.400
	Sơn dầu cao cấp Gloss It Base DV04A/4lít/thùng	đ/thùng	1.112.800	1.112.800
	Sơn dầu cao cấp Gloss It Base DV04A/16lít/thùng	đ/thùng	4.448.000	4.448.000
	Sơn dầu cao cấp Gloss It Base DV04B/4lít/thùng	đ/thùng	1.321.600	1.321.600
	Sơn dầu cao cấp Gloss It Base DV04B/16lít/thùng	đ/thùng	5.285.600	5.285.600
	Nội thất cao cấp			
	DAVIES megacryl latex gloss white DV 500/4 lít/thùng	đ/thùng	738.000	738.000
	DAVIES Megacryl latex gloss white DV500/16 lít/thùng	đ/thùng	2.932.500	2.932.500
	DAVIES Megacryl latex Flat Base DV05A/4 lít/thùng	đ/thùng	825.750	825.750
	DAVIES Megacryl latex Flat Base DV05A/16 lít/thùng	đ/thùng	3.299.250	3.299.250
	DAVIES Megacryl latex Flat Base DV05B/4 lít/thùng	đ/thùng	696.000	696.000
	DAVIES Megacryl latex Flat Base DV05B/16 lít/thùng	đ/thùng	3.876.750	3.876.750
	Sơn lót kiềm megacryl sealer DV			
	Megacryl Primer Sealer DV1350/4lít/thùng	đ/thùng	690.000	690.000
	Megacryl Primer Sealer DV1350/16lít/thùng	đ/thùng	2.740.500	2.740.500
	Bột trét ADCOMI xanh ngoài 40kg/bao	đ/bao	315.000	315.000
	Bột trét ADCOMI vàng trong 40kg/bao	đ/bao	249.300	249.300
73	Sơn DULUX			
	DULUX Weathershield A(915,918)chống bám bụi, bóng màu chuẩn 5lít/thùng	đ/thùng	858.000	858.000
	DULUX Weathershield A(915,918)chống bám bụi, bóng màu chuẩn 1lít/thùng	đ/thùng	176.000	176.000
	Weathershield A944 ngói - màu chuẩn 5lít/thùng	đ/thùng	726.000	726.000
	Weathershield A954 chống thấm - màu chuẩn 5lít/thùng	đ/thùng	869.000	869.000
	Maxilite ngoài trời A919 - 18lít/thùng	đ/thùng	882.000	882.000
	Maxilite ngoài trời A919 - 4lít/thùng	đ/thùng	223.000	223.000
	Sơn trong nhà DULUX 5 IN1 - A966 - 5lít/thùng	đ/thùng	748.000	748.000
	Sơn trong nhà DULUX sáng thoáng A995 - 5lít/thùng	đ/thùng	639.000	639.000
	Sơn trong nhà DULUX che phủ hiệu quả A925 - 5lít/thùng	đ/thùng	285.000	285.000
	Sơn trong nhà DULUX che phủ hiệu quả A925 - 18lít/thùng	đ/thùng	912.000	912.000
	Sơn trong nhà DULUX lau chùi hiệu quả A991 - 5lít/thùng	đ/thùng	413.000	413.000
	Sơn trong nhà DULUX lau chùi hiệu quả A991 - 18lít/thùng	đ/thùng	1.337.000	1.337.000
	Maxilite trong nhà A901 - 5lít/thùng	đ/thùng	173.000	173.000
	Maxilite trong nhà A901 - 18lít/thùng	đ/thùng	690.000	690.000
	Sơn lót trong nhà DULUX Interior Primer A934-75007-5lít/thùng	đ/thùng	363.000	363.000
	Sơn lót trong nhà DULUX Interior Primer A934-75007-18lít/thùng	đ/thùng	1.243.000	1.243.000
	Sơn lót cao cấp chống kiềm Weathershield A936-75230 -5lít/thùng	đ/thùng	528.000	528.000
	Sơn lót cao cấp chống kiềm Weathershield A936-75230 -18lít/thùng	đ/thùng	1.733.000	1.733.000
	Sơn lót chống rỉ Maxilite A526-74001 -18lít/thùng	đ/thùng	958.000	958.000
	Sơn lót chống rỉ Maxilite A526-74001 -3lít/thùng	đ/thùng	166.000	166.000
	Bột trét trong, ngoài nhà DULUX putty A502-29133 - 40kg/bao	đ/bao	325.000	325.000
	Bột trét ngoài trời Weathershield putty A502- 29131- 40kg/bao	đ/bao	303.000	303.000
	Chất chống g thấm Weathershield A959 - 18kg/bao	đ/bao	1.612.000	1.612.000

	Chất chống thấm Weathershield A959 - 5kg/bao	d/bao	451.000	451.000
74	Sơn SAMSON			
	Sơn phủ nội thất mờ			
	Sơn phủ nội thất mờ ORNES.Max mờ trong nhà 4lít/thùng	đ/thùng	137.000	137.000
	Sơn phủ nội thất mờ ORNES.Max mờ trong nhà 18lít/thùng	đ/thùng	557.000	557.000
	Sơn phủ nội thất ORNES.Plus lau chùi 4lít/thùng	đ/thùng	169.000	169.000
	Sơn phủ nội thất ORNES.Plus lau chùi 18lít/thùng	đ/thùng	659.000	659.000
	Sơn phủ nội thất ONIP ARCADIA MAT mờ trong nhà 4lít/thùng	đ/thùng	233.000	233.000
	Sơn phủ nội thất ONIP ARCADIA MAT mờ trong nhà 18lít/thùng	đ/thùng	845.000	845.000
	Sơn phủ nội thất ONIP ARCADIA SATIN bóng đẹp 5lít/thùng	đ/thùng	610.000	610.000
	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn mờ ngoài trời ORNES.RS chống thấm,rong rêu,nấm 4lít/thùng	đ/thùng	297.000	297.000
	Sơn mờ ngoài trời ORNES.RS chống thấm,rong rêu,nấm 18lít/thùng	đ/thùng	1.154.000	1.154.000
	Sơn bóng mờ ngoài trời ORNES.XPchống thấm,rong rêu,nấm 4lít/thùng	đ/thùng	457.000	457.000
	Sơn bóng mờ ngoài trời ORNES.XPchống thấm,rong rêu,nấm 18lít/thùng	đ/thùng	1.720.000	1.720.000
	Sơn bóng ngoài trời Onip Opacryl Satin 5lít/thùng	đ/thùng	783.000	783.000
	Sơn Onip ST chống nóng 5 lít/thùng	đ/thùng	941.000	941.000
	Sơn lót chống kiềm ONIP Sealer 5lít/thùng	đ/thùng	510.000	510.000
	Sơn lót chống kiềm ONIP Sealer 18lít/thùng	đ/thùng	1.600.000	1.600.000
	Sơn ORNES.Sealer sơn lót chống kiềm 4lít/thùng	đ/thùng	340.000	340.000
	Sơn ORNES.Sealer sơn lót chống kiềm 18lít/thùng	đ/thùng	1.370.000	1.370.000
	Bột trét tường Mastic CEN(USA) nội thất cao cấp 40kg/bao	đ/thùng	120.000	120.000
	Bột trét tường Mastic CEN(USA) ngoại thất cao cấp 40kg/bao	đ/thùng	150.000	150.000
	Mastic ORNES Sealer Qualilitee 40kg/bao nội thất	đ/thùng	240.000	240.000
	Mastic ORNES Sealer Qualilitee 40kg/bao ngoại thất	đ/thùng	275.000	275.000
75	Sơn nước và bột trét Đông Tâm			
	Sơn Standard Nội thất 4 lít/ thùng	đ/thùng	165.000	165.000
	Sơn Standard Nội thất 18 lít/ thùng	"	638.000	638.000
	Sơn Standard Ngoại thất 04 lít/ thùng	"	253.000	253.000
	Sơn Standard Ngoại thất 18 lít/ thùng	"	1.023.000	1.023.000
	Sơn Extra Nội thất 04 lít/ thùng	"	220.000	220.000
	Sơn Extra Nội thất 18 lít/ thùng	"	869.000	869.000
	Sơn Master Nội thất 05 lít/ thùng	"	572.000	572.000
	Sơn Master Ngoại thất 01 lít/ thùng	"	136.400	136.400
	Sơn Master Ngoại thất 05 lít/ thùng	"	660.000	660.000
	Sơn Sealer Nội thất 04lít/ thùng	"	247.500	247.500
	Sơn Sealer Nội thất 18lít/ thùng	"	1.006.500	1.006.500
	Sơn ngói RP(201-206,501-506,601-608,701-707,807,902,903)4lít/thùng	"	396.000	396.000
	Sơn ngói RP(201-206,501-506,601-608,701-707,807,902,903) 18lít/thùng	"	1.820.500	1.820.500
	Bột trét Assure Nội thất 40 kg/bao	đ/bao	220.000	220.000
	Bột trét Assure Ngoại thất 40 kg/bao	đ/bao	264.000	264.000
	Bột trét Glory Pro 40kg/bao	đ/bao	330.000	330.000
76	Sơn MORGAN			
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Morgan Plus Shielder Exteropr 5lít/thùng	đ/thùng	950.000	950.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Morgan Plus Shielder Exteropr 18lít/thùng	đ/thùng	2.860.000	2.860.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp Morgan Plus Extra interior 5lít/thùng	đ/thùng	780.000	780.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp Morgan Plus Extra interior 18lít/thùng	đ/thùng	2.185.000	2.185.000
	Sơn nước nội thất MORGAN INTERIOR 3,8lít/lon (phủ 40- 50m2)	đ/lon	202.000	202.000
	Sơn nước nội thất MORGAN INTERIOR 18lít/thùng (phủ 180-200m2)	đ/thùng	733.000	733.000
	Sơn nước ngoại thất Morgan Exterior cao cấp 3,8lít/lon (phủ 40-50 m2)	đ/lon	354.000	354.000
	Sơn nước ngoại thất Morgan Exterior cao cấp 18lít/thùng (phủ 180-200)	đ/thùng	1.366.000	1.366.000
	Sơn lót kiềm MORGAN SEALER 5lít/thùng (30-40m2)	đ/thùng	488.000	488.000
	Sơn lót kiềm MORGAN SEALER 18lít/thùng (160-180m2)	đ/thùng	1.494.000	1.494.000
	Sơn lót kiềm MORGAN SEALER HIGH - REG cao cấp 18lít/thùng (160-180m2)	đ/thùng	1.744.000	1.744.000
	Sơn lót kiềm MORGAN SEALER HIGH - REG cao cấp 5lít/thùng (30-40m2)	đ/thùng	579.000	579.000
	Chống thấm cao cấp MORGAN FASTFELEX SAND 5 kg/thùng	đ/thùng	636.000	636.000
	Chống thấm cao cấp MORGAN FASTFELEX SAND 20 kg/thùng	đ/thùng	2.288.000	2.288.000
	Bột trét tường nội thất Morgan Coat Interior (40Kg/bao phủ 40-45 m2)	đ/bao	220.000	264.000
	Bột trét ngoại thất (Morgan Coat;AMT) Exterior(40Kg/bao phủ 40-45 m2)	đ/bao	264.000	264.000

	Bột trét tường nội thất AMT_ Interior (40Kg/bao phủ 40-45 m2)	đ/bao	198.000	198.000
77	Bột trét tường			
	Trong nhà Cemcoats Australia trắng 40kg	đ/bao	135.000	135.000
	Ngoài trời Cemcoats Australia trắng 40kg	đ/bao	175.000	175.000
	Trong nhà Wacoat USA trắng 40kg	đ/bao	150.000	150.000
	Ngoài trời Wacoat USA trắng 40kg	đ/bao	190.000	190.000
78	Sơn VALSPAR SPANYC			
	Bột bả WALFILER S555- 40kg/bao	đ/bao	312.840	312.840
	Bột bả SPANYC CEM S502 chống rạn nứt- 40kg/bao	đ/bao	318.120	318.120
	Bột bả trong nhà Safe Filler S509 40kg/bao	đ/bao	229.910	229.910
	Bột bả ngoài nhà SAFE-COTE S505 40kg/bao	đ/bao	290.690	290.690
	Sơn lót chống thấm Sennes Primer S935 5lít	đ/thùng	360.800	360.800
	Sơn lót chống thấm Sennes Primer S935 18lít	đ/thùng	1.238.300	1.238.300
	Sơn lót chống thấm Spanyc Sealer S931- 5 lít	đ/thùng	524.230	524.230
	Sơn lót chống thấm Spanyc Sealer S931- 18 lít	đ/thùng	1.722.290	1.722.290
	Sơn phủ trong nhà Super Clean S965- 5 lít	đ/thùng	397.300	397.300
	Sơn phủ trong nhà Super Clean S965- 18 lít	đ/thùng	1.305.480	1.305.480
	Sơn phủ trong nhà SPANYC MEWATER S966- 5 lít	đ/thùng	738.474	738.474
	Sơn phủ trong nhà Spanyc Sennes S901 4lít	đ/thùng	200.640	200.640
	Sơn phủ trong nhà Spanyc Sennes S901 18lít	đ/thùng	799.920	799.920
	Sơn phủ trong nhà Moca S938 4 lít	đ/thùng	122.112	122.112
	Sơn phủ trong nhà Moca S938 17 lít	đ/thùng	482.711	482.711
	Sơn phủ ngoài nhà Spanyc Centenar S918- 5lít	đ/thùng	851.400	851.400
	Sơn phủ ngoài nhà Spanyc Centenar S918- 11lít	đ/thùng	174.504	174.504
	Sơn phủ ngoài nhà Prudent2 S920- 5lít	đ/thùng	456.719	456.719
	Sơn phủ ngoài nhà Prudent2 S920- 18lít	đ/thùng	1.500.205	1.500.205
	Sơn phủ ngoài nhà Spanyc Sennes S919 - 4lít	đ/thùng	264.000	264.000
	Sơn phủ ngoài nhà Spanyc Sennes S919 - 18lít	đ/thùng	1.039.262	1.039.262
79	Sơn Dutex			
	Sơn nước ngoại thất Dutex TKT	đ/kg	26.088	26.088
	Sơn nước ngoại thất Dutex RACY	đ/kg	39.010	39.010
	Sơn nước ngoại thất Dutex Pha Da	đ/kg	44.673	44.673
	Sơn nước ngoại thất Dutex Plus	đ/kg	54.498	54.498
	Sơn nước ngoại thất Wonder Shield	đ/kg	164.270	164.270
	Sơn nước ngoại thất Wonder Clean	đ/kg	81.109	81.109
	Sơn nước ngoại thất Wonder	đ/kg	54.498	54.498
	Sơn nước ngoại thất Pep	đ/kg	164.560	164.560
	Sơn nước ngoại thất Pep Clean	đ/kg	81.109	81.109
	Sơn lót chống kiềm Dutex Sealer	đ/kg	58.032	58.032
	Sơn lót chống kiềm Wonder Shield Sealer	đ/kg	91.476	91.476
	Sơn lót chống kiềm Pep Sealer	đ/kg	92.928	92.928
	Chất chống thấm Water Shield-CT 11A	đ/kg	95.321	95.321
	Bột trét tường Dutex Mastic	đ/kg	8.319	8.319
	Bột trét tường Wonder Shield Mastic	đ/kg	10.708	10.708
	Bột trét tường Pep Super Mastic	đ/kg	10.829	10.829
80	Sơn SONATA			
80a	Sơn nội thất kinh tế (CI1) sơn mờ trong nhà, chùi rửa 18lít/th	đ/thùng	560.000	560.000
	Sơn nội thất kinh tế (CI1) sơn mờ trong nhà, chùi rửa 4lít/th	đ/thùng	160.000	160.000
	Sonatex (SL2) nội thất bóng mờ chùi rửa được, chống nấm mốc 18lít/th	đ/thùng	750.000	750.000
	Sonatex (SL2) nội thất bóng mờ chùi rửa được, chống nấm mốc 4lít/th	đ/thùng	210.000	210.000
	Sonatex Extra (X14) nội thất bóng mờ màng sơn mịn, chùi rửa tốt 18lít/th	đ/thùng	970.000	970.000
	Sonatex Extra (X14) nội thất bóng mờ màng sơn mịn, chùi rửa tốt 4lít/th	đ/thùng	295.000	295.000
	Sonatex Premium (P16) nội thất bóng trong nhà, màng sơn bóng 18lít/th	đ/thùng	650.000	650.000
80b	Sonatex (S E3) ngoại thất bóng mờ chất lượng cao, chống thấm 18lít/th	đ/thùng	1.390.000	1.390.000
	Sonatex (S E3) ngoại thất bóng mờ chất lượng cao, chống thấm 4lít/th	đ/thùng	465.000	465.000
	Sonatex Extra(X15) ngoại thất bóng mờ chất lượng cao, lau chùi 18lít/th	đ/thùng	2.020.000	2.020.000
	Sonatex Extra(X15) ngoại thất bóng mờ chất lượng cao, lau chùi 4lít/th	đ/thùng	720.000	720.000
	Sonatex Premium ngoại thất bóng cao cấp chế tạo từ nhựa 5lít/th	đ/thùng	795.000	795.000

	Sơn ngoại thất Kingsheld chống nóng cao cấp sơn nhựa Acrylic cao cấp chống nóng 5lit/th	đ/thùng	940.000	940.000
80c	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Sonatex Sealer 18lit/thùng	đ/thùng	1.690.000	1.690.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Sonatex Sealer 4lit/thùng	đ/thùng	490.000	490.000
	Sơn chống thấm cao cấp đa năng Sonatex Primer chống mốc 18lit/thùng	đ/thùng	1.815.000	1.815.000
	Sơn chống thấm cao cấp đa năng Sonatex Primer chống mốc 4lit/thùng	đ/thùng	600.000	600.000
80d	Bột trét Sonatex nội thất 40kg	đ/thùng	200.000	200.000
	Bột trét Sonatex ngoại thất 40kg	đ/thùng	270.000	270.000
81	Sân phẩm sơn MYKOLOR			
	MYKOLOR UNTRA FINISH ngoại thất siêu hạng tạo màng 5lit	đ/thùng	951.000	951.000
	MYKOLOR SEMIGLOSS FINISH ngoại thất cao cấp, chống rêu 5lit	đ/thùng	705.000	705.000
	MYKOLOR CLASSIC FINISH nội thất cao cấp chùi rửa, hiệu quả 18lit	đ/thùng	965.000	965.000
	MYKOLOR ILKA FINISH nội thất cao cấp, chùi rửa tốt 18lit	đ/thùng	805.000	805.000
	MYKOLOR 5 PLUS nội thất kháng khuẩn, chống rêu mốc 5lit	đ/thùng	725.000	725.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR IN sơn lót 01 lớp chống kiềm nội thất 18lit	đ/thùng	1.356.000	1.356.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR lót 1 lớp chống kiềm ngoại thất 18lit	đ/thùng	1.895.000	1.895.000
	MYKOLOR NANO SEAL sơn lót nội và ngoại thất 1 lớp 18lit	đ/thùng	1.980.000	1.980.000
	Bột trét			
	Bột trét MYKOLOR HI-FILLER EXT&IN nội & ngoại thất 40kg	đ/bao	308.000	308.000
82	Sơn EXPO			
	sơn nội thất EXPO EASY-ENTERIO 3.35L	đ/lit	147.000	147.000
	sơn nội thất EXPO EASY-ENTERIO 18L	đ/lit	535.500	535.500
	Sơn nội thất EXPO SATING6 + FOR ENTERIO 3.35L	đ/lit	420.000	420.000
	Sơn nội thất EXPO SATING6 + FOR ENTERIO 18L	đ/lit	1.837.500	1.837.500
	Sơn ngoại thất EXPO EASY-EXT màu thường 3.35L	đ/lit	262.500	262.500
	Sơn ngoại thất EXPO EASY-EXT màu thường 18L	đ/lit	1.102.500	1.102.500
	Sơn ngoại thất EXPO SATIN 6+1 màu thường 1L	đ/lit	168.000	168.000
	Sơn ngoại thất EXPO SATIN 6+1 màu thường 3.6L	đ/lit	525.000	525.000
	Sơn ngoại thất EXPO SATIN 6+1 màu thường 18L	đ/lit	2.415.000	2.415.000
	Sơn lót chống kiềm EXPO ALKALI PRIMER 3.8L	đ/lit	262.500	262.500
	Sơn lót chống kiềm EXPO ALKALI PRIMER 18L	đ/lit	1.155.000	1.155.000
	Sơn lót chống kiềm EXPO EX PROOF 3.54L	đ/lit	399.000	399.000
	Sơn lót chống kiềm EXPO EX PROOF 17.7L	đ/lit	1.785.000	1.785.000
	Bột trét tường EXPO EASY trét trong nhà 40kg	đ/kg	215.250	215.250
	Bột trét tường EXPO POWER PUTTY PAINT trét ngoài nhà 40kg	đ/kg	262.500	262.500
83	Gạch men MARCOPOLO			
	20x 25cm màu đậm mã 2567,2764k loại A	đ/m2	83.000	83.000
	20x 25cm màu nhạt, vân thường mã 2507G loại A; mã 2567,2764k loại B	đ/m2	81.000	81.000
	20x 25cm màu đậm mã 71176P loại A	đ/m2	89.000	89.000
	20x 25cm màu đậm mã 71176P loại B	đ/m2	86.000	86.000
	25x40cm màu nhạt mã 72(162, 265,035,265G, 050, 198, 341S,341G, 62G) loại A	đ/m2	87.000	87.000
	25x40cm màu nhạt mã 72(162, 265,035,265G, 050, 198, 341S,341G, 62G) loại B	đ/m2	84.000	84.000
	25x25cm màu đậm loại A	đ/m2	88.000	88.000
	25x25cm màu nhạt mã 520(08H, 36T) T, P, F, M loại A	đ/m2	86.000	86.000
	25x25cm màu nhạt mã 520(08H, 36T) T, P, F, M loại B	đ/m2	83.000	83.000
	40x40cm màu đậm 4344V, 4344Z, 44(90Z, 90X, 83W, 16Z, 16V), 4818Z loại A	đ/m2	89.000	89.000
	40x40cm màu đậm 4344V, 4344Z, 44(90Z, 90X, 83W, 16Z, 16V), 4818Z loại B	đ/m2	86.000	86.000
	40x40cm màu nhạt mã 4490P, 47(72P, 48K, 45T), M loại A	đ/m2	87.000	87.000
	40x40cm màu nhạt mã 4490P, 47(72P, 48K, 45T), M loại B	đ/m2	84.000	84.000
84	Gạch men AMERICAN HOME			
	20x25 ốp tường W[MVB16,MAB55,AAB16,NB14,MXN44,DD37,MAB18] loại A	đ/m2	103.500	103.500
	20x25 ốp tường W[MVB16,MAB55,AAB16,NB14,MXN44,DD37,MAB18] loại AA	đ/m2	99.500	99.500
	20x25 ốp W[NN11;GT66-67;AAA(1,8);MAB11;BB33;CT18;JN751;KCA6] loại A	"	107.000	107.000
	20x25 ốp W[NN11;GT66-67;AAA(1,8);MAB11;BB33;CT18;JN751;KCA6] loại AA	"	103.000	103.000
	20x25 ốp tường W(MAB(14,44,51,88);HM11; HL17;KCA4 loạiA	"	111.000	111.000
	20x25 ốp tường W(MAB(14,44,51,88);HM11; HL17;KCA4 loạiAA	"	106.000	106.000
	20x20WM (T18;BN18;T88;BK88;XN14) loại A	"	118.000	118.000
	20x20WM (T18;BN18;T88;BK88;XN14) loại AA	"	113.000	113.000
	20x20WM [DS,VT,CT,CR,VS,SC(101-108); P(111-116)] loại A	"	120.000	120.000

	20x20WM [DS,VT,CT,CR,VS,SC(101-108); P(111-116)] loại AA	"	115.000	115.000
	25x25WM[SE(214,266); G(901;904 -907; OC(214, 217)] loại A	"	103.000	103.000
	25x25WM[SE(214,266); G(901;904 -907; OC(214, 217)] loại A	"	99.000	99.000
	30x30MAB[344,354,338,FJL(751,491)],AAA1 loại A; AAA2, SV307loại A	"	106.000	106.000
	30x30MAB[344,354,338,FJL(751,491)],AAA1 loại A; AAA2, SV307loại AA	"	102.000	102.000
	30x30(DAF31,34); loại A	"	104.000	104.000
	30x30(DAF31,34) loại AA	"	100.000	100.000
	30x30DTA(331,02,06); DAB6N,KM12,PKM1,MAA(1,4,6); REC339 loại A	"	106.000	106.000
	30x30DTA(331,02,06); DAB6N,KM12,PKM1,MAA(1,4,6); REC339 loại AA	"	102.000	102.000
	40x40FG(4404,4305,4406,4807) loại A	"	115.000	115.000
	40x40FG(4404,4305,4406,4807) loại AA	"	110.000	110.000
	40x40REC(07-13); DTA(488,448,433,451,461,463,464,GH01,CB49, FMM,FMW(401), FMT(431-433,461,471)loại A	"	120.000	120.000
	40x40 REC(07-13); DTA(488,448,433,451,461,463,464,GH01,CB49, FMM,FMW(401), FMT(431-433,461,471)loại AA	"	115.000	115.000
85	Gạch men HALO			
	80x80cm gạch lát nền bóng kính PB6(2101A;511A)	đ/m2	310.000	310.000
	60x60cm gạch lát nền bóng B1600	đ/m2	180.000	180.000
	40x40cm gạch men lát nền V4017	đ/m2	120.000	120.000
	40x25cm gạch men ốp vệ sinh TP2548	đ/m2	110.000	110.000
	30x45cm bán sứ ốp vệ sinh 45WEA806	đ/m2	229.000	229.000
	30x30cm bán sứ ốp vệ sinh MFKW034806	đ/m2	202.000	202.000
86	Gạch Bạch Mã			
	Gạch men lát nền 40x40cm Zaffiro, mã C400[(34-37),SalviaM22)]loại1	đ/m2	102.700	102.700
	Gạch men lát nền 40x40cm Zaffiro, mã C400[(34-37),SalviaM22)]loại2	"	79.700	79.700
	Gạch men lát nền 40x40cm Jewel, mã C400(38-41) loại 1	"	106.000	106.000
	Gạch men lát nền 40x40cm Jewel, mã C400(38-41) loại 2	"	82.200	82.200
	Gạch men lát nền 40x40cm Salvia, mã C40022 loại 1	"	102.700	102.700
	Gạch men lát nền 40x40cm Salvia, mã C40022 loại 2	"	79.700	79.700
	Gạch men lát nền 40x40cm Whisper, mã C40025,C40026 loại 1	"	123.000	123.000
	Gạch men lát nền 40x40cm Whisper, mã C40025,C40026 loại 2	"	89.300	89.300
	Gạch men lát nền 40x40cm Whisper, mã C40027*,C40028 loại 1	"	125.500	125.500
	Gạch men lát nền 40x40cm Whisper, mã C40027*,C40028 loại 2	"	91.000	91.000
	Gạch men lát nền 50x50cm Piovoso& Arcobaleno, mã CG500(01-06) loại 1	"	140.700	140.700
	Gạch men lát nền 50x50cm Piovoso& Arcobaleno, mã CG500(01-06) loại 2	"	101.700	101.700
	Gạch men lát nền 50x50cm Venere, mã CG500(07-09) loại 1	"	148.300	148.300
	Gạch men lát nền 50x50cm Venere, mã CG500(07-09) loại 2	"	107.000	107.000
	Gạch men ốp tường 25x40cm Speranza, mã W2540(38,39) loại1	"	126.800	126.800
	Gạch men ốp tường 25x40cm Speranza, mã W2540(38,39) loại2	"	91.900	91.900
	Gạch men ốp tường 25x40cm Bạch sắc, mã C25400,L24000G loại1	"	127.400	127.400
	Gạch men ốp tường 25x40cm Bạch sắc, mã C25400,L24000G loại2	"	92.300	92.300
	Gạch men ốp tường 25x40cm Bạch sắc, mã L24000G loại1	"	129.300	129.300
	Gạch men ốp tường 25x40cm Bạch sắc, mã L24000G loại2	"	93.700	93.700
	Gạch men ốp tường 25x40cm Thổ Cẩm, mã WM2540(27L-29L) loại1	"	138.200	138.200
	Gạch men ốp tường 25x40cm Thổ Cẩm, mã WM2540(27L-29L) loại2	"	99.000	99.000
	Gạch men ốp tường 25x40cm Thổ Cẩm*mã WM2540(27D-30D) loại1	"	153.300	153.300
	Gạch men ốp tường 25x40cm Thổ Cẩm*mã WM2540(27D-30D) loại2	"	110.600	110.600
	Gạch men ốp tường 25x25cm Thổ Cẩm, mã CM2525(27-29) loại1	"	148.300	148.300
	Gạch men ốp tường 25x25cm Thổ Cẩm, mã CM2525(27-29) loại2	"	107.000	107.000
	Gạch men ốp tường 25x25cm Neo, mã CM2525(01-05) loại1	"	110.300	110.300
	Gạch men ốp tường 25x25cm Neo, mã CM2525(01-05) loại2	"	80.400	80.400
	Gạch men ốp tường 25x25cm Speranza, mã *CM2540(40-43) loại1	"	137.900	137.900
	Gạch men ốp tường 25x25cm Speranza, mã *CM2540(40-43) loại2	"	99.800	99.800
	Gạch viên hoa văn nổi 8x25cm Speranza, mã L2540(40-43)V loại1	đ/viên	10.000	10.000

	Gạch men ốp tường 30x30cm Sogno, mã WM3050(01-03) loại1	đ/m2	162.200	162.200
	Gạch men ốp tường 30x30cm Sogno, mã WM3050(01-03) loại2	"	116.700	116.700
	Gạch men ốp tường 30x45cm mã WGK345001,WMK345001 loại1	"	211.000	211.000
	Gạch men ốp tường 30x45cm mã WGK345001,WMK345001 loại2	"	150.800	150.800
	Gạch men ốp tường 30x45cm mã WG3050[(05-07),09,11] loại1	"	181.200	181.200
	Gạch men ốp tường 30x45cm mã WG3050[(05-07),09,11] loại2	"	130.000	130.000
	Gạch men hoa vân ốp tường 30x45cm LUNA, mã WG3050(01-04) loại1	đ/m2	208.400	208.400
	Gạch men hoa vân ốp tường 30x45cm LUNA, mã WG3050(01-04) loại2	"	149.100	149.100
	Gạch men hoa vân ốp tường 30x45cm LUNA, mã WG3050(01-04)H loại1	"	208.400	208.400
	Gạch men hoa vân ốp tường 30x45cm LUNA, mã WG3050(01-04)H loại2	"	149.100	149.100
	Gạch men ốp tường 30x60cm WG3060(02,04,05,06,08) loại1	"	235.600	235.600
	Gạch men ốp tường 30x60cm WG3060(02,04,05,06,08) loại2	"	168.100	168.100
	Gạch Granite Bạch mã:			
	45x45cm, mã HG [450(12,28);4569;4571;4573];HL4501,4502 loại1	"	143.600	143.600
	45x45cm, mã HG [450(12,28);4569;4571;4573];HL4501,4502 loại2	"	110.300	110.300
	45x45cm, mã * HG [450(15,22,30,51);4574];HL45(03-05) loại1	"	149.100	149.100
	45x45cm, mã *HG [450(15,22,30,51);4574];HL45(03-05) loại2	"	114.500	114.500
	45x45cm vân thạch;thạch ân; Aspen mã HSM 450(01-15) loại1	"	179.400	179.400
	45x45cm vân thạch;thạch ân; Aspen mã HSM 450(01-15) loại2	"	128.700	128.700
	45x45cm Aspen mã * HSM 450(16-17) loại1	"	193.400	193.400
	45x45cm Aspen mã * HSM 450(16-17) loại2	"	138.500	138.500
	45x45cm Granito mã HSD 450(01-09) loại1	"	205.900	205.900
	45x45cm Granito mã HSD 450(01-09) loại2	"	147.200	147.200
	30x30cm Cổ điển mã BHW 330(01-06) loại1	"	198.300	198.300
	30x30cm Cổ điển mã BHW 330(01-06) loại2	"	142.000	142.000
	30x30cm Eterno mã MSE 300(01,02,05,07-09) loại1	"	200.100	200.100
	30x30cm Eterno mã MSE 300(01,02,05,07-09) loại2	"	143.200	143.200
	30x30cm Eterno mã *MSE 300(03,04,06,10) loại1	"	219.100	219.100
	30x30cm Eterno mã *MSE 300(03,04,06,10) loại2	"	156.600	156.600
	30x60cm Eterno mã MSE 360(01,02,05) loại1	"	207.700	207.700
	30x60cm Eterno mã MSE 360(01,02,05) loại2	"	148.600	148.600
	30x60cm Eterno mã *MSE 360(03,04,06,10) loại1	"	226.700	226.700
	30x60cm Eterno mã *MSE 360(03,04,06,10) loại2	"	161.900	161.900
	30x60cm Legon mã MSE 361(01,02,04,05);Leggenda MPR 360(01-03) loại1	"	214.100	214.100
	30x60cm Legon mã MSE 361(01,02,04,05);Leggenda MPR 360(01-03) loại2	"	153.000	153.000
	30x60cm Legno mã MSL 360(03,06) loại1	"	234.300	234.300
	30x60cm Legno mã MSL 360(03,06) loại2	"	167.100	167.100
	30x30cm Riva mã HDM 300(07-09) loại1	"	233.000	233.000
	30x30cm Riva mã HDM 300(07-09) loại2	"	166.300	166.300
	60x60cm Piazza mã HGR 60002,Riva mã HDM 600(07-09; 12,14,16) loại1	"	233.000	233.000
	60x60cm Piazza mã HGR 60002,Riva mã HDM 600(07-09; 12,14,16) loại2	"	166.300	166.300
	60x60cm Riva mã *HDM 600(10,11,13,15) loại1	"	265.500	265.500
	60x60cm Riva mã *HDM 600(10,11,13,15) loại2	"	189.000	189.000
87	Gạch Thạch anh TKG			
	Gỗ hóa thạch màu nhạt 600x600 Mã: P672(02,05,06,08)N loại 1	đ/m2	338.000	338.000
	Gỗ hóa thạch màu đậm 600x600 Mã: P672(09, 16)N loại 1	đ/m2	372.000	372.000
	Gỗ hóa thạch nhạt 600x298 Mã: 600x298-202N/205N/206N/208N loại 1	"	358.000	358.000
	Gỗ hóa thạch màu đậm 600x298 Mã: 600x298-216N/209N loại 1	"	392.000	392.000
	Gỗ hóa thạch màu nhạt 800x800 Mã: P872(02,05,06,08)N loại 1	"	386.000	386.000
	Gỗ hóa thạch màu đậm 800x800 Mã: P872(16,09)N loại 1	"	425.000	425.000
	Gỗ hóa thạch nhạt 800x398 Mã:800x398-202N/205N/206N/208N loại1	"	406.000	406.000
	Gỗ hóa thạch màu đậm 800x398 Mã: 800x398-216N/209N loại 1	"	426.000	426.000
	Cây bạch Dương ánh kim ALAMO 600x600 Mã:G689(01,02,05,08)S	"	336.000	336.000
	(901/902/905/908)S	"	336.000	336.000
88	Gạch men KEDA			
	40x40 màu đậm,Mã:40(00,01,02,5F,3G,4,1E,5D,14D,17,24K,24X);41(0R,0E) loại 1	đ/m2	77.000	77.000

	40x40 màu đậm,Mã:40(00,01,02,5F,3G,4,1E,5D,14D,17,24K,24X);41(0R,0E)loại 2	"	74.000	74.000
	40x40 màu nhạt,Mã:40(41,43,10,20,21,22,06X);420X,412X,412Nloại 1	"	75.000	75.000
	40x40 màu nhạt,Mã:40(41,43,10,20,21,22,06X);420X,412X,412Nloại 2	"	72.000	72.000
	25x40 Mã:41TA,254071A loại 1	"	80.000	80.000
	25x40 Mã:254081VA loại 1	"	82.000	82.000
	25x25 Mã:2503K,2503X,2502N,2502K,2504K,2504N loại 1	"	83.000	83.000
89	Gạch men DACERA			
	40x40cm nhóm 1 F02(X,E,V,B),40(V,E,X)A loại A	đ/viên	17.250	17.250
	40x40 nhóm2-48(0V,2B,5B,9G,9R), 49 (2G,4B);410(0G,0V,0D,0R,0B,1G,1B,2G,2B,3B)LA	"	16.500	16.500
	40x40 nhóm2-48(0V,2B,5B,9G,9R), 49 (2G,4B);410(0G,0V,0D,0R,0B,1G,1B,2G,2B,3B)LAA	"	14.500	14.500
	40x40nhóm3: 444B,483X,483G loạiA	"	16.000	16.000
	30x30cm sân nước: 300(1G,1B,1X,2G,2V,3V,3E,4G,5X,5V)loại A	"	9.400	9.400
	25x40 nhóm1:W04(V,K);85(1E,2X,2V,2B,3X,3V);240(2L,2K,3V)loại A	"	10.450	10.450
	25x40cm nhóm2: 83(1V,1WW,3T,4G,4K,4T,4V,4E,5E,8X,8E,9T); 84 (0T,1X,3X,3V,5X,5V,6X);85(1T,1B,4B,5D,5G,6H,6X,1T,1B,4B,5D,5G,6H,6X,7T,8T;818T,82(7T,8T,8X)loại A	"	10.050	10.050
	25x40cm nhóm2: 83(1V,1WW,3T,4G,4K,4T,4V,4E,5E,8X,8E,9T); 84 (0T,1X,3X,3V,5X,5V,6X);85(1T,1B,4B,5D,5G,6H,6X,1T,1B,4B,5D,5G,6H,6X,7T,8T;818T,82(7T,8T,8X)loại AA	"	8.250	8.250
	25x40nhóm3: 841X,843V,843X,845X,852X,852V,856H loại A	"	9.700	9.700
	25x25sân nước123(X,V);124(E,T,G);126E;127(V,H,X,G);129(X,V)LA	"	6.350	6.350
	6x25viên 98(38X,39E,50E,50N,51T,51B,52X52B) loại A	"	4.550	4.550
	8x25viên 98(31T,31E35E,40T,39E,45X,45V);To(1V,1G,4V) loại A	"	4.550	4.550
	10x40viên 94(48X,48V,61R,61E,57G,67N,82B,82V,82X,83X,89G,90E, 92N, 93B,93R,98E,99N,99V,00Đ,100R);L0(2X,2B,5R,5V) loại A	"	5.650	5.650
90	Gạch,ngói Đồng Tâm TCEN 177 - 1991 ISO 9001 - 2000			
	60x60cm mã6060[DB0(04,08,14,16,18, 06,28,32,20);MOL0(01-004); MARMOLO(01-04)] loạiAA	đ/m2	282.700	282.700
	60x60cm mã6060[DB0(04,08,14,16,18, 06,28,32,20);MOL0(01-004); MARMOLO(01-04)] loạiA	"	212.000	212.000
	60x60 cmmã 6060[CLASSIC(001-010);DM(004-10);MODERN(001-004) 6DM(01,02)]Loại AA	"	237.000	237.000
	60x60cm mã 6060[CLASSIC(001-010);DM(004-10);MODERN(001-004) 6DM(01,02)]Loại A	"	178.000	178.000
	40x40cm mã 4(21,26,28,42,43,54,56,59,60,62,63-69,71);4079,434,467,4307 loại AA	"	144.500	144.500
	40 x 40cm mã 4(21,26,28,42,43,54,56,59,60,62,63-69,71);4079,434,467,4307 loại A	"	108.400	108.400
	40 x 40cm mã 4040[(CLG001-003);NHSON(001-004);BANA(001-002);GARDEN(003-006);ROCK(001-004);4DM01 loại AA	"	177.500	177.500
	40 x 40mã 4040[(CLG001-003);NHSON(001-004);BANA(001-002);GARDEN(003-006);ROCK(001-004);4DM01 loại A	"	133.200	133.200
	40x40mã 4O40(001-003)(OCEAN,LEAVESE,EVEREST,SAND)loại AA	"	144.500	144.500
	40x40mã 4O40(001-003)(OCEAN,LEAVESE,EVEREST,SAND)loại A	"	108.400	108.400
	30x30mã3030(001-004)(FOSSIL,NUHOANG,DAMUINE,KYOTO)loạiAA	"	172.500	172.500
	30x30mã3030(001-004)(FOSSIL,NUHOANG,DAMUINE,KYOTO)loạiA	"	129.500	129.500
	25x25mã 2525[CARO (002-019),CYCLE(002-004), GLITIER (002,006,010,012), HOAGAMO08,HOADA(002,004,MIMOSA(001,004),MTV(002-008),(002-006),PEARL, SPIRAL,SUNRISE,LATRE(001-009)]255[(TRAVERTINE(01,02), LEAVES004, DABO(02,05)Loại AA	"	132.200	132.200
	25x25mã 2525[CARO (002-019),CYCLE(002-004), GLITIER (002,006,010,012), HOAGAMO08,HOADA(002,004,MIMOSA(001,004),MTV(002-008),(002-006), PEARL, SPIRAL,SUNRISE,LATRE(001-009)]255[(TRAVERTINE(01,02), LEAVES004, DABO(02,05)Loại A	"	99.200	99.200
	25x40mã 2540[CARO(002,19),EDDY001,LEAVES03,Loại AA	"	132.200	132.200
	25x40mã 2540[CARO(002,19),EDDY001,LEAVES03,Loại A	"	99.200	99.200
	25x40 mã 2540[SUNRISE(001-006),LATRE(001-010), EDDY002, LEAVES(002,005,006)]loại AA	"	132.200	132.200

	25x40 mã 2540[SUNRISE(001-006),LATRE(001-010), EDDY002, LEAVES(002,005,006)]loại A	"	99.000	99.000
	30x60cm mã3060(ONIX(001-003) loại AA	"	229.300	229.300
	30x60cm mã3060(ONIX(001-003) loại A	"	172.000	172.000
	30x60cm mã3060(NUHOANG9(001-002) loại AA	"	203.000	203.000
	30x60cm mã3060(NUHOANG9(001-002) loại A	"	152.300	152.300
	33x66 mã 3366[DACHULAI(001,002),PERSIAN(001,002,005,006,RENOVA(002,003));66WS(03,09,10)]loại AA	"	227.200	227.200
	33x66 mã 3366[DACHULAI(001,002),PERSIAN(001,002,005,006,RENOVA(002,003));66WS(03,09,10)]loại A	"	170.500	170.500
	33x33cm mã3333 [TRAVERTINE (BEIGE,NOCHE, WALNUT), ALABAMA(001,003);ROCKY MOUTAIN(001,002)]loại AA	"	170.200	170.200
	33x33cm mã3333 [TRAVERTINE (BEIGE,NOCHE, WALNUT), ALABAMA(001,003);ROCKY MOUTAIN(001,002)]loại A	"	127.700	127.700
	50x50cm mã5050[MARBL(001-003);GOSAN(001,002,005)]loại AA	"	183.600	183.600
	50x50cm mã5050[MARBL(001-003);GOSAN(001,002,005)]loại A	"	137.800	137.800
	12x60mãL1260[CLASSIC(01-10),DB(02-28),MODERN;MARMOL901-04)]L. AA	"	555.000	555.000
	12x60mãL1260[CLASSIC(01-10),DB(02-28),MODERN;MARMOL901-04)]loại A	"	415.800	415.800
	6x6cm mã 0601-0603 loại AA	"	336.300	336.300
	Ngôi lợp 22x33 (10viên/m2) Đồng Tâm nhóm 1 màu	đ/viên	14.300	14.300
	Ngôi lợp 22x33 (10viên/m2) Đồng Tâm nhóm 2 màu	"	16.500	16.500
	Ngôi nóc, ngôi rìa đồng Tâm nhóm 1 màu	"	24.100	24.100
	Ngôi nóc, ngôi rìa đồng Tâm nhóm 2 màu	"	27.100	27.100
	Ngôi đuôi cuối mái Đồng Tâm nhóm 1 màu	"	34.100	34.100
	Ngôi đuôi cuối mái Đồng Tâm nhóm 2 màu	"	37.100	37.100
	Ngôi ốp cuối nóc phả, trái ,ốp cuối rìa,chạc2, L trái, phải nhóm 1 màu	"	39.100	39.100
	Ngôi ốp cuối nóc phả, trái ,ốp cuối rìa,chạc2, L trái, phải nhóm 2 màu	"	42.100	42.100
	Ngôi chữ T, chạc 3, chạc 4 nhóm 1	"	53.100	53.100
	Ngôi chữ T, chạc 3, chạc 4 nhóm 2	"	55.100	55.100
	Ngôi chạc 3, ngôi lợp có gắn giá ống nhóm 1 màu	"	220.100	220.100
	Ngôi chạc 3, ngôi lợp có gắn giá ống nhóm 2 màu	"	241.100	241.100
91	Gạch ốp lát GRRANITE Thạch bản			
	40x40cm MMT (40-001;40-028) bóng mờ	đ/m2	165.000	165.000
	40x40cm MMT 40-014 bóng mờ	"	176.000	176.000
	40x40cm MMT 40-043 bóng mờ	"	198.000	198.000
	40x40cm MMT 40-010 bóng mờ	"	206.000	206.000
	40x40cm MSKT 40-028 sản muối tiêu chống trơn trượt	"	169.000	169.000
	40x40cm BMT 40-001; BMT40-028 loại bóng kính	"	225.000	225.000
	40x40cm BMT 40-014loại bóng kính	"	234.000	234.000
	40x40cm BMT40-043 loại bóng kính	"	269.000	269.000
	40x40cm BMT40-010 loại bóng kính	"	276.000	276.000
	40x40cm (MSF) 104,105,122,123,127,129,131,134 Mặt sản giả đá	"	178.000	178.000
	50x50 MMT50-001,MMT50-028 bóng mờ	"	183.000	183.000
	50x50 MMT50-014 bóng mờ	"	189.000	189.000
	50x50 MMT50-043 bóng mờ	"	213.000	213.000
	50x50 MMT50-010 bóng mờ	"	227.000	227.000
	50x60 MMT60-001,MMT60-028 bóng mờ	"	215.000	215.000
	50x60 MMT60-014 bóng mờ	"	221.000	221.000
	50x60 MMT60-043 bóng mờ	"	257.000	257.000
	50x60 MMT60-010 bóng mờ; MMT(60-001; 60-028) bóng kính	"	269.000	269.000
	50x60BMT60-014 bóng kính	"	286.000	286.000
	50x60 BMT60-043 bóng kính	"	318.000	318.000
	50x60 BMT60-010 bóng kính	"	337.000	337.000
92	Gạch BTtròn kiểu Tây Ban Nha(CORICĐông Phương bóng thể hệ mới)			
	ĐP-3 màu đỏ11viên/m2; KT:(300x300x50)mm; Mác 200	đ/viên	9.545	9.818
	ĐP-3 màu xanh 11viên/m2; KT:(300x300x50)mm; Mác 200	đ/viên	9.727	10.000
	ĐP-3 màu vàng 11viên/m2; KT:(300x300x50)mm; Mác 200	đ/viên	9.909	10.182
	ĐP-3 màu đỏ11viên/m2; KT:(300x300x50)mm; Mác 150	đ/viên	8.909	9.182

	ĐP-3 màu xanh 11viên/m ² ; KT:(300x300x50)mm; Mác 150	đ/viên	9.091	9.364
	ĐP-3 màu vàng 11viên/m ² ; KT:(300x300x50)mm; Mác 150	đ/viên	9.273	9.545
93	Gạch Bê tông; gạch đá mài mẫu Minh Xuân			
	Bê tông đỏ, xám đen (300x300x50)mm, 11viên/m ² , Mác BT 150	đ/viên	7.727	7.727
	Bê tông xám trắng (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác BT 150	"	8.000	8.000
	BT (300x300x50)mm, xanh, vàng, mác 150; đỏ, xám đen, mác 200	"	8.182	8.182
	Bê tông đỏ, xám đen (250x250x40)mm, 16V/m ² , mác BT 150	"	5.315	5.315
	Bê tông xám trắng (250x250x40)mm, 16viên/m ² , mác BT 150	"	5.500	5.500
	BT (250x250x40)mm, xanh, vàng, mác 150; đỏ, xám đen mác 200	"	5.625	5.625
	BT đá mài kiểu MX30 đỏ, xám đen (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác 150	"	9.545	9.545
	BT đá mài kiểu MX30 xám trắng (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác BT 150	"	9.818	9.818
	BT đá mài kiểu MX30 xanh, vàng (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác BT 150	"	10.000	10.000
	Bê tông kiểu MX30 xám trắng (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác BT 200	"	8.455	8.455
	Bê tông kiểu MX30 xanh, vàng (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác BT 200	"	8.636	8.636
	Bê tông kiểu MX25 đỏ, xám đen (250x250x40)mm, 16V/m ² , mác BT 200	"	5.625	5.625
	Bê tông kiểu MX25 xám trắng (250x250x40)mm, 16viên/m ² , mác BT 200	"	5.813	5.813
	BT kiểu MX25 xanh, vàng (250x250x40)mm, 16viên/m ² , mác 200	"	5.938	5.938
	BT đá mài kiểu MX30 đỏ, xám đen (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác 200	"	10.455	10.455
	BT đá mài kiểu MX30 xám trắng (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác BT 200	"	10.727	10.727
	BT đá mài kiểu MX30 xanh, vàng (300x300x50)mm, 11viên/m ² , mác BT 200	"	10.909	10.909
	Bàn đá mài tròn, oval, chữ nhật; hoặc ghế đá mài dài 1,2m cao 0,9m	đ/cái	500.000	500.000
94	Đá GRANIT tự nhiên dày 2cm			
	Đá Rubi đỏ dày 2cm, rộng ≤60cm	đ/m ²	1.250.000	1.255.000
	Đá Rubi đỏ dày 2cm, rộng >60cm	"	1.450.000	1.455.000
	Đá đỏ hoa phượng dày 2cm, rộng ≤60cm	"	750.000	755.000
	Đá đỏ hoa phượng dày 2cm, rộng >60cm	"	1.070.000	1.075.000
	Đá hồng quế sơn dày 2cm, rộng ≤60cm	"	470.000	475.000
	Đá hồng quế sơn dày 2cm, rộng >60cm	"	720.000	725.000
	Đá đen Huế dày 2cm, rộng ≤60cm	"	690.000	695.000
	Đá đen Huế dày 2cm, rộng >60cm	"	870.000	875.000
	Đá vàng Bình định dày 2cm, rộng ≤60cm	"	510.000	515.000
	Đá tím phù cát dày 2cm, rộng ≤60cm	"	490.000	495.000
	Đá xanh hoa dày 2cm, rộng ≤60cm	"	610.000	615.000
95	Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm loại AA			
	Bộ cầu mi ni trẻ em (NN mi ni, P.kiện gạt) E0101TGTT	đ/bộ	825.000	825.000
	Bộ cầu dài B(2106,0707,5353)TGTT (nắp nhựa, P.kiện gạt)- Kali; Roma	đ/bộ	899.800	899.800
	Bộ cầu dài B(1212,4829)TS2T (nắp nhựa, P.kiện, 2 nhân ngoại)- Pisa, king	đ/bộ	1.089.000	1.089.000
	Bộ cầu dài B4429TS2T (nắp nhựa, P.kiện 2 nhân ngoại)- Queen	đ/bộ	1.122.000	1.122.000
	Bộ cầu dài B4429HS2T-N (nắp nhựa, roi êm, P.kiện 2 nhân ngoại) Queen-N	đ/bộ	1.430.000	1.430.000
	Bộ cầu dài B6147HS2T (nắp nhựa, roi êm, P.kiện 2 nhân ngoại) Moon	đ/bộ	2.310.000	2.310.000
	Bộ cầu dài B6147HS2T-N (nắp nhựa, roi êm, P.kiện 2 nhân ngoại) Moon-N	đ/bộ	2.530.000	2.530.000
	Bộ cầu khối K3130HS2T (nắp nhựa, roi êm 2 nhân ngoại) Gold	đ/bộ	1.848.000	1.848.000
	Bộ cầu khối K3130HS2T-N (nắp nhựa, roi êm phụ kiện, 2 nhân ngoại) Gold-N	đ/bộ	2.068.000	2.068.000
	Bộ cầu khối K5030HS2T-N (nắp nhựa, roi êm phụ kiện, 2 nhân ngoại)	đ/bộ	1.980.000	1.980.000
	Bộ cầu khối K5430HS2T (nắp nhựa, roi êm phụ kiện, 2 nhân ngoại)	đ/bộ	2.420.000	2.420.000
	Bộ cầu khối K5030HS2T-n (nắp nhựa, roi êm phụ kiện, 2 nhân ngoại)	đ/bộ	2.200.000	2.200.000
	Chậu góc 01 LG01LIT	đ/cái	187.000	187.000
	Chậu tròn 35 LT35LLT, LT35LIT	đ/cái	275.000	275.000
	Chậu bàn tròn 01 LT01LIT, LT01L3T, LT04L3T, LT04LLT, LT04L3T	đ/cái	198.000	198.000
	Chậu vuông 252; 252-2 lỗ; mã: LV52LIT; LV52L2T	đ/vcái	231.000	231.000
	Chậu vuông (250; 250 không có lỗ) mã: LV50LIT; LV50LoT	đ/cái	176.000	176.000
	Chân chậu (01, Y1) mã: PD100T; PDY100T	đ/cái	198.000	198.000
	Chân chậu treo 35 mã: PT3500T	đ/cái	264.000	264.000
	Bồn tiểu 01 UT01XVT	đ/cái	176.000	176.000
	Bồn tiểu 14; UT14XVT	đ/cái	550.000	550.000
	Bồn tiểu 14; UT14XVT-N	đ/cái	660.000	660.000
	Bồn tiểu 15; UT15XVT	đ/cái	396.000	396.000

	Bồn tiểu 380UD3800T, UD3800T; bồn tiểu 150 UD1500T	đ/cái	1.430.000	1.430.000
	Bồn tiểu 380UD3800T, UD3800T-N; bồn tiểu 150 UD1500T-N	đ/cái	1.540.000	1.540.000
96	Thiết bị vệ sinh AMERICAN STANDARD(Sứ vệ sinh)			
	Bàn cầu 1 khối WP-2018 VENTUNO nắp êm nhóm GL	đ/bộ	10.500.000	10.500.000
	Bàn cầu 1 khối VF-2010-2011 ACTIVA nắp êm nhóm L	đ/bộ	7.250.000	7.250.000
	Bàn cầu 1 khối WP-2023 NEW CODIE nắp êm nhóm L	đ/bộ	5.940.000	5.940.000
	Bàn cầu 2 khối Ventuno nắp êm 2329WT nhóm L	đ/bộ	9.500.000	9.500.000
	Bàn cầu 2 khối Concept Cube; Concept D-tank nắp êm(2704-2705)WT nhóm M	đ/bộ	5.730.000	5.730.000
	Bàn cầu 2 khối Callas nắp êm 2426WT nhóm L	đ/bộ	6.380.000	6.380.000
	Bàn cầu 2 khối Aster 2336WT nhóm M	đ/bộ	4.900.000	4.900.000
	Bàn cầu 2 khối Class nắp êm 2425WT nhóm M	đ/bộ	4.520.000	4.520.000
	Bàn cầu 2 khối Codie, New sibia; Esedra nắp êm (2791,2793,2819)WT nhóm M		4.200.000	4.200.000
	Bàn cầu 2 khối Melia; Ellisse Petite nắp êm (2074-2075)VF nhóm M	đ/bộ	3.990.000	3.990.000
	Bàn cầu 2 khối Cadet EL nắp êm 2174VF nhóm M	đ/bộ	3.180.000	3.180.000
	Bàn cầu 2 khối Caravelle Plus 2321VF nhóm E	đ/bộ	2.260.000	2.260.000
	Bàn cầu 2 khối WINSTON Plus 2396VF nhóm E	đ/bộ	1.770.000	1.770.000
	Xí xồm VF-100-SQUAT nhómE	đ/bộ	520.000	520.000
	Thùng xả dòng VF-100-SQUAT nhómE	đ/bộ	740.000	740.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Clear 550 mm WP- F626 nhóm GL	đ/bộ	3.000.000	3.000.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 450 mm WP- F643 nhóm GL	đ/bộ	3.250.000	3.250.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 600 mm WP- F644 nhóm GL	đ/bộ	3.520.000	3.520.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Dynamic 600 mm WP- F648 nhóm GL	đ/bộ	1.800.000	1.800.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Imagine 620 mm WP- F651 nhóm GL	đ/bộ	3.705.000	3.705.000
	Lavabo đặt trên bàn Acacia 600 mm 0504WT nhóm GL	đ/bộ	2.134.000	2.134.000
	Lavabo đặt trên bàn Active 500 mm 0504WT nhóm L	đ/bộ	1.490.000	1.490.000
	Lavabo đặt trên bàn Oval 600mm WP-F608, Eye600mm- F609 nhóm L	đ/bộ	2.180.000	2.180.000
	Lavabo đặt trên bàn Stone 630 mm WP-F610 nhóm L	đ/bộ	2.233.000	2.233.000
	Lavabo đặt trên bàn WhiteRound 400mm, WP-F605-606S quare nhómL	đ/bộ	1.950.000	1.950.000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 450 mm 0544-WT nhóm L	đ/bộ	1.650.000	1.650.000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 600 mm 0546-WT nhóm L	đ/bộ	1.925.000	1.925.000
	Lavabo đặt trên bàn Vallo 450 mm 0500-WT nhóm L	đ/bộ	1.501.000	1.501.000
	Lavabo đặt trên bàn Ceria 500 mm 0505-WT nhóm L	đ/bộ	1.200.000	1.200.000
	Lavabo đặt bàn IDS 650 mm WP-F629 nhóm GL	đ/bộ	2.590.000	2.590.000
	Lavabo đặt bàn IDS 800 mm WP-F630 nhóm GL	đ/bộ	2.950.000	2.950.000
	Lavabo đặt bàn IDS 650 mm WP-F635 nhóm GL	đ/bộ	2.850.000	2.850.000
	Lavabo đặt bàn IDS 750 mm WP-F640 nhóm GL	đ/bộ	2.850.000	2.850.000
	Lavabo đặt bàn Moments 550 mm 0721-WT nhóm GL	đ/bộ	3.253.000	3.253.000
	Lavabo đặt bàn Concept Sphere 550 mm 0452-WT nhóm L	đ/bộ	1.070.000	1.070.000
	Lavabo đặt bàn Heritage 654 mm 0425-WT nhóm L	đ/bộ	1.350.000	1.350.000
	Lavabo đặt bàn Elliss 600 mm 0076-WT nhóm L	đ/bộ	1.100.000	1.100.000
	Lavabo đặt bàn Tizio 600 mm 0560-WT nhóm M	đ/bộ	1.300.000	1.300.000
	Lavabo đặt bàn Ceros 600 mm 0477WT nhóm M	đ/bộ	990.000	990.000
	Lavabo đặt bàn Victory 600 mm WP 0431 nhóm M	đ/bộ	1.190.000	1.190.000
	Lavabo đặt bàn Eurolyn 600 mm WP 0456 nhóm M	đ/bộ	1.050.000	1.050.000
	Lavabo đặt dưới bàn Ventuno 590 mm WP 0418 nhóm L	đ/bộ	1.450.000	1.450.000
	Lavabo đặt dưới bàn Active 580 mm WP 0458 nhóm L	đ/bộ	1.300.000	1.300.000
	Lavabo đặt dưới bàn Active 600 mm WP 0459; Concept 560 nhóm L	đ/bộ	1.200.000	1.200.000
	Lavabo đặt dưới bàn Victoria 605 mm WP 0433 nhóm L	đ/bộ	1.300.000	1.300.000
	Lavabo đặt dưới bàn Ovalyn 535 mm WP 0470 nhóm L	đ/bộ	670.000	670.000
	Lavabo treo tường Ventuno 750 mm WP-F518; Acacia 650 nhóm GL	đ/bộ	2.130.000	2.130.000
	Lavabo treo tường Moments 650 mm 0717-WT; Imagine 600 nhóm GL	đ/bộ	3.150.000	3.150.000
	Lavabo treo tường Active 535 mm 0955-WT nhóm L	đ/bộ	1.265.000	1.265.000
	Lavabo treo tường Concept 550 mm WP-F550 nhóm L	đ/bộ	1.860.000	1.860.000
	Lavabo treo tường Concept 550 mm 0552-0553-WT nhóm L	đ/bộ	1.090.000	1.090.000
	Lavabo treo tường Tizio 610 mm VF 0962 nhóm M	đ/bộ	1.040.000	1.040.000
	Lavabo treo tường Cabria - 545mm VF 0800 nhóm M	đ/bộ	510.000	510.000
	Lavabo treo tường Casablanca 500mm VF 0969 nhóm E	đ/bộ	420.000	420.000
	Lavabo treo tường Gala 465mm VF 0940 nhóm E	đ/bộ	370.000	370.000
	Chân treo Ventuo, mã WP718 nhóm GL	đ/bộ	1.140.000	1.140.000
	Chân treo Imagint, mã 0074WT; Moments, mã 0074-WT nhóm GL	đ/bộ	1.090.000	1.090.000
	Chân treo Active, mã 0755-WT nhóm L	đ/bộ	820.000	820.000
	Chân treo Acacia, mã 0704-WT nhóm L	đ/bộ	850.000	850.000

	Chân treo Concept , mã 0740-WT nhóm L	đ/bộ	810.000	810.000
	Chân treo Tizo , mã VF0760; Cabria , mã VF-0911 nhóm GL	đ/bộ	440.000	440.000
	Chân dài Ventuno, mã WP-7118; Moments, mã 0075-WT nhóm GL	đ/bộ	1.140.000	1.140.000
	Chân dài Imagine , mã WP-F721 nhóm GL	đ/bộ	1.200.000	1.200.000
	Chân dài Active , mã 0765-WT nhóm L	đ/bộ	770.000	770.000
	Chân dài Activa , mã 0775-WT nhóm L	đ/bộ	900.000	900.000
	Chân dài Concept , mã 0742-WT nhóm M	đ/bộ	810.000	810.000
	Chân dài Tizo , mã 0762-WT nhóm M	đ/bộ	1.000.000	1.000.000
	Chân dài Universat , mã VF-0901 nhóm E	đ/bộ	390.000	390.000
	Bồn tiêu cảm ứng AS LONGBROOK, mã WP-6602 nhóm GL	đ/bộ	13.500.000	13.500.000
	Bồn tiêu cảm ứng 6506 , mã WP-6606 nhóm GL	đ/bộ	11.000.000	11.000.000
	Bồn tiêu cảm ứng INSBROOK , mã WP-6520 nhóm GL	đ/bộ	10.050.000	10.050.000
	Bồn tiêu nam NEW WASHBROOK, mã WP-6502-WT nhóm GL	đ/bộ	2.050.000	2.050.000
	Bồn tiêu nam AS Longbrook , mã WP-6601 nhóm L	đ/bộ	3.740.000	3.740.000
	Bồn tiêu nam Contour, mã WP-6727 nhóm L	đ/bộ	5.380.000	5.380.000
	Bồn tiêu nam Active, mã WP-6728 nhóm L	đ/bộ	2.590.000	2.590.000
	Bồn tiêu nam mi ni -Wshbrook nhóm M(T/lan),TF-6401;Penta,TF-6402	đ/bộ	1.265.000	1.265.000
	Bồn tiêu nam Wall , mã VF-0412	đ/bộ	570.000	570.000
	Bồn tiêu nam Eco , mã VF-0414	đ/bộ	480.000	480.000
97	Vòi VALTA hãng FICO			
	Vòi lavabo nóng lạnh TD-1011 NEW, TD9110, TD-2211	đ/bộ	780.000	780.000
	Vòi lavabo nóng lạnh TD-2110	đ/bộ	720.000	720.000
	Vòi lavabo nóng lạnh TD-2111	đ/bộ	660.000	660.000
	Vòi lavabo nóng lạnh TD-2113	đ/bộ	588.000	588.000
	Vòi lavabo nóng lạnh TD-2210	đ/bộ	708.000	708.000
	Vòi lavabo nóng lạnh TD-3801 (new)	đ/bộ	1.440.000	1.440.000
	Vòi lavabo lạnh TD-7111	đ/bộ	480.000	480.000
	Vòi lavabo lạnh TD-9111	đ/bộ	684.000	684.000
	Vòi lavabo lạnh TD-9210 vòi liên sen	đ/bộ	1.056.000	1.056.000
	Vòi lavabo lạnh TD-2114	đ/bộ	456.000	456.000
	Vòi lavabo lạnh TD-705	đ/bộ	300.000	300.000
	Vòi lavabo lạnh TD-707	đ/bộ	396.000	396.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-2120N	đ/bộ	1.104.000	1.104.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-2121	đ/bộ	1.308.000	1.308.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-2128H	đ/bộ	1.320.000	1.320.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-2124M	đ/bộ	708.000	708.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-7120	đ/bộ	756.000	756.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-7128	đ/bộ	1.152.000	1.152.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-7220	đ/bộ	972.000	972.000
	Vòi chậu nóng lạnh TD-7228	đ/bộ	1.248.000	1.248.000
	Vòi chậu lạnh TD-228	đ/bộ	660.000	660.000
	Vòi chậu lạnh TD-2124	đ/bộ	612.000	612.000
	Vòi chậu lạnh TD-2125	đ/bộ	576.000	576.000
	Vòi chậu lạnh TD-2125N	đ/bộ	456.000	456.000
	Vòi chậu lạnh TD-2124WS	đ/bộ	648.000	648.000
	Vòi chậu lạnh TD-7123N	đ/bộ	552.000	552.000
	Vòi chậu lạnh TD-7124	đ/bộ	288.000	288.000
	Tiểu nam TD-3142	đ/bộ	612.000	612.000
	Vòi hồ TD-202C	đ/bộ	186.000	186.000
	Vòi hồ TD-202CM	đ/bộ	216.000	216.000
	Vòi xịt TD-401	đ/bộ	246.000	246.000
	Xi phòng TD-304	đ/bộ	336.000	336.000
	Xi phòng TD-305	đ/bộ	300.000	300.000
	Xi phòng TD-306	đ/bộ	228.000	228.000
	Bộ sen inox T5,T3,TI	đ/bộ	252.000	252.000
	Bộ sen inox T2	đ/bộ	96.000	96.000
	Bộ sen inox T3.I5 (NEW)	đ/cái	120.000	120.000
	Bộ sen inox T3.I4 (NEW); T3.I3	đ/cái	192.000	192.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-1032 NEW	đ/bộ	1.524.000	1.524.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-2130	đ/bộ	1.128.000	1.128.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-2131	đ/bộ	1.452.000	1.452.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-2132	đ/bộ	1.152.000	1.152.000

	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-3130	đ/bộ	1.176.000	1.176.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-3140	đ/bộ	1.560.000	1.560.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-9136	đ/bộ	1.199.000	1.199.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-7132	đ/bộ	912.000	912.000
	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-7130	đ/bộ	936.000	936.000
	Vòi sen tắm lạnh TD-2630	đ/bộ	426.000	426.000
98	Thiết bị vệ sinh INAX			
	Bàn cầu mới 02 nhân C-108VR trắng	đ/bộ	1.700.000	1.700.000
	Bàn cầu mới 02 nhân C-108VR nhạ	đ/bộ	1.870.000	1.870.000
	Bàn cầu mới 02 nhân C-306VT trắng	đ/bộ	1.900.000	1.900.000
	Bàn cầu mới 02 nhân C-306VT nhạ	đ/bộ	2.100.000	2.100.000
	Bàn cầu mới tay gạt C-117VR nhạ	đ/bộ	1.665.000	1.665.000
	Bàn cầu mới tay gạt C-117VR trắng	đ/bộ	1.510.000	1.510.000
	Bàn cầu TAKE mới 02 nhân C-504VRN(nắp đóng êm) trắng	đ/bộ	2.440.000	2.440.000
	Bàn cầu TAKE mới 02 nhân C-504VRN(nắp đóng êm) nhạ	đ/bộ	2.755.000	2.755.000
	Bàn cầu BARA 02 nhân C-702VRN(nắp đóng êm) trắng	đ/bộ	2.875.000	2.875.000
	Bàn cầu BARA 02 nhân C-702VRN(nắp đóng êm) nhạ	đ/bộ	3.230.000	3.230.000
	Bàn cầu mới 02 nhân nắp đóng êm C-909VN trắng	đ/bộ	7.190.000	7.190.000
	Lavabo SAKURA L-284Vtrắng; dài L-284VD trắng, treoL286VC trắng	đ/bộ	415.000	415.000
	Lavabo SAKURA L-284Vnhạ; dài L-284VD nhạ, treoL286VC nhạ	đ/bộ	460.000	460.000
	La vabo mới L285V trắng	đ/bộ	470.000	470.000
	La vabo mới L285V nhạ	đ/bộ	510.000	510.000
	Lavabo HAGI L288V trắng	đ/bộ	680.000	680.000
	Lavabo HAGI L288V nhạ	đ/bộ	750.000	750.000
	Lavabo mới âm bàn L2395V trắng	đ/bộ	635.000	635.000
	Lavabo mới âm bàn L2395V nhạ	đ/bộ	695.000	695.000
	Lavabo để bàn mới L465V trắng	đ/bộ	1.555.000	1.555.000
	Chân lavabo (chân treo) L-288VC trắng; chân dài L288VD trắng	đ/bộ	485.000	485.000
	Chân lavabo (chân treo) L-288VC nhạ; chân dài L288VD nhạ	đ/bộ	530.000	530.000
	Chân lavabo dài L-284VD trắng, treoL286VC trắng	đ/bộ	415.000	415.000
	Chân lavabo dài L-284VD nhạ, treoL286VC nhạ	đ/bộ	460.000	460.000
	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V trắng	đ/bộ	380.000	380.000
	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V nhạ	đ/bộ	415.000	415.000
	Bồn tiểu mới U-440V trắng	đ/bộ	850.000	850.000
	Bồn tiểu mới U-440V nhạ	đ/bộ	930.000	930.000
	Bồn tiểu mới U-431VR trắng	đ/bộ	1.575.000	1.575.000
	Bồn tiểu mới U-431VR nhạ	đ/bộ	1.725.000	1.725.000
	Vòi sen BFV903 trắng	đ/bộ	1.515.000	1.515.000
	Vòi sen BFV1003- trắng	đ/bộ	1.815.000	1.815.000
	Vòi lavabo LFV.13B trắng	đ/bộ	575.000	575.000
	Vòi lavabo LFV.1 trắng	đ/bộ	710.000	710.000
	Vòi xịtCFV.102A	đ/bộ	240.000	240.000
	Van xả tiểu UF.5VS -UF.6VStrắng	đ/bộ	890.000	890.000
	Hộp giấy vệ sinh CF.22H trắng	đ/bộ	60.000	60.000
	Hộp giấy vệ sinh CF.22H nhạ	đ/bộ	70.000	70.000
	Kệ H442V ; thanh treo khăn H.445V trắng	đ/bộ	138.000	138.000
	Kệ H442V ; thanh treo khăn H.445V nhạ	đ/bộ	156.000	156.000
	Kệ đựng ly H443V ; kệ đựng xà phòng H444V, móc áo H481V trắng	đ/bộ	42.000	42.000
	Kệ đựng ly H443V ; kệ đựng xà phòng H444V, móc áo H481V nhạ	đ/bộ	48.000	48.000
	Gương KF.4560VA trắng	đ/bộ	550.000	550.000
	Trọn bộ 6 nướn (sứ) HAC.400 trắng	đ/bộ	425.000	425.000
	Trọn bộ 6 nướn (sứ) HAC.400 nhạ	đ/bộ	485.000	485.000
	Trọn bộ 6 nướn (sứ) HAC.480 trắng	đ/bộ	735.000	735.000
	Trọn bộ 6 nướn (sứ) HAC.480 nhạ	đ/bộ	840.000	840.000
99	Bồn inox Toàn Mỹ			
	Bồn đứng 310D chụp Φ760mm	đ/cái	2.050.000	2.050.000
	Bồn đứng 500D chụp Φ760mm	đ/cái	2.550.000	2.550.000
	Bồn đứng 600D chụp Φ760mm	đ/cái	2.820.000	2.820.000
	Bồn đứng 700D chụp Φ760mm	đ/cái	3.300.000	3.300.000
	Bồn đứng 1000D chụp Φ950mm	đ/cái	3.650.000	3.650.000
	Bồn đứng 1500D chụp Φ1150mm	đ/cái	5.550.000	5.550.000

	Bồn đứng 2000D chụp Φ1150mm	đ/cái	7.790.000	7.790.000
	Bồn đứng 2500D chụp Φ1420mm	đ/cái	11.250.000	11.250.000
	Bồn đứng 3000D chụp Φ1420mm	đ/cái	12.350.000	12.350.000
	Bồn đứng 3500D chụp Φ1420mm	đ/cái	13.700.000	13.700.000
	Bồn nằm 500N chụp Φ760mm	đ/cái	2.660.000	2.660.000
	Bồn nằm 600N chụp Φ760mm	đ/cái	3.280.000	3.280.000
	Bồn nằm 700N chụp Φ760mm	đ/cái	3.480.000	3.480.000
	Bồn nằm 1000N chụp Φ950mm	đ/cái	3.870.000	3.870.000
	Bồn nằm 1500N chụp Φ1150mm	đ/cái	5.830.000	5.830.000
	Bồn nằm 2000N chụp Φ1150mm	đ/cái	7.990.000	7.990.000
	Bồn nằm 2500N chụp Φ1420mm	đ/cái	11.750.000	11.750.000
	Bồn nằm 3000N chụp Φ1150mm	đ/cái	8.800.000	8.800.000
	Bồn nằm 3500N chụp Φ1420mm	đ/cái	14.500.000	14.500.000
100	Bồn inox (Tân Á: TC 07:2006/TA; Đại Thành; Rossi)			
	Bồn đứng TA310D Φ770mm	đ/cái	1.600.000	1.600.000
	Bồn đứng TA500D Φ770mm	đ/cái	2.120.000	2.120.000
	Bồn đứng TA700D Φ770mm	đ/cái	2.620.000	2.620.000
	Bồn đứng TA1000D Φ960mm	đ/cái	3.425.000	3.425.000
	Bồn đứng TA1000D Φ980mm	đ/cái	3.830.000	3.830.000
	Bồn đứng TA1500D Φ1050mm	đ/cái	4.290.000	4.290.000
	Bồn đứng TA1500D Φ1200mm	đ/cái	5.185.000	5.185.000
	Bồn đứng TA2000D Φ1200mm	đ/cái	6.920.000	6.920.000
	Bồn đứng TA2500D Φ1380mm	đ/cái	8.730.000	8.730.000
	Bồn đứng TA3000D Φ1380mm	đ/cái	10.120.000	10.120.000
	Bồn đứng TA3500D Φ1380mm	đ/cái	11.520.000	11.520.000
	Bồn đứng TA4000D Φ1380mm	đ/cái	12.920.000	12.920.000
	Bồn đứng TA4500D Φ1380mm	đ/cái	14.455.000	14.455.000
	Bồn đứng TA5000D Φ1420mm	đ/cái	15.970.000	15.970.000
	Bồn đứng TA6000D Φ1420mm	đ/cái	18.720.000	18.720.000
	Bồn nằm TA310N Φ 770mm	đ/cái	1.800.000	1.800.000
	Bồn nằm TA500N Φ 770mm	đ/cái	2.255.000	2.255.000
	Bồn nằm TA700N Φ 770mm	đ/cái	2.750.000	2.750.000
	Bồn nằm TA1000N Φ 960mm	đ/cái	3.650.000	3.650.000
	Bồn nằm TA1200N Φ 980mm	đ/cái	4.050.000	4.050.000
	Bồn nằm TA1300N Φ 1050mm	đ/cái	4.520.000	4.520.000
	Bồn nằm TA1500N Φ 1200mm	đ/cái	5.450.000	5.450.000
	Bồn nằm TA2000N Φ 1200mm	đ/cái	7.185.000	7.185.000
	Bồn nằm TA2500N Φ 1380mm	đ/cái	8.950.000	8.950.000
	Bồn nằm TA3000N Φ 1380mm	đ/cái	10.380.000	10.380.000
	Bồn nằm TA3500N Φ 1380mm	đ/cái	11.870.000	11.870.000
	Bồn nằm TA4000N Φ 1380mm	đ/cái	13.480.000	13.480.000
	Bồn nằm TA4500N Φ 1380mm	đ/cái	15.020.000	15.020.000
	Bồn nằm TA5000N Φ 1420mm	đ/cái	16.540.000	16.540.000
	Bồn nằm TA6000N Φ 1420mm	đ/cái	19.510.000	19.510.000
101	Bồn nhựa đa năng Tân Á TC-03-2001-ISO 9001-2000			
	Bồn đứng nhựa TA300D	đ/cái	865.000	865.000
	Bồn đứng nhựa TA400D	đ/cái	1.090.000	1.090.000
	Bồn đứng nhựa TA500D	đ/cái	1.280.000	1.280.000
	Bồn đứng nhựa TA700D	đ/cái	1.540.000	1.540.000
	Bồn đứng nhựa TA1000D	đ/cái	1.915.000	1.915.000
	Bồn đứng nhựa TA1100D	đ/cái	2.160.000	2.160.000
	Bồn đứng nhựa TA1500D	đ/cái	2.940.000	2.940.000
	Bồn đứng nhựa TA2000D	đ/cái	3.780.000	3.780.000
	Bồn đứng nhựa TA3000D	đ/cái	5.570.000	5.570.000
	Bồn đứng nhựa TA4000D	đ/cái	7.140.000	7.140.000
	Bồn nằm n hựa TA250N	đ/cái	875.000	875.000
	Bồn nằm n hựa TA300N	đ/cái	1.060.000	1.060.000
	Bồn nằm n hựa TA400N	đ/cái	1.295.000	1.295.000
	Bồn nằm n hựa TA500N	đ/cái	1.510.000	1.510.000
	Bồn nằm n hựa TA700N	đ/cái	1.960.000	1.960.000
	Bồn nằm n hựa TA700L	đ/cái	1.540.000	1.540.000

	Bồn tắm nhựa TA900N	đ/cái	2.280.000	2.280.000
	Bồn tắm nhựa TA1000N	đ/cái	2.390.000	2.390.000
	Bồn tắm nhựa TA1000L	đ/cái	1.915.000	1.915.000
	Bồn tắm nhựa TA1200L	đ/cái	2.290.000	2.290.000
	Bồn tắm nhựa TA1500N	đ/cái	3.120.000	3.120.000
	Bồn tắm nhựa TA1700N	đ/cái	1.885.000	1.885.000
102	Sen vòi Rossi cao cấp			
	Sen R801S; vòi 2 chân (R801, R804)V2.; Vòi tường R(801,802,803)C2	đ/cái	1.585.000	1.585.000
	Vòi 1 chân R801 V1	đ/cái	1.485.000	1.485.000
	Vòi chậu R801 C1	đ/cái	1.445.000	1.445.000
	Sen R802 S, vòi 2 chân R802 V2	đ/cái	1.695.000	1.695.000
	Vòi chậu R802 V1	đ/cái	1.635.000	1.635.000
	Vòi chậu R802 C1	đ/cái	1.495.000	1.495.000
	Sen R803 S, vòi 2 chân R803 V2	đ/cái	1.805.000	1.805.000
	Vòi 1 chân R803 V1	đ/cái	1.735.000	1.735.000
	Vòi chậu R803 C1	đ/cái	1.565.000	1.565.000
102	Chậu rửa INOX TAN A, ROSSI cao cấp			
	2 hồ 1 bồn 1000x460x180 (RA3)	đ/cái	810.000	810.000
	2 hồ 1 bồn 1050x460x180 (RA6)	đ/cái	920.000	920.000
	2 hồ 1 hồ phụ 980x500x180 (RA10)	đ/cái	980.000	980.000
	2 hồ không bồn 800x470x180 (RA11)	đ/cái	790.000	790.000
	2 hồ không bồn 710x460x180 (RA12)	đ/cái	720.000	720.000
	2 hồ 1 hồ phụ, 1 bồn 1000x 504x180 (RA20)		840.000	840.000
	2 hồ 1 bồn 700x400x180(RA21)	đ/cái	480.000	480.000
	2 hồ 1 bồn 800x440x180(RA22)	đ/cái	560.000	560.000
	2 hồ 1 bồn 800x420x180 RA23; 800x470x180RA24	đ/cái	550.000	550.000
	2 hồ không bồn 450x365x180 RA31	đ/cái	330.000	330.000
	Bồn tắm năm thẳng có yếm 1600x750 ; RB810;	đ/cái	4.300.000	4.300.000
	Bồn tắm năm thẳng có yếm 1700x730;RB811; RB13	đ/cái	4.400.000	4.400.000
	Bồn tắm năm thẳng có yếm 1700x750; RB812	đ/cái	4.460.000	4.460.000
	Bồn tắm năm thẳng không yếm RB810; RB811;RB812)	đ/cái	2.980.000	2.980.000
103	Bình nước nóng			
103a	Trực tiếp Rossi cao cấp: Công suất 4500w R450	đ/bình	2.110.000	2.110.000
	Công suất 5000w R500	đ/bình	2.210.000	2.210.000
	Công suất 4500w R450P có bơm tăng áp	đ/bình	2.710.000	2.710.000
	Công suất 5000w R500P có bơm tăng áp	đ/bình	2.810.000	2.810.000
103b	Công nghệ cao Rossi-High tech: R15HT	đ/bình	2.760.000	2.760.000
	R20HT	đ/bình	2.860.000	2.860.000
	R30HT	đ/bình	2.960.000	2.960.000
103c	Gián tiếp Rossi-HQ : loại R15HQ	đ/bình	2.360.000	2.360.000
	R20HQ	đ/bình	2.460.000	2.460.000
	R30HQ	đ/bình	2.600.000	2.600.000
	Rossi- TiTan loại R15-Ti 2500w	đ/bình	2.060.000	2.060.000
	RT15-Ti 2500w	đ/bình	2.110.000	2.110.000
	R20-Ti 2500w	đ/bình	2.160.000	2.160.000
	RT20-Ti 2500w	đ/bình	2.210.000	2.210.000
	R30-Ti 2500w	đ/bình	2.310.000	2.310.000
	RT30-Ti 2500w	đ/bình	2.360.000	2.360.000
	Tana-TiTan loại BT15-Ti(2500W)	đ/bình	2.152.000	2.152.000
	BT20-Ti(2500W)	đ/bình	2.252.000	2.252.000
	BT30-Ti(2500W)	đ/bình	2.402.000	2.402.000
104	Dàn máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương SUNFLOWER			
	Dàn Công nghiệp 47-50, dung tích 500lít; KT:(3200x2000x1000)	đ/dàn	17.610.000	17.610.000
	Dàn Công nghiệp 58-48, dung tích 500lít; KT:(3200x2200x1000)	đ/dàn	18.960.000	18.960.000
	Dàn Công nghiệp 47-100, dung tích 1000lít; KT:(3200x4000x1000)	đ/dàn	35.210.000	35.210.000
	Dàn Công nghiệp 58-96, dung tích 1000lít; KT:(3800x4400x1000)	đ/dàn	37.910.000	37.910.000
105	Máy nước nóng năng lượng mặt trời (không có hỗ trợ điện)			
	Hướng dương 47-15, dung tích 120lít, KT: (1690x1080x1100)mm	đ/cái	6.400.000	6.400.000
	Hướng dương 47-18, dung tích 140lít, KT: (1690x1290x1100)mm	đ/cái	6.810.000	6.810.000
	Hướng dương 47-21, dung tích 160lít, KT: (1690x1500x1100)mm	đ/cái	7.430.000	7.430.000
	Hướng dương 47-24, dung tích 180lít, KT: (1690x1710x1100)mm	đ/cái	8.010.000	8.010.000
	Hướng dương 58-15, dung tích 140lít, KT: (1850x1230x1380)mm	đ/cái	7.090.000	7.090.000

	Hướng dương 58-18, dung tích 180lít, KT: (1850x1470x1380)mm	đ/cái	7.890.000	7.890.000
	Hướng dương 58-21, dung tích 200lít, KT: (1850x1710x1380)mm	đ/cái	8.500.000	8.500.000
	Hướng dương 58-24, dung tích 230lít, KT: (1850x1950x1380)mm	đ/cái	9.160.000	9.160.000
106	Máy nước nóng năng lượng mặt trời MEGASUN			
	1812KAE -120lít, Kích thước: (58*1800)mm ống đầu	đ/cái	8.240.000	8.240.000
	1815KAE -150lít, Kích thước: (58*1800)mm ống đầu	đ/cái	9.250.000	9.250.000
	1818KAE -180lít, Kích thước: (58*1800)mm ống đầu	đ/cái	10.410.000	10.410.000
107	Thiết bị lọc nước Trường Giang			
107a	Cột lọc Composite			
	Cột lọc thô đa , model: TG-RT844.DL; KT Φ200 x1200mm	đ/cái	5.650.700	5.650.700
	Cột lọc khử mùi và độc tố , model: TG-RT844.TH;KT Φ200 x1200mm	đ/cái	7.139.000	7.139.000
	Cột lọc làm mềm nước model: TG-RT844.CO; KT Φ200 x1200mm	đ/cái	7.973.900	7.973.900
107b	Tủ nước uống, model: TG-02V ;KT: 300x400x950mm	đ/cái	3.690.500	3.690.500
	Tủ nước uống, model: TG-05V;KT 300 x800x950mm	đ/cái	4.862.000	4.862.000
107c	Máy lọc nước uống tinh khiết:			
	Công suất 440 lít/giờ; Model: TG440MC-UV ;KT: 500x800x1300mm	đ/cái	59.895.000	59.895.000
	Công suất 320 lít/giờ; Model: TG320MC-UV ;KT: 500x780x1300mm	đ/cái	52.998.000	52.998.000
	Công suất 280 lít/giờ; Model: TG280MC-UV ;KT: 450x780x1300mm	đ/cái	44.385.000	44.385.000
	Công suất 240 lít/giờ; Model: TG240MC-UV ;KT: 400x780x1300mm	đ/cái	34.485.000	34.485.000
	Công suất 180 lít/giờ;Model: TG180MC-UV; KT: 400x650x1300mm	đ/cái	29.898.000	29.898.000
107d	Máy sản xuất nước Javen :			
	Công suất 30gam/giờ. Model: TG30Jv-Cl; Kt: 500x500x1300mm	đ/cái	78.480.000	78.480.000
	Công suất 20gam/giờ. Model: TG20Jv-Cl; Kt: 500x500x1300mm	đ/cái	64.720.000	64.720.000
	Máy khuấy trộn các loại dung dịch và chầm dung dịch; Model: TG01MT-DD;	đ/cái	34.670.000	34.670.000
107e	KT: Φ 950 x1360mm			
107e	Tủ điện điều khiển máy bơm:			
	Công suất 1kW -9kW; Model: TG09-TDDK; KT200x400x500mm	đ/cái	11.649.000	11.649.000
	Công suất 1kW-9kW; Model: TG19-TDDK; KT200x450x500mm	đ/cái	18.837.000	18.837.000
	Công suất 1kW-9kW; Model: TG29-TDDK; KT200x400x500mm	đ/cái	24.366.000	24.366.000
IV	Vật tư chữa cháy			
108	Vòi chữa cháy D66 TQ 20m/cuộn có khớp nối -10baor	đ/cuộn	500.000	500.000
	Vòi chữa cháy D66 TQ 20m/cuộn có khớp nối -13baor	đ/cuộn	600.000	600.000
	Vòi chữa cháy D50 TQ 20m/cuộn có khớp nối -10baor	đ/cuộn	400.000	400.000
	Vòi chữa cháy D50 TQ 20m/cuộn có khớp nối -13baor	đ/cuộn	450.000	450.000
109	Lăng B	đ/cái	120.000	120.000
	Lăng A	đ/cái	130.000	130.000
110	Đầu nối ren trong Ø51mm	đ/cái	110.000	110.000
	lốp đựng vòi chữa cháy 400x600x200	đ/hộp	380.000	380.000
111	Bảng tiêu lệnh chữa cháy (4 bảng)	đ/bộ	60.000	60.000
112	Bình chữa cháy CO2 5kg (MT5) China	đ/bình	600.000	600.000
	Bình chữa cháy CO2 3kg (MT3) China	đ/bình	400.000	400.000
	Bình chữa cháy bột BC - 8kg (MFZ8) China	"	300.000	300.000
	Bình chữa cháy bột BC - 4kg (MFZ4) China	"	250.000	250.000
113	Đầu nối hỗn hợp Ø66-51mm	đ/cái	220.000	220.000
V	Vật tư-điện nước			
11	ống nhựa uPVC Tân Tiến :			
11	C BS 3505:1968 hệ In) Φ21*1,6mm	đ/m	6.800	6.800
	Φ27*1,8mm	đ/m	9.700	9.700
	Φ34*2,0mm	đ/m	13.500	13.500
	Ø42*2,4mm	đ/m	20.300	20.320
	Ø49*2,4mm	đ/m	23.500	23.520
	Ø49*3,0mm	đ/m	30.100	30.120
	Ø60*2,0mm	đ/m	24.850	24.870
	Ø90*2,9mm	đ/m	53.700	53.720
	Ø90*3,8mm	đ/m	69.500	69.520
	Ø114*3,2mm	đ/m	75.650	75.670
	Ø114*3,8mm	đ/m	89.050	89.070
	Ø114*4,9mm	đ/m	114.050	114.070
	Ø168*4,3mm	đ/m	149.350	149.370
	Ø168*7,0mm	đ/m	241.450	241.470

	Ø220*5,1mm	d/m	231.200	231.230
	Ø220*8,7mm	d/m	387.900	387.950
111	TCVN 6151:1996ISO:1990 Ø75*3mm	d/m	47.900	47.920
	Ø75*3,6mm	d/m	59.500	59.520
	Ø110*1,8mm	d/m	45.950	45.970
	Ø110*3,2mm	d/m	79.250	79.270
	Ø140*4,1mm	d/m	127.900	127.920
	Ø140*6,7mm	d/m	201.400	201.420
	Ø160*4,7mm	d/m	166.200	166.220
	Ø160*7,7mm	d/m	264.000	264.030
	Ø200*5,9mm	d/m	258.900	258.930
	Ø200*9,6mm	d/m	409.900	409.950
	Ø225*4,4mm	d/m	217.700	217.730
	Ø225*6,6mm	d/m	325.400	325.450
	Ø250*6,2mm	d/m	335.900	335.950
	Ø250*7,3mm	d/m	400.150	400.200
	Ø280*6,9mm	d/m	409.300	409.350
	Ø280*8,2mm	d/m	502.500	502.550
	Ø315*8,0mm	d/m	539.800	539.850
	Ø315*9,2mm	d/m	633.100	633.150
	Ø400*9,0mm	d/m	805.000	805.050
	Ø400*11,7mm	d/m	1.016.650	1.016.700
115	Phụ kiện nhựa Tân Tiên			
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø27	d/cái	3.860	3.860
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø34	"	5.620	5.620
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø49	"	13.120	13.120
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø60	"	21.050	21.070
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø90	"	52.300	52.320
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø114	"	120.500	120.520
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø168	"	395.450	395.470
	Chữ T Ø34; Khuỷ (cút) 90 độ Ø 42	"	8.500	8.500
	Chữ T Ø42	"	11.250	11.250
	Chữ T Ø49	"	16.850	16.870
	Chữ T Ø60	"	28.630	28.650
	Chữ T Ø90	"	72.000	72.020
	Chữ T Ø114	"	147.030	147.050
	Manchon (nội ống) Ø 49	"	9.150	9.150
	Manchon (nội ống) Ø 60	"	14.210	14.210
	Manchon (nội ống) Ø 90	"	28.850	28.870
	Manchon (nội ống) Ø 114	"	60.650	60.670
	Manchon (nội ống) Ø 168	"	235.850	235.870
	Khâu rút nhựa Ø 27 x 21(măng xông giảm);Khuỷ (cút) 90 độ Ø21	"	2.350	2.350
	Khâu rút nhựa Ø 34 x 21; Ø 34 x 27; Chữ T Ø21	d/cái	3.250	3.250
	Khâu rút nhựa Ø 42 x 34; Chữ T Ø 27	"	5.300	5.300
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 27,	"	9.820	9.820
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 49; 90x42;90x27; 90x34	"	24.350	24.370
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 60	"	24.900	24.920
	Khâu rút nhựa Ø 76 x 49	"	19.400	19.420
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 34	"	7.280	7.280
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 42	"	7.830	7.830
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 27	"	6.620	6.620
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 34; Ø60 x 49	"	11.800	11.800
	Khâu rút nhựa Ø 114 x 60	"	46.450	46.470
	Khâu rút nhựa Ø 114 x 90	"	54.050	54.070
	Khâu rút nhựa Ø 168 x 49	"	287.500	287.530
	Khâu rút nhựa Ø 168 x 60	"	274.300	274.330
	Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 21;Manchon (nội ống) Ø 21	"	1.780	1.780
	Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 27;Manchon (nội ống) Ø 27	"	2.550	2.550
	Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 34; Manchon (nội ống) Ø 34	"	4.300	4.300
	Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 42;Manchon (nội ống) Ø 42	"	5.800	5.800
	Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 49	"	8.000	8.000
	Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 60	"	12.500	12.500

Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 90	"	26.000	26.020
Khâu răng trong ; Khâu răng ngoài Ø 114	"	49.000	49.020
1 Ong nhựa tân Tiên HDPE TC: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007			
Ø20*1,8mm	đ/m	8.460	8.460
Ø25*2,0mm	đ/m	11.050	11.050
Ø32*2,4mm	đ/m	17.100	17.120
Ø40*2,0mm	đ/m	26.350	26.370
Ø50*2,4mm	đ/m	27.650	27.670
Ø63*3,0mm	đ/m	43.400	43.420
Ø75*4,5mm	đ/m	75.300	75.320
Ø110*5,3mm	đ/m	131.750	131.770
Ø110*6,6mm	đ/m	161.100	161.120
Ø125*7,4mm	đ/m	205.600	205.630
Ø125*11,4mm	đ/m	304.100	304.130
Ø140*8,3mm	đ/m	258.100	258.130
Ø160*7,7mm	đ/m	276.550	276.580
Ø180*8,6mm	đ/m	347.500	347.550
Ø180*10,7mm	đ/m	426.000	426.050
Ø200*9,6mm	đ/m	430.600	430.650
Ø200*11,9mm	đ/m	525.550	525.600
Ø225*10,8mm	đ/m	544.000	544.050
Ø250*18,4mm	đ/m	999.400	999.450
Ø280*13,4mm	đ/m	840.400	840.450
Ø315*12,1mm	đ/m	864.300	864.350
Ø315*15,0mm	đ/m	1.056.100	1.056.150
Ø400*15,3mm	đ/m	1.385.000	1.385.050
Ø400*19,1mm	đ/m	1.710.000	1.710.050
Phụ kiện nhựa HDPE Tân Tiên			
11 Nôi vận răng ngoài 20mm x(1/2";3/4"); Nút bịt 20mm	đ/cái	15.900	15.920
Nôi vận răng ngoài 25mm x(1/2";3/4";1"); Nút bịt 25mm	"	22.150	22.170
Nôi vận răng ngoài 32mm x(3/4";1")	"	30.950	30.970
Nôi vận răng ngoài 40mm x(3/4"; 1"; 1.1/4")	"	127.900	127.920
Nôi vận răng ngoài 50mm x1.1/2"	"	131.850	131.870
Nôi vận răng ngoài 63mm x 2"	"	133.950	133.970
Nôi vận răng ngoài 90mm x 3"	"	899.000	899.100
Nôi vận răng ngoài 110mm x 4"	"	1.078.850	1.079.000
Nôi vận răng trong 20mm x(1/2"; 3/4")	"	22.950	22.970
Nôi vận răng trong 25mm x(1/2"; 3/4"; 1")	"	27.000	27.020
Nôi vận răng trong 32mm x(3/4"; 1")	"	41.100	41.120
Nôi vận răng trong 40mmx1.1/4"	"	159.800	159.820
Nôi vận răng trong 50mmx1.1/2"	"	171.800	171.820
Nôi vận răng trong 63mm x 2"	"	239.800	239.830
Nôi vận răng trong 75mm x (2"; 2.2/1")	"	590.400	590.500
Nôi vận răng trong 90mm x 3"	"	998.900	999.000
Nôi thẳng 25mm ;Tê đều 20mm; Tê vận răng trong 20mm x(1/2";3/4")	"	40.000	40.030
Nôi thẳng 32mm; Tê vận răng ngoài 25mm x(1/2"; 3/4";1")	"	54.050	54.080
Nôi thẳng 40mm	"	175.750	175.780
Nôi thẳng 50mm	"	189.850	189.880
Nôi thẳng 63mm	"	254.000	254.050
Nôi thẳng 75mm	"	626.700	626.800
Nôi thẳng 90mm	"	1.158.800	1.158.900
Nôi thẳng 110mm	"	1.543.500	1.543.600
Tê đều 25mm ;Tê giảm 25x20mm; Co 90độ 32mm	"	60.000	60.050
Tê đều 32mm	"	88.050	88.100
Tê đều 40mm	"	339.800	339.900
Tê đều 50mm	"	359.500	359.600
Tê đều 63mm	"	539.600	539.700
Tê đều 75mm	"	884.600	884.700
Tê đều 90mm	"	1.798.100	1.798.200
Tê đều 110mm	"	2.157.800	2.157.900
Tê vận răng trong 25mm x(1/2";3/4")	đ/cái	50.000	50.030
Tê vận răng trong 32mm x1";25mmx3/4"	"	70.000	70.030

Tê vận răng trong 40mm x1.1/4"	"	227.900	227.930
Tê vận răng trong, ngoài 50mm x1.1/2"	"	299.800	299.850
Tê vận răng trong 63mm x 2"	"	459.500	459.550
Tê vận răng trong 75mm x 2.1/2"	"	919.100	919.200
Tê vận răng trong 90mm x 3"; Co vận răng trong, ngoài (90mm x 3")	"	1.638.200	1.638.300
Tê vận răng ngoài 20mm x1.1/2"; 25mm x 3/4"; Co 90 độ 25mm	"	42.050	42.080
Tê vận răng ngoài 32mm x (1"; 3/4")	"	72.200	72.230
Tê vận răng ngoài 40mm x1.1/4"	"	208.900	208.950
Tê vận răng ngoài 63mm x 2"; 50mm x1.1/2"	"	439.700	439.800
Tê vận răng ngoài 75mm x 2.1/2"	"	875.400	875.500
Tê vận răng ngoài 90mm x 3"	"	1.718.200	1.718.300
Tê giảm 32x20mm	"	80.000	80.050
Tê giảm 40x32mm; 50mm x 32mm	"	399.700	399.800
Co 90 độ 20mm	"	38.000	38.030
Co 90 độ 40mm	"	249.900	250.000
Co 90 độ 50mm	"	296.100	296.150
Co 90 độ 63mm	"	335.800	335.900
Co 90 độ 75mm	"	848.600	848.700
Co 90 độ 90mm	"	1.558.500	1.558.600
Co 90 độ 110mm	"	1.870.000	1.870.100
Co vận răng trong, ngoài 20mm x (1/2"; 3/4")	"	30.050	30.080
Co vận răng trong, ngoài 25mm x (1/2"; 3/4"); 25mm x 1"; nối thẳng 20mm	"	32.050	32.080
Co vận răng trong, ngoài 32mm x (1"; 3/4")	"	40.000	40.030
Co vận răng trong, ngoài 40mm x 1.1/4"	"	177.200	177.230
Co vận răng trong, ngoài 50mm x 1.1/2"	"	199.900	200.000
Co vận răng trong, ngoài 63mm x 2"	"	299.800	299.900
Co vận răng trong, ngoài 75mm x 2.1/2"	"	882.600	882.700
ống nhựa PVC BM : TC BS 3505-1968 hệ Inch - ISO 4422			
Ống PVC Φ 21 dày 1,6mm	d/m	6.830	6.830
Φ 27*1,8mm	d/m	9.700	9.700
Φ 34*2,0mm	d/m	13.550	13.550
Φ 42*2,1mm	d/m	18.100	18.120
Φ 49*2,4mm	d/m	23.600	23.620
Φ 60*2,0mm	d/m	24.900	24.920
Φ 90*3,8mm	d/m	69.600	69.620
Φ 90*2,9mm	d/m	53.750	53.770
Φ 114*3,2mm	d/m	75.750	75.770
Φ 114*3,8mm	d/m	89.200	89.220
Φ 114*4,9mm	d/m	114.150	114.170
Φ 168*4,3mm	d/m	149.500	149.520
Φ 168*7,3mm	d/m	249.600	249.620
Φ 220*5,1mm	d/m	231.300	231.320
Φ 220*6,6mm	d/m	297.300	297.320
Φ 220*8,7mm	d/m	388.000	388.020
Ống HDPE (PE80) BM TC 301:1999 -ISO4427:1996			
Ống HDPE Ø25 dày 2,3mm	d/m	12.670	12.670
Ống HDPE Ø32 dày 3mm	d/m	20.600	20.620
Ống HDPE Ø32 dày 3,6mm	d/m	24.230	24.250
Ống HDPE Ø40 dày 3,7mm	d/m	31.820	31.840
Ống HDPE Ø40 dày 4,5mm	d/m	37.900	37.920
Ống HDPE Ø50 dày 4,6mm	d/m	49.450	49.470
Ống HDPE Ø50 dày 5,6mm	d/m	58.600	58.620
Ống HDPE Ø63 dày 5,8mm	d/m	78.200	78.220
Ống HDPE Ø63 dày 7,1mm	d/m	93.600	93.620
Ống HDPE Ø75 dày 5,6mm	d/m	91.800	91.820
Ống HDPE Ø75 dày 8,4mm ; Φ90 dày 6,7mm	d/m	131.550	131.570
Ống HDPE Ø90 dày 4,3mm	d/m	87.750	87.770
Ống HDPE Ø90 dày 5,4mm	d/m	108.350	108.370
Ống HDPE Ø110 dày 5,3mm	d/m	131.750	131.770
Ống HDPE Ø110 dày 6,6mm	d/m	161.150	161.170
Ống HDPE Ø125 dày 7,4mm	d/m	205.600	205.620

Ông HDPE Ø125 dày 9,2mm	đ/m	251.100	251.130
Ông HDPE Ø140 dày 8,3mm	đ/m	258.100	258.130
Ông HDPE Ø140 dày 10,3mm	đ/m	314.400	314.450
Ông HDPE Ø140 dày 12,7mm	đ/m	379.000	379.050
Ông HDPE Ø160 dày 7,7mm	đ/m	240.400	240.430
Phụ kiện PVC Bình Minh			
Khuỷ (cút) 90 độ Ø27	đ/cái	3.750	3.750
Khuỷ (cút) 90 độ Ø42	đ/cái	8.050	8.050
Khuỷ (cút) 90 độ Ø49	đ/cái	12.560	12.560
Khuỷ (cút) 90 độ Ø60dày	đ/cái	20.050	20.070
Khuỷ (cút) 90 độ Ø90mỏng	đ/cái	18.500	18.520
Khuỷ (cút) 90 độ Ø90dày	đ/cái	50.000	50.020
Khuỷ (cút) 90 độ Ø114 mỏng	đ/cái	43.400	43.420
Khuỷ (cút) 90 độ Ø114 dày	đ/cái	115.350	115.370
Chữ T Ø49 dày	đ/cái	15.970	15.990
Chữ T Ø60 mỏng	đ/cái	9.600	9.600
Chữ T Ø60 dày	đ/cái	27.320	27.340
Chữ T Ø90 mỏng	đ/cái	23.350	23.370
Chữ T Ø90 dày	đ/cái	69.020	69.040
Manchon (nối ống) TC Ø 160	đ/cái	127.450	127.470
Manchon (nối ống) TC Ø 168	đ/cái	145.950	145.970
Manchon (nối ống) TC Ø 220	đ/cái	407.400	407.430
Khấu rút nhựa Ø 27 x 21 (nối rút tròn); Khuỷ (cút) 90 độ Ø21	đ/cái	2.320	2.320
Khấu rút nhựa Ø 34 x 21	đ/cái	2.880	2.880
Khấu rút nhựa Ø 34 x 27	đ/cái	3.320	3.320
Khấu rút nhựa Ø 42 x 27; 42x21	đ/cái	4.350	4.350
Khấu rút nhựa Ø 42 x 34; Chữ T Ø 27 dày	đ/cái	5.080	5.080
Khấu rút nhựa Ø 60 x 27	đ/cái	9.370	9.370
Khấu rút nhựa Ø 60 x 34; chữ T Ø34dày	đ/cái	8.160	8.160
Khấu rút nhựa Ø 90 x 60 dày	đ/cái	22.600	22.620
Khấu rút nhựa Ø 75 x 60; Ø 60 x 42dày; Chữ T Ø 42 dày	đ/cái	10.800	10.800
Khấu rút nhựa Ø 49 x 27	đ/cái	6.300	6.300
Khấu rút nhựa Ø 49 x 42; Khuỷ (cút) 90 độ Ø60 mỏng	đ/cái	7.400	7.400
Khấu rút nhựa Ø 60 x 49TC	đ/cái	11.130	11.130
Khấu rút nhựa Ø 90 x 75	đ/cái	19.600	19.620
Khấu rút nhựa Ø 114 x 60mỏng	đ/cái	15.200	15.220
Khấu rút nhựa Ø 114 x 90dày	đ/cái	44.500	44.520
Khấu rút nhựa Ø 168 x 114	đ/cái	129.200	129.220
Khấu rút nhựa Ø 220 x 168	đ/cái	281.350	281.370
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 21	đ/cái	2.100	2.100
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 27; Chữ T Ø21 dày	đ/cái	3.100	3.100
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 34	đ/cái	4.970	4.970
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 42; Khấu rút nhựa Ø 49 x 34	đ/cái	6.950	6.950
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 49	đ/cái	10.580	10.580
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 60; Khuỷ (cút) 90 độ Ø 34	đ/cái	5.400	5.400
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 60dày	đ/cái	16.300	16.320
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 90mỏng	đ/cái	13.330	13.350
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 90dày	đ/cái	37.350	37.370
Chuyển (cút lơi 135 độ) Ø 114dày	đ/cái	77.950	77.970
Chuyển (cút lơi 135 độ) TC Ø 168	đ/cái	147.800	148.820
Chuyển (cút lơi 135 độ) TC Ø 220	đ/cái	333.300	33.320
Keo dán 1kg	đ/kg	111.050	111.070
Ông nhựa PP-R Bình Minh TC DIN 8077:1996			
Ø20mm*3,4mm	đ/m	31.950	31.970
Ø25mm*4,2mm	đ/m	49.100	49.120
Ø32mm*5,4mm	đ/m	80.150	80.170
Ø40mm*6,7mm	đ/m	123.850	123.880
Ø50mm*8,3mm	đ/m	191.900	191.930
Ø63mm*5,8mm	đ/m	185.700	185.830
Ø90mm*8,2mm	đ/m	451.800	451.830
Ø110mm*10mm	đ/m	781.200	781.230

	Ø160mm*14,6mm	đ/m	1.606.200	1.606.230
122	Phụ kiện chịu nhiệt PPR- Bình Minh			
122a	Chữ T (Ba chạc 90 độ) CB) Ø20mm	đ/cái	7.050	7.050
	Ø25mm; Giảm Ø 40 * 20mm	đ/cái	9.950	9.950
	Ø40mm	đ/cái	32.900	32.930
	Ø50mm	đ/cái	52.200	52.230
	Ø63mm	đ/cái	108.500	108.530
	Ø90mm	đ/cái	413.700	413.750
	Ø110mm	đ/cái	616.200	616.250
	Ø160mm	đ/cái	1.340.000	1.340.100
122b	Khuỷ (cút) 90 độ Ø20mm; Lõi 45 độ Ø 20mm	đ/cái	5.520	5.520
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø25mm	đ/cái	8.490	8.490
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø32mm	đ/cái	13.000	13.000
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø40mm	đ/cái	26.650	26.670
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø50mm	đ/cái	49.100	49.120
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø63mm	đ/cái	77.400	77.430
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø90mm	đ/cái	274.000	274.050
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø110mm	đ/cái	490.750	490.800
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø160mm	đ/cái	1.294.900	1.294.950
122c	Lõi 45 độ Ø25mm	đ/cái	5.630	5.630
	Lõi 45 độ Ø32mm	đ/cái	12.350	12.350
	Lõi 45 độ Ø40mm	đ/cái	22.800	22.820
	Lõi 45 độ Ø50mm	đ/cái	39.630	39.650
	Lõi 45 độ Ø63mm	đ/cái	81.850	81.870
	Lõi 45 độ Ø90mm	đ/cái	221.200	221.250
	Lõi 45 độ Ø110mm	đ/cái	396.100	396.150
	Lõi 45 độ Ø160mm	đ/cái	787.800	787.850
122d	Nối giảm Ø25 * 20mm	đ/cái	133.150	133.180
	Nối giảm Ø32 * 20mm	đ/cái	221.150	221.180
	Nối giảm Ø50 * 20mm; Chữ Tê (ba chạc 90 độ) Ø32mm	đ/cái	15.970	16.000
	Nối giảm Ø50 * 25mm; 50*32mm	đ/cái	23.600	23.630
	Nối giảm Ø63 * 25mm	đ/cái	47.350	47.380
	Nối giảm Ø63 * 32mm	đ/cái	50.850	50.880
	Nối giảm Ø75 * 40mm	đ/cái	71.550	71.580
	Nối giảm Ø90 * 50mm	đ/cái	135.350	135.380
	Nối giảm Ø90 * 63mm	đ/cái	142.000	142.030
	Nối giảm Ø110 * 50mm	đ/cái	211.300	211.350
	Nối giảm Ø110 * 63mm	đ/cái	249.800	249.850
123	Phụ kiện nhựa PVC Đạt Hòa loại 2A			
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø21	đ/cái	2.210	2.210
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø27	đ/cái	2.970	2.970
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø34	đ/cái	4.620	4.620
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø42	đ/cái	7.370	7.370
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø49	đ/cái	11.170	11.170
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø60	đ/cái	16.820	16.840
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø76	đ/cái	26.620	26.640
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø90	đ/cái	39.620	39.640
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø114	đ/cái	74.820	74.840
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø168	đ/cái	294.900	294.950
	Chữ T Ø21	đ/cái	2.970	2.970
	Chữ T Ø27; Khẩu rút nhựa Ø 42 x 27; 42x21	đ/cái	4.270	4.270
	Chữ T Ø34	đ/cái	6.370	6.370
	Chữ T Ø42	đ/cái	9.820	9.820
	Chữ T Ø49	đ/cái	15.420	15.430
	Chữ T Ø60	đ/cái	23.120	23.140
	Chữ T Ø76	đ/cái	36.870	36.890
	Chữ T Ø90	đ/cái	58.350	58.370
	Chữ T Ø114	đ/cái	106.650	106.680
	Manchon (nối ống) Ø 21	đ/cái	1.810	1.810

	Manchon (nồi ông) Ø 27			
	Manchon (nồi ông) Ø 34	đ/cái	2.570	2.570
	Manchon (nồi ông) Ø 42	"	3.520	3.520
	Manchon (nồi ông) Ø 49	"	4.970	4.970
	Manchon (nồi ông) Ø 60	"	8.420	8.420
	Manchon (nồi ông) Ø 76	"	12.220	12.220
	Manchon (nồi ông) Ø 90	"	18.170	18.190
	Manchon (nồi ông) Ø 114	"	26.150	26.170
	Khâu rút nhựa Ø 27 x 21(măng xông giảm)	"	48.150	48.170
	Khâu rút nhựa Ø 42 x 34	"	2.110	1.820
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 34, 60 x 27	"	4.470	4.470
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 49	"	9.120	9.120
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 60	"	21.870	21.890
	Khâu rút nhựa Ø 76 x 49	"	23.130	23.150
	Khâu rút nhựa Ø 114 x 90	"	15.420	15.140
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 34; 49x27	"	42.950	42.970
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 42	"	6.370	6.370
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 49	"	6.970	6.970
	Chữ Y 90độ mỏng	"	10.620	10.620
	Chữ Y 114độ	"	29.380	29.400
	Chữ Y giảm 90 x 60	đ/cái	60.000	60.030
	Chữ Y giảm 114 x 90	"	23.750	23.770
	Chữ Y giảm 114 x 90	"	46.250	46.270
124	Ông PVC nhựa Đạt hoà 2A			
	Ø21*1,7mm	d/m	7.420	7.420
	Ø27*1,8mm	"	9.670	9.670
	Ø34*2,1mm	"	13.970	13.970
	Ø42*2,1mm	"	18.180	18.200
	Ø49*2,4mm	"	23.430	23.450
	Ø60*2,5mm	"	30.950	30.970
	Ø90*3,0mm	"	55.150	55.170
	Ø114*3,2mm	"	75.400	75.420
	Ø114*5,0mm	"	116.650	116.670
	Ø168*7,0mm	"	242.100	242.120
	Ø220*8,0mm	"	363.650	363.700
	Ø250*7,3mm	"	397.800	397.850
	Ø315*9,2mm	"	627.150	627.200
	Ø400*19,1mm	"	1.600.700	1.600.750
	Ø21*1,7mm ống cứng	"	7.170	7.170
	Ø27*1,8mm ống cứng	"	9.370	9.370
	Ø34*1,9mm ống cứng	"	12.670	12.670
	Ø42*2,1mm ống cứng	"	17.630	17.650
	Ø49*2,0mm ống cứng	"	19.830	19.850
	Ø60*2,3mm ống cứng	"	27.250	27.270
	Ø90*2,6mm ống cứng	"	46.350	46.370
	Ø114*5,0mm ống-cứng	"	112.850	112.880
125	ống nhựa HDPE 80 Đạt Hoà TC10-2003/CtyĐH:ISO4427-1996			
	ống nhựa HDPE Ø20*1,5mm Đạt Hoà	d/m	7.280	7.280
	ống nhựa HDPE Ø20*2,3mm Đạt Hoà	d/m	9.830	9.830
	ống nhựa HDPE Ø25*1,5mm Đạt Hoà	d/m	9.150	9.150
	ống nhựa HDPE Ø25*2,8mm Đạt Hoà	d/m	15.350	15.370
	ống nhựa HDPE Ø32*1,5mm Đạt Hoà	"	11.800	11.800
	ống nhựa HDPE Ø32*3,0mm Đạt Hoà	"	20.200	20.220
	ống nhựa HDPE Ø40*1,9mm Đạt Hoà	"	17.850	17.870
	ống nhựa HDPE Ø40*4,5mm Đạt Hoà	"	37.350	37.370
	ống nhựa HDPE Ø50*2,4mm Đạt Hoà	"	27.200	27.220
	ống nhựa HDPE Ø63*3,0mm Đạt Hoà	"	41.500	41.520
	ống nhựa HDPE Ø75*4,5mm Đạt Hoà	"	73.420	73.440
	ống nhựa HDPE Ø75*5,6mm Đạt Hoà	"	89.300	89.320
	ống nhựa HDPE Ø75*6,8mm Đạt Hoà	"	106.150	106.170

	ống nhựa HDPE Ø75*8,4mm Đạt Hoà	"	128.500	128.520
	ống nhựa HDPE Ø90*4,3mm Đạt Hoà	"	85.420	85.440
	ống nhựa HDPE Ø90*5,4mm Đạt Hoà	"	105.250	105.270
	ống nhựa HDPE Ø90*8,2mm Đạt Hoà	"	154.100	154.120
	ống nhựa HDPE Ø90*10,1mm Đạt Hoà	"	185.350	185.370
126	Phụ kiện ống HDPE nổi vụn rỗng (không hàn nhiệt) xuất xứ ITALY - nhãn hiệu UNIDELTA			
126a	Nồi thẳng Ø 25mm	đ/cái	38.550	38.570
	Nồi thẳng Ø 40mm	"	73.750	73.770
	Nồi thẳng Ø 50mm	"	107.900	107.920
	Nồi thẳng Ø 63mm	"	150.250	150.270
	Nồi thẳng Ø 75mm	"	304.800	304.820
	Nồi thẳng Ø 90mm	"	352.100	352.120
	Nồi thẳng Ø 110mm	"	754.150	754.170
126b	Co 90 độ Ø 20mm; Nồi thẳng Ø 20mm	"	32.500	32.520
	Co 90 độ Ø 25mm	"	39.100	39.120
	Co 90 độ Ø 32mm; Nồi thẳng Ø 32mm	"	48.450	48.470
	Co 90 độ Ø 40mm	"	90.800	90.820
	Co 90 độ Ø 50mm	"	101.800	101.820
	Co 90 độ Ø 63mm	"	168.400	168.420
	Co 90 độ Ø 75mm	"	251.400	251.420
	Co 90 độ Ø 90mm	"	306.400	306.420
	Co 90 độ Ø 110mm	"	673.300	673.320
126c	Tê đều Ø 20mm	"	42.400	42.420
	Ø 25mm	"	53.400	53.420
	Ø 32mm	"	68.250	68.270
	Ø 42mm	"	155.150	155.170
	Ø 49mm	"	158.450	158.470
	Ø 75mm	"	341.600	341.620
	Ø 90mm	"	647.450	647.650
	Ø 110mm; Tê rỗng trong Ø 110mm x 4"	"	956.000	956.050
126d	Nồi rỗng ngoài Ø 20mm x 3/4"; 20x1/2"; 20x1"	"	22.050	22.070
	Nồi rỗng ngoài Ø 25mm x 3/4"; 25x1/2"; 25x1"	"	23.700	23.720
	Nồi rỗng ngoài Ø 32mm x 3/4"; 32x1"	"	28.100	27.120
	Nồi rỗng ngoài Ø 40mm x 1"; 40x1.1/4"; 40x1.1/2"	"	51.200	51.220
	Nồi rỗng ngoài Ø 50mm x 1"; 50x1.1/4"; 50x1.1/2"; 50x2"	"	64.950	64.970
	Nồi rỗng ngoài Ø 63mm x 2.1/2"; 63x1.1/4"; 63x1.1/2"; 63x2"	"	84.200	84.220
	Nồi rỗng ngoài Ø 75mm x 2"; 75x2.1/2"; 75x3"	"	239.350	239.370
	Nồi rỗng ngoài Ø 90mm x 2"; 90x2.1/2"	"	254.200	254.220
	Nồi rỗng ngoài Ø 90mm x 3"; 90x4"	"	257.500	257.520
	Nồi rỗng ngoài Ø 110mm x 2"; 110x3"; 110x4"	"	613.900	613.950
126đ	Nồi rỗng trong Ø 20mm x 3/4"; 20x1/2"; 20x1"	"	22.600	22.620
	Nồi rỗng trong Ø 25mm x 3/4"; 25x1/2"; 25x1"	"	25.350	25.370
	Nồi rỗng trong Ø 32mm x 3/4"; 32x1"	"	34.700	34.720
	Nồi rỗng trong Ø 40mm x (1"; 1.1/4"; 1.1/2"); Ø50mm x (1.1/4"; 1.1/2"; 2")	"	57.250	57.270
	Nồi rỗng trong Ø 63mm x 1.1/4"; 63x1.1/2"; 50x2"; 63x2.1/2")	"	128.200	128.220
	Nồi rỗng trong Ø 75x(2"; 2.1/2"; 3"); Tê đều Ø 60mm	"	248.250	248.270
	Nồi rỗng trong Ø 90mm x 2"; 90x2.1/2"; 90x3"	"	268.500	268.520
	Nồi rỗng trong Ø 90mm x 4"	"	276.200	276.220
	Nồi rỗng trong Ø 110mm x 3"	"	711.250	711.300
	Nồi rỗng trong Ø 110mm x 4"	"	721.050	721.100
126g	Tê rỗng ngoài Ø 20mm x (3/4"; 1/2")	"	36.350	36.370
	Tê rỗng ngoài Ø 25mm x (3/4"; 1/2"; 1")	"	45.700	45.720
	Tê rỗng ngoài Ø 32mm x 3/4"; 32x1"	"	57.250	57.270
	Tê rỗng ngoài Ø 40mm x (1"; 1.1/4"; 1.1/2")	"	141.950	141.970
	Tê rỗng ngoài Ø 50mm x (1.1/4"; 1.1/2"; 2")	"	150.250	150.270
	Tê rỗng ngoài Ø 63mm x (2.1/2"; 1.1/4"; 1.1/2"; 2")	"	248.250	248.270
	Tê rỗng ngoài Ø 75mm x (2.1/2"; 3")	"	343.300	343.320
	Tê rỗng ngoài Ø 90mm x (3"; 4")	"	556.700	556.730
	Tê rỗng trong Ø 20mm x (3/4"; 1/2")	"	38.550	38.570

	Tê răng trong Ø 25mm x(3/4"; 1/2")	"	44.600	44.620
	Tê răng trong Ø 32mm x(3/4"; 1"; 1/2")	"	57.250	57.270
	Tê răng trong Ø 40mm x(1"; 1.1/4"; 1.1/2")	"	141.950	141.970
	Tê răng trong Ø50mm x (1.1/4"; 1.1/2"; 2")	"	158.450	158.470
	Tê răng trong Ø 63mm x(1.1/4"; 1.1/2"; 2"; 2.1/2")	"	220.100	220.120
	Tê răng trong Ø 75mm x(2"; 2.1/2"; 3")	"	318.550	318.530
	Tê răng trong Ø 90mm x(2"; 2.1/2"; 3")	"	599.050	599.100
	Tê răng trong Ø 110mm x3"	"	618.850	618.900
127	Van đồng Đạt Hòa			
	Van góc 1 chiều mã JB01(3/4")	đ/cái	88.650	88.670
	Van bi tay bướm mã JB02(3/4")	đ/cái	63.350	63.370
	Van 1 chiều mã JB03(DN20)	đ/cái	43.050	43.070
	Van bi tay gạt 2 thân JH118(3/4"); JH605(3/4")	đ/cái	75.950	75.970
	Vòi xịt vệ sinh JH801	đ/cái	107.900	107.920
	Van bi tay gạt 1 thân JH108(1/2")	đ/cái	53.250	53.270
	Van bi tay bướm mã JB06(1/2")	đ/cái	48.150	48.170
128	Van nhựa Đài loan (C.Ty Đạt Hòa)			
128a	Van tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø21mm	đ/cái	12.730	12.730
	Van tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø27mm	đ/cái	16.530	16.550
	Van tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø34mm	đ/cái	23.130	23.150
	Van tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø42mm	đ/cái	35.250	35.270
	Van tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø49mm	đ/cái	52.850	52.870
	Van tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø60mm	đ/cái	68.250	68.270
	Van răng tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø21mm (2 đầu răng trong)	đ/cái	13.730	13.730
	Van răng tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø27mm (2 đầu răng trong)	đ/cái	18.730	18.750
	Van răng tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø34mm (2 đầu răng trong)	đ/cái	26.230	26.250
	Van răng tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø42mm (2 đầu răng trong)	đ/cái	39.930	39.950
	Van răng tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø49mm (2 đầu răng trong)	đ/cái	57.430	57.450
	Van răng tay đỏ, tay trắng TAIJAAN Ø60mm (2 đầu răng trong)	đ/cái	73.730	73.750
128b	Van nhựa VN Ø 21mm	đ/cái	3.120	3.120
	Van nhựa VN Ø 27mm	đ/cái	4.620	4.620
	Van nhựa VN Ø 34mm	đ/cái	8.920	8.920
	Van nhựa VN Ø 42mm	đ/cái	13.950	13.950
	Van nhựa VN Ø 49mm	đ/cái	23.450	23.450
	Van nhựa VN Ø 60mm	đ/cái	37.750	37.750
129	Ống nhựa chịu nhiệt PPR- Đạt Hòa TC DIN 8077:1999			
	Ø20mm*1,9mm	đ/m	12.680	14.020
	Ø25mm*2,3mm	đ/m	19.830	31.820
	Ø32mm*2,9mm	đ/m	30.850	41.170
	Ø40mm*3,7mm	đ/m	48.450	53.870
	Ø50mm*4,6mm	đ/m	74.300	77.970
	Ø63mm*5,8mm	đ/m	117.200	128.730
	Ø63mm*8,6mm	đ/m	163.350	179.630
130	Phụ kiện chịu nhiệt PPR- Đạt Hòa			
130a	Chữ T(Ba chạc 90độCB) Ø20mm	đ/cái	6.070	6.070
	Ø25mm; Giảm Ø 40 * 20mm	đ/cái	8.820	8.820
	Ø32mm	đ/cái	15.420	15.440
	Ø50mm	đ/cái	44.030	44.050
	Ø63mm	đ/cái	76.500	76.520
130b	Khuỷ (cút) 90độ Ø20mm; Lõi 45độ Ø 20mm	đ/cái	4.420	4.420
	Khuỷ (cút) 90độ Ø25mm	đ/cái	7.720	7.720
	Khuỷ (cút) 90độ Ø32mm	đ/cái	11.570	11.570
	Khuỷ (cút) 90độ Ø40mm	đ/cái	20.380	20.400
	Khuỷ (cút) 90độ Ø50mm	đ/cái	42.370	42.390
	Khuỷ (cút) 90độ Ø63mm	đ/cái	70.450	70.470
130c	Lõi 45độ Ø25mm	đ/cái	6.520	6.520
	Lõi 45độ Ø32mm; Giảm Ø40 * 32mm	đ/cái	11.020	11.020
	Lõi 45độ Ø40mm	đ/cái	21.020	21.040
	Lõi 45độ Ø50mm	đ/cái	35.020	35.040

	Lợi 45 độ Ø63mm			
130d	Giảm Ø25 * 20mm (Nồi giảm)	đ/cái	64.050	64.070
	Giảm Ø32 * 20mm	đ/cái	3.870	3.870
	Giảm Ø50 * 25mm	đ/cái	5.520	5.520
130d	Khuỷ (cút) 90 độ ren trong , ngoài Ø20 x1/2"mm	đ/cái	15.970	15.990
	Khuỷ (cút) 90 độ ren trong Ø25 x1/2"mm; Chữ T Ø40mm	đ/cái	24.770	24.800
	Khuỷ (cút) 90 độ ren trong Ø32 x1"mm	đ/cái	28.100	28.120
	Khuỷ (cút) 90 độ ren ngoài Ø25 x1/2"mm	đ/cái	63.300	63.320
	Khuỷ (cút) 90 độ ren ngoài Ø32 x1"mm	đ/cái	30.300	30.320
130g	Tê 90 độ ren trong Ø20 x1/2"mm	đ/cái	88.050	88.070
	Tê 90 độ ren trong Ø25 x1/2"mm ; Giảm Ø63 * 40mm	đ/cái	28.100	28.120
	Tê 90 độ ren trong Ø32 x3/4"mm	đ/cái	31.950	31.970
131	ống nhựa PVC Đệ Nhất : ASTM2241≈BS3505 - ISO 4422-2:1996			
	Ø21*1,7mm	đ/m	7.170	7.170
	Ø27*1,9mm	"	10.140	10.140
	Ø34*2,1mm	"	14.220	14.240
	Ø42*2,1mm	"	18.950	18.970
	Ø49*2,5mm	"	24.700	24.720
	Ø60*3,0mm	"	36.000	36.020
	Ø90*4,0mm	"	72.550	72.570
	Ø114*5,0mm	"	119.200	119.230
	Ø140*5,0mm	"	163.400	163.430
	Ø168*7,0mm	"	253.100	253.120
	Ø168*9,0mm	"	353.850	353.880
	Ø200*5,9mm	"	270.050	270.070
	Ø225*6,6mm	"	339.550	339.580
	Ø225*8,6mm	"	441.900	441.930
	Ø250*9,6mm	"	547.500	547.550
	Ø250*11,9mm	"	660.800	660.850
	Ø280*10,7mm	"	684.000	684.050
	Ø280*13,4mm	"	833.800	833.850
	Ø315*9,2mm	"	660.600	660.650
	Ø400*11,7mm	"	1.061.000	1.061.100
132	Phụ kiện Đệ Nhất loại dày:			
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø21 hệ inch	đ/cái	2.430	2.430
	Khuỷ (cút) 9 độ Ø27	"	3.870	3.870
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø34	"	5.630	5.630
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø 42; chữ tê Ø34 ;Tê giảm Ø 42x21, 42x27	"	8.500	8.500
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø49	"	13.120	13.150
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø60; tê giảm Ø60x42	"	20.920	20.940
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø90	"	52.200	52.220
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø114	"	120.400	120.420
	Khuỷ (cút) 90 độ Ø168	"	395.400	395.430
	Chữ T Ø49	"	16.750	16.770
	Chữ T Ø60	"	28.620	28.640
	Chữ T Ø90	"	72.000	72.020
	Chữ T Ø114	"	146.900	146.920
	Chữ T Ø168	"	531.650	531.700
	Manchon (nồi ống) Ø 21hệ inch	"	2.000	2.000
	Manchon (nồi ống) Ø 27	"	2.660	2.660
	Manchon (nồi ống) Ø 34	"	4.300	4.300
	Manchon (nồi ống) Ø 42	"	5.850	5.850
	Manchon (nồi ống) Ø 60	"	14.230	14.250
	Manchon (nồi ống) Ø 90	"	28.750	27.770
	Manchon (nồi ống) Ø 114	"	60.650	60.570
	Manchon (nồi ống) Ø 168	"	235.750	235.770
	Nồi giảm n hực Ø 34 x 21;Chữ T Ø21hệ inch	"	3.100	3.100
	Nồi giảm n hực Ø 34 x 27	"	3.550	3.550
	Nồi giảm n hực Ø 42 x 21	"	4.420	4.420
	Nồi giảm n hực Ø 42 x34; Chữ T Ø27	"	5.300	5.300

Nồi giảm nhựa Ø 49 x21; 49 x27	"	6.620	6.620
Nồi giảm nhựa Ø 49 x34; 49x42	"	7.400	7.400
Nồi giảm nhựa Ø 60 x 21; Manchon (nồi ống) Ø 49	"	9.300	9.300
Nồi giảm nhựa Ø 60 x 27	"	9.830	9.830
Nồi giảm nhựa Ø 60 x 34	"	10.800	10.800
Nồi giảm nhựa Ø 60 x 42; Chữ T Ø 42	"	11.250	11.250
Nồi giảm nhựa Ø 60 x 49	"	11.700	11.700
Nồi giảm nhựa Ø 90 x 27, 90x34	"	24.030	24.050
Nồi giảm nhựa Ø 90x49, 90x60	"	23.500	23.520
Tê giảm nhựa Ø 27 x 21hệ inch	"	4.000	4.000
Tê giảm nhựa Ø 34 x 21	"	5.960	5.960
Tê giảm nhựa Ø 34 x 27	"	7.060	7.060
Tê giảm nhựa Ø 42 x 34	"	9.700	9.700
Tê giảm nhựa Ø 49 x 21; 49x27	"	11.500	11.500
Tê giảm nhựa Ø 49 x 34, 49x42	"	13.600	13.600
Tê giảm nhựa Ø 60 x 21	"	19.500	19.520
Tê giảm nhựa Ø 60 x 27, 60x34	"	20.050	20.070
Tê giảm nhựa Ø 60 x 49	"	23.570	23.590
Tê giảm nhựa Ø 90 x27; 90x34, 90 x 42, 90x49, 90x60	"	54.200	54.220
Tê giảm nhựa Ø114x90	"	111.600	111.620
Tê giảm nhựa Ø114 x 49	"	80.800	80.830
Co lõi 45 độ Ø21 hệ inch	"	2.220	2.220
Co lõi 45 độ Ø27 hệ inch	"	3.320	3.320
Co lõi 45 độ Ø34 hệ inch	"	5.420	5.420
Co lõi 45 độ Ø42 hệ inch	"	7.500	7.500
Co lõi 45 độ Ø49 hệ inch	"	11.600	11.600
Co lõi 45 độ Ø60 hệ inch	"	17.850	17.870
Co lõi 45 độ Ø76 hệ inch	"	34.600	34.620
Co lõi 45 độ Ø90 hệ inch	"	40.520	40.540
Ống nhựa HDPE Độ nhát TC ISO 4427:2007/TCVN 7305:2008			
ống nhựa HDPE Ø20*2,3mm	đ/m	10.400	10.400
ống nhựa HDPE Ø25*2,3mm	"	13.230	13.230
ống nhựa HDPE Ø32*3,0mm	"	21.600	21.620
ống nhựa HDPE Ø40*3,7mm	"	33.400	33.420
ống nhựa HDPE Ø50*4,6mm	"	51.550	51.570
ống nhựa HDPE Ø63*4,7mm	"	67.700	67.720
ống nhựa HDPE Ø90*4,3mm	"	91.700	91.720
ống nhựa HDPE Ø110*5,3mm	"	137.550	137.570
ống nhựa HDPE Ø125*6,0mm	"	175.850	175.870
ống nhựa HDPE Ø140*6,7mm	"	220.100	220.130
ống nhựa HDPE Ø160*7,7mm	"	288.500	288.530
ống nhựa HDPE Ø180*13,3mm	"	543.500	543.530
ống nhựa HDPE Ø200*11,9mm	"	548.400	548.430
ống nhựa HDPE Ø225*13,4mm	"	691.800	691.830
ống nhựa HDPE Ø250*14,8mm	"	852.500	852.530
ống nhựa HDPE Ø280*16,6mm	"	1.065.300	1.065.350
ống nhựa HDPE Ø315*18,7mm	"	1.356.100	1.356.150
Phụ kiện nhựa HDPE ĐỘ NHÁT			
Co 90o Ø20mm	đ/cái	4.860	4.860
Co 90o Ø25mm	"	6.620	6.620
Co 90o Ø32mm	"	11.900	11.900
Co 90o Ø40mm	"	17.630	17.650
Co 90o Ø50mm	"	27.750	27.770
Co 90o Ø63mm	"	52.850	52.870
Tê Ø 20mm	đ/cái	5.400	5.400
Tê Ø 25mm	"	8.700	8.700
Tê Ø 32mm	"	14.900	14.920
Tê Ø 40mm	"	22.250	22.270
Tê Ø 50mm	"	37.250	37.270
Tê Ø 63mm	"	70.150	70.170
Nối Ø 20mm	đ/cái	2.770	2.770
Nối Ø 25mm	"	4.300	4.300

Nội Ø 32mm	"	7.060	7.060
Nội Ø 40mm	"	10.150	10.150
Nội Ø 50mm	"	18.000	18.020
Nội Ø 63mm	"	27.320	27.340
Ong nhựa uPVC Hoa Sen:			
Ong nhựa Ø21*1,6mm	đ/m	6.550	6.570
Ong nhựa Ø27*3,0mm	đ/m	14.830	14.850
Ong nhựa Ø34*3,0mm	đ/m	19.330	19.350
Ong nhựa Ø42*2,1mm	đ/m	17.550	17.570
Ong nhựa Ø49*1,8mm	đ/m	17.350	17.370
Ong nhựa Ø60*2,0mm	đ/m	24.230	24.250
Ong nhựa Ø60*2,5mm	đ/m	30.030	30.060
Ong nhựa Ø90*2,6mm	đ/m	46.880	46.910
Ong nhựa Ø90*2,9mm	đ/m	52.100	52.130
Ong nhựa Ø114*2,6mm	đ/m	60.750	60.780
Ong nhựa Ø140*4,0mm	đ/m	116.530	116.560
Ong nhựa Ø168*4,3mm	đ/m	147.680	147.710
Ong nhựa Ø200*5,9mm	đ/m	245.630	245.660
Ong nhựa Ø250*11,9mm	đ/m	607.580	607.630
Ong nhựa Ø315*9,2mm	đ/m	604.050	604.100
Ong nhựa uPVC-TC BS 3505 Tiên Phong			
Ø21*1,6mm	đ/m	6.800	6.800
Ø27*1,8mm	"	9.650	9.650
Ø34*2,0mm	"	13.450	13.470
Ø42*2,1mm	"	17.950	17.970
Ø49*2,4mm	"	23.500	23.520
Ø60*2,8mm	"	34.300	34.320
Ø90*2,9mm	"	53.500	53.520
Ø90*3,8mm	"	69.000	69.030
Ø114*3,8mm	"	88.700	88.730
Ø114*4,9mm	"	113.500	113.530
Ø168*7,3mm	"	248.250	248.280
Ø220*5,1mm	"	229.900	229.930
Ø220*8,7mm	"	385.700	385.730
Phụ kiện nhựa U.PVC Tiên phong			
Co 90 độ Ø 21PN10	đ/cái	2.100	2.100
Co 90 độ Ø 27PN10	"	2.770	2.770
Co 90 độ Ø 34PN10	"	4.420	4.420
Co 90 độ Ø 42PN10	"	7.060	7.060
Co 90 độ Ø 49PN10	"	8.820	8.820
Co 90 độ Ø 60PN10	"	16.300	16.320
Co 90 độ Ø 90PN10	"	38.530	38.550
Co 90 độ Ø 90PN5	"	17.630	17.650
Co 45 độ Ø 21PN10	"	1.780	1.780
Co 45 độ Ø 27PN10	"	2.330	2.330
Co 45 độ Ø 34PN10	"	3.870	3.870
Co 45 độ Ø 42PN10	"	6.070	6.070
Co 45 độ Ø 60PN10	"	14.330	14.350
Co 45 độ Ø 90PN10	"	31.950	31.970
Tê đều Ø 21mm PN10	"	2.770	2.770
Tê đều Ø 27mm PN10	"	3.870	3.870
Tê đều Ø 34mm PN10	"	5.850	5.850
Tê đều Ø 42mm PN10	"	9.370	9.370
Tê đều Ø 49mm PN10	"	7.720	7.720
Tê đều Ø 60mm PN10	"	22.030	22.050
Tê đều Ø 90mm PN10	"	56.150	56.170
Tê giảm 90 độ Ø 27-21 PN10	"	3.550	3.550
Tê giảm 90 độ Ø 34-27 PN10	"	5.400	5.400
Tê giảm 90 độ Ø 42-21 PN10	"	6.850	6.850
Tê giảm 90 độ Ø 42-27 PN10	"	7.060	7.060
Tê giảm 90 độ Ø 42-34 PN10	"	8.160	8.160
Tê giảm 90 độ Ø 49-27 PN10; Ø 60-49 PN10	"	11.030	11.030

Tê giảm 90độ Ø60-27 PN10	"	17.630	17.650
Tê giảm 90độ Ø60-34 PN10	"	16.530	16.550
Tê giảm 90độ Ø60-42 PN10	"	9.920	9.920
Tê giảm 90độ Ø90-60 PN10	"	38.050	38.070
Mặt bích Ø 75mm - Ø90mm PN10	"	99.000	99.030
Mặt bích Ø 110mm PN10	"	133.300	133.330
Mặt bích Ø 140mm PN10	"	226.700	226.750
Mặt bích Ø 160mm PN10	"	317.800	317.850
Mặt bích Ø 200mm PN10	"	555.250	555.300
Chữ Y 45 độ đúc Ø75mm PN5	"	31.630	31.650
Chữ Y 45 độ đúc Ø90mm PN5	"	39.430	39.450
Chữ Y 45 độ đúc Ø110mm	"	56.350	56.380
Chữ Y 45 độ đúc Ø125mm	"	107.150	107.170
Chữ Y 45 độ đúc Ø140mm PN5	"	179.250	179.300
Chữ Y 45 độ đúc Ø160mm PN5	"	234.900	234.950
Chữ Y 45 độ hàn Ø180mm	"	172.900	172.950
Chữ Y 45 độ hàn Ø200mm	"	221.100	221.150
Chữ Y 45 độ hàn Ø250mm	"	411.700	411.750
Chữ Y 45 độ hàn Ø125-110mm	"	41.750	41.770
Chữ Y 45 độ hàn Ø160-125mm; Ø180-125mm	"	120.150	120.180
Chữ Y 45 độ hàn Ø200-110mm ;Ø200-140mm	"	134.250	134.300
Ong nhựa HDPE Tiên phong PE			
a) Ong nhựa HDPE PE80 Ø25*2,0mm	đ/m	11.300	11.300
Ø32*2,4mm	"	17.330	17.350
Ø40*2,4mm	"	22.150	22.170
Ø50*3,0mm	"	34.450	34.470
Ø63*4,7mm	"	65.650	65.670
Ø75*3,6mm	"	55.050	55.070
Ø90*6,7mm	"	133.000	133.030
Ø110*6,6mm	"	163.100	163.130
Ø125*9,2mm	"	256.300	256.330
Ø140*10,3mm	"	319.500	319.550
Ø160*11,8mm	"	419.100	419.150
Ø180*13,3mm	"	529.900	529.950
Ø200*14,7mm	"	659.500	659.550
b) Ong nhựa HDPE PE100 Ø20*2,0mm	đ/m	8.520	8.520
Ø25*1,8mm	đ/m	10.330	10.330
Ø32*2,0mm	đ/m	14.530	14.550
Ø50*3,7mm	đ/m	40.850	40.870
Ø63*3,8mm	đ/m	54.250	54.270
Ø63*5,8mm	đ/m	78.350	78.380
Ø75*4,5mm	đ/m	77.350	77.380
Ø90*5,4mm	đ/m	109.800	109.830
Ø110*5,3mm	đ/m	132.950	132.980
Ø125*6,0mm	đ/m	171.700	171.730
Ø125*7,4mm	đ/m	209.900	209.950
Ø140*6,7mm	đ/m	213.800	213.850
Ø140*8,3mm	đ/m	262.000	262.050
Ø160*7,7mm	đ/m	280.700	280.750
Ø160*9,5mm	đ/m	344.300	344.350
Ø180*10,7mm	đ/m	433.450	433.500
Ø200*11,9mm	đ/m	543.100	543.150
Phụ kiện HDPE PE100Tiên phong			
Chữ T 90độ -Hàn PN10 Ø90mm	đ/bộ	129.050	129.070
PN10 Ø110mm	đ/bộ	196.150	196.180
PN10 Ø125mm	đ/bộ	254.150	254.200
PN10 Ø140mm	đ/bộ	323.350	323.400
PN10 Ø160mm	đ/bộ	432.200	432.250
PN10 Ø180mm	đ/bộ	557.200	557.250
PN10 Ø200mm	đ/bộ	702.500	702.550
PN10 Ø225mm	đ/bộ	913.000	913.050
PN10 Ø250mm	đ/bộ	1.151.700	1.151.750

Co 45 độ Hàn	PN10	Ø90mm	d/bộ	82.350	82.370
	PN10	Ø110mm	d/bộ	125.150	125.170
	PN10	Ø125mm	d/bộ	160.550	160.580
	PN10	Ø140mm	d/bộ	203.400	203.450
	PN10	Ø160mm	d/bộ	269.400	269.450
	PN10	Ø180mm	d/bộ	345.700	345.800
	PN10	Ø200mm	d/bộ	432.150	432.250
Co 90 độ Hàn	PN10	Ø225mm	d/bộ	557.200	557.300
	PN10	Ø90mm	d/bộ	98.650	98.670
	PN10	Ø110mm	d/bộ	150.550	150.600
	PN10	Ø125mm	d/bộ	222.700	222.750
	PN10	Ø140mm	d/bộ	283.700	283.750
Chữ Y ba chạc 45 độ-Hàn	PN10	Ø160mm	d/bộ	378.200	378.300
	PN10	Ø180mm	d/bộ	487.100	487.200
	PN10	Ø90mm	d/bộ	139.250	139.280
	PN10	Ø110mm	d/bộ	245.100	245.150
	PN10	Ø125mm	d/bộ	331.500	331.550
Chữ Y ba chạc 45 độ-Hàn	PN10	Ø140mm	d/bộ	411.700	411.750
	PN10	Ø160mm	d/bộ	600.800	600.850
	PN10	Ø180mm	d/bộ	837.600	837.650
	PN10	Ø200mm	d/bộ	1.037.800	1.037.850
	PN10	Ø225mm	d/bộ	1.389.600	1.389.700
Phụ kiện HDPE PE80Tiền phong					
Nối thẳng	PN10	Ø20mm	d/bộ	18.320	18.340
	PN10	Ø25mm	d/bộ	27.530	27.550
	PN10	Ø32mm	d/bộ	35.730	35.750
	PN10	Ø40mm	d/bộ	53.030	53.050
	PN10	Ø50mm	d/bộ	69.030	69.050
	PN10	Ø63mm	d/bộ	90.950	90.980
	PN10	Ø75mm	d/bộ	148.250	148.280
Co 90 độ	PN10	Ø90mm	d/bộ	259.000	259.050
	PN10	Ø20mm	d/bộ	22.730	22.750
	PN10	Ø25mm	d/bộ	26.130	26.150
	PN10	Ø32mm	d/bộ	35.730	35.750
	PN10	Ø40mm	d/bộ	56.850	56.870
	PN10	Ø50mm	d/bộ	73.550	73.580
	PN10	Ø63mm	d/bộ	123.350	123.380
Chữ T 90 độ	PN10	Ø75mm	d/bộ	173.950	174.000
	PN10	Ø90mm	d/bộ	295.850	295.900
	PN10	Ø20mm	d/bộ	23.130	23.150
	PN10	Ø25mm	d/bộ	33.130	33.150
	PN10	Ø32mm	d/bộ	38.450	38.470
	PN10	Ø40mm	d/bộ	75.050	75.080
	PN10	Ø50mm	d/bộ	120.250	120.280
Chữ T giảm	PN10	Ø63mm	d/bộ	144.150	144.200
	PN10	Ø75mm	d/bộ	233.100	233.150
	PN10	Ø90mm	d/bộ	435.000	435.100
	PN10	Ø25-20mm	d/bộ	42.250	42.280
	PN10	Ø32-25mm	d/bộ	57.950	57.970
	PN10	Ø40-32;40-20mm	d/bộ	70.450	70.500
	PN10	Ø50-25mm	d/bộ	83.550	83.600
Khâu nối ren ngoài PN10	PN10	Ø50-40mm	d/bộ	103.150	103.200
	PN10	Ø63-32mm	d/bộ	120.550	120.600
	PN10	Ø63-40mm	d/bộ	126.050	126.100
	PN10	Ø75-63mm	d/bộ	232.900	232.950
	PN10	Φ20 x(1/2",3/4")	d/bộ	12.920	12.950
	PN10	Φ25 x(3/4",1")	d/bộ	15.030	15.050
	PN10	Φ32 x1"	d/bộ	18.230	18.250
Khâu nối ren ngoài PN10	PN10	Φ40 x1 1/4"	d/bộ	31.950	31.980
	PN10	Φ50 x1 1/2"	d/bộ	37.650	37.700
	PN10	Φ50 x2"	d/bộ	56.850	56.900
	PN10	Φ63 x2"	d/bộ	66.250	66.300

	Khâu nổi ren ngoài PN10 Φ63 x21/2"	đ/bộ	65.150	65.200
	Khâu nổi ren ngoài PN10 Φ75 x2"	đ/bộ	107.050	107.100
	Khâu nổi ren ngoài PN10 Φ90 x2"	đ/bộ	149.150	149.200
	Đai khởi thủy Ø32 x(1/2", 3/4")	đ/bộ	22.730	22.750
	Đai khởi thủy Ø40 x(1/2", 3/4")	đ/bộ	33.430	33.450
	Đai khởi thủy Ø50 x(1/2", 3/4", 1")	đ/bộ	40.850	40.900
	Đai khởi thủy Ø63 x11/4")	đ/bộ	62.150	62.200
	Đai khởi thủy Ø75 x(1/2", 3/4", 1")	đ/bộ	73.550	73.600
	Đai khởi thủy Ø75 x11/2"	đ/bộ	78.050	78.100
	Đai khởi thủy Ø75 x2"	đ/bộ	81.250	81.300
	Đai khởi thủy Ø 90 x(1/2", 3/4", 1", 1 1/2", 2"	đ/bộ	88.050	88.100
	Đai khởi thủy 110x(1", 2")	đ/bộ	132.350	132.400
	Đai khởi thủy 110x(1.1/2")	đ/bộ	122.750	122.800
VI	Vật tư điện			
10	APTOMAT Hàn Quốc các loại			
	áp Tomat 2 pha 600V 10-15-20-30A, (5KA) ABE32b	đ/cái	300.000	300.000
	áp Tomat 2 pha 600V 10-15-20-30A, (10KA) ABE32b	"	431.000	431.000
	áp Tomat 2 pha 600V 10-15A-20-30A-40-50A, (10KA) ABE52b	"	336.000	336.000
	áp Tomat 2 pha 600V 10-15A-20-30A-40-50A, (25KA) ABS52b	"	501.000	501.000
	áp Tomat 2 pha 600V - 60A, (10KA) ABE62b	"	361.000	361.000
	áp Tomat 2 pha 600V - 50-75-100A(25KA) ABE102b	"	561.000	561.000
	ATM 2 pha 600V125,150,175,200,225A ABE202b	"	900.000	900.000
	ATM 2 pha 220V10,15,20,30 Hàn quốc không vỏ	"	69.000	69.000
	ATM 2 pha 220V10,15,20,30 Hàn quốc có vỏ	"	77.000	77.000
	Aptomat 3 pha 600V 5A,10A, 15A, 20A, 30A(2,5KA) ABE33	đ/cái	391.000	391.000
	Aptomat 3 pha 600V 5A,10A, 15A, 20A, 30A,(7,5) ABS33	đ/cái	501.000	501.000
	Aptomat 3 pha 600V 10-15-20-30-40-50A, (7.5KA) ABE53b	đ/cái	471.000	471.000
	Aptomat 3 pha 600V 10-15-20-30-40-50A, (14KA) ABS53b	đ/cái	511.000	511.000
	Aptomat 3 pha 600V 60A (7,5) ABE63b	đ/cái	596.000	596.000
	Aptomat 3 pha 600V 20-30-40-50-60-75-100A(14KA) ABE103b	"	631.000	631.000
	ATM 3 pha 600V 125,150,175,200,225A (18KA)ABE203b	"	1.301.000	1.301.000
	Aptomat 3 pha 600V 250, 300, 350, 400A(30KA) ABE403b	"	3.051.000	3.051.000
	Aptomat 3 pha 600V 500A - 600A (42KA) ABE803b	"	6.401.000	6.401.000
	Aptomat 3 pha 600V 800A (42KA) ABE803b	"	7.071.000	7.071.000
11	Tủ aptomat ROMAN- RA4P	đ/cái	98.000	98.000
	Tủ aptomat ROMAN- RA6P	đ/cái	139.800	139.800
	Tủ aptomat ROMAN- RA9P	đ/cái	222.350	222.350
	Tủ aptomat ROMAN- RA12P	đ/cái	324.000	324.000
	Tủ aptomat ROMAN- RA18P	đ/cái	396.000	396.000
12	Cầu dao tự động SP SC68N-6KA(SINO)			
	2 cực dòng cắt 6KA, dòng điện 6-25A	"	126.000	126.000
	2 cực dòng cắt 6KA, dòng điện 32-40A	"	135.000	135.000
	2 cực dòng cắt 6KA, dòng điện 50-63A	"	175.000	175.000
	2 cực dòng cắt 10KA, dòng điện 6-25A	"	132.000	132.000
	2 cực dòng cắt 10KA, dòng điện 32-40A	"	142.000	142.000
	2 cực dòng cắt 10KA, dòng điện 50-63A	"	184.000	184.000
	3 cực dòng cắt 6KA, dòng điện 6-25A	"	188.000	188.000
	3 cực dòng cắt 6KA, dòng điện 32-40A	"	204.000	204.000
	3 cực dòng cắt 6KA, dòng điện 50-63A	đ/cái	263.000	263.000
	3 cực dòng cắt 10KA, dòng điện 6-25A	đ/cái	197.000	197.000
	3 cực dòng cắt 10KA, dòng điện 32-40A	đ/cái	213.000	213.000
	3 cực dòng cắt 10KA, dòng điện 50-63A	đ/cái	275.000	275.000
13	Cầu chì và thu lỗi van			
	FCO 24KV 100A sứ Việt Nam	đ/bộ	2.550.000	2.550.000
	FCO 15KV 100A sứ Việt Nam	đ/bộ	2.100.000	2.100.000
	FCO 35KV 100A sứ Việt Nam	đ/bộ	3.320.000	3.320.000
	FCO 24KV 100A Polymer Việt Nam	đ/bộ	2.710.000	2.710.000
	FCO 35KV 100A Polymer Việt Nam	đ/bộ	3.550.000	3.550.000
14	Cầu chì ống 10A	"	26.500	26.500
15	Dây và cáp điện CADI-SUN			
5a	Cáp đồng bọc 1 lõi 7 sợi(Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995			
	CV1.0(7/0,42) 0,6/1KV	đ/m	3.800	3.800

	CV1.25(7/0,52) 0,6/1KV	đ/m	4.300	4.300
	CV1.5(7/0,52) 0,6/1KV	đ/m	5.600	5.600
	CV2.0(7/0,52) 0,6/1KV	đ/m	7.200	7.200
	CV2.5(7/0,67) 0,6/1KV	đ/m	8.800	8.800
	CV4.0(7/0,85) 0,6/1KV	đ/m	13.850	13.850
	CV6.0(7/1,05) 0,6/1KV	đ/m	20.700	20.700
	CV8.0(7/1,2) 0,6/1KV	đ/m	26.700	26.700
	CV10.0(7/1,35) 0,6/1KV	đ/m	33.600	33.600
145b	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC)TCVN6610-5:2000			
	VCTFK 2x 1.0(40/0,18)-300/500V	đ/m	8.700	8.700
	VCTFK 2x 1.5(48/0,2)-300/500V	đ/m	12.200	12.200
	VCTFK 2x 2.5(50/0,25)-300/500V	đ/m	19.300	19.300
	VCTFK 2x 4.0(50/0,32)-300/500V	đ/m	29.900	29.900
	VCTFK 2x 6.0(75/0,32)-300/500V	đ/m	43.900	43.900
	VCTFK 2x 8.0(64/0,34)-300/500V	đ/m	58.200	58.200
145c	Dây xúp dỉnh(Cu/PVC)bọc PVC- 2 ruột TCVN2103-1994/SĐ1:1995			
	VCmD 2x 0.5 mm2	"	4.400	4.400
	VCmD 2x 0.75 mm2	"	6.000	6.000
	VCmD 2x 1.0 mm2	"	7.800	7.800
	VCmD 2x 1.5 mm2	"	11.050	11.050
145d	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN5935:1995			
	AV 16mm2	đ/m	6.800	6.800
	AV 25mm2	đ/m	10.300	10.300
	AV 35mm2	đ/m	13.400	13.400
	AV 50mm2	đ/m	18.750	18.750
	AV 70mm2	đ/m	25.500	25.500
	AV 95mm2	đ/m	33.800	33.800
	AV 300mm2	đ/m	100.700	100.700
146	Cáp nhôm bọc vện xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
146a	ABC 2x16mm2	đ/m	16.600	16.600
	ABC 2x25mm2	đ/m	23.300	23.300
	ABC 2x35mm2	đ/m	29.200	29.200
	ABC 2x50mm2	đ/m	40.900	40.900
	ABC 2x70mm2	đ/m	54.500	54.500
	ABC 2x95mm2	đ/m	72.600	72.600
	ABC 2x120mm2	đ/m	88.200	88.200
146b	Cáp nhôm bọc vện xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 3x16mm2	đ/m	24.500	24.500
	ABC 3x25mm2	đ/m	35.000	35.000
	ABC 3x35mm2	đ/m	44.000	44.000
	ABC 3x50mm2	đ/m	61.700	61.700
	ABC 3x70mm2	đ/m	82.400	82.400
	ABC 3x95mm2	đ/m	109.900	109.900
	ABC 3x120mm2	đ/m	133.600	133.600
	ABC 3x150mm2	đ/m	166.200	166.200
	ABC 3x185mm2	đ/m	204.800	204.800
146c	Cáp nhôm bọc vện xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:			
	ABC 4x16mm2	"	32.100	32.100
	ABC 4x25mm2	"	46.100	46.100
	ABC 4x35mm2	"	58.300	58.300
	ABC 4x50mm2	"	82.100	82.100
	ABC 4x70mm2	"	109.150	109.150
	ABC 4x95mm2	"	146.400	146.400
	ABC 4x120mm2	"	177.600	177.600
	ABC 4x150mm2	"	225.400	225.400
	ABC 4x185mm3	"	275.100	275.100
147	Cáp đồng bọc Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
147a	CXV 1x16	đ/m	55.000	55.000
	CXV 1x25	đ/m	85.400	85.400
	CXV 1x35	đ/m	117.700	117.700
	CXV 1x50	đ/m	164.100	164.100
	CXV 1x70	đ/m	223.300	223.300

	CXV1x95	đ/m	308.300	308.300
147b	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KV Cadisun TCVN 5935:1995			
	CXV2x2,5	đ/m	21.500	21.500
	CXV2x6	đ/m	49.800	49.800
	CXV 2x16	đ/m	116.900	116.900
147c	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KV Cadisun TCVN 5935:1995			
	CXV4x10	đ/m	149.900	149.900
	CXV4x16	đ/m	223.200	223.200
	CXV4x25	đ/m	346.100	346.100
	CXV4x35	đ/m	475.900	475.900
	CXV4x50	đ/m	666.150	666.150
	CXV4x70	đ/m	908.000	908.000
147d	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC 1 lõi trung tính nhỏ hơn Cadisun TCVN 5935:1995			
	CXV 3x10+1x6	đ/m	146.100	146.100
	CXV 3x16+1x10	đ/m	221.400	221.400
	CXV 3x25+1x16	đ/m	341.400	341.400
	CXV 3x50+1x25	đ/m	619.200	619.200
	CXV 3x70+1x35	đ/m	845.500	845.500
148	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC 1 lõi trung tính nhỏ hơn Cadisun TCVN 5935:1995			
	CVV 3x10+1x6	đ/m	137.300	137.300
	CVV 3x16+1x10	đ/m	206.200	206.200
	CVV 3x25+1x16	đ/m	317.700	317.700
	CVV 3x50+1x25	đ/m	591.000	591.000
	CVV 3x70+1x35	đ/m	806.900	806.900
	CVV 3x95+1x50	đ/m	1.115.000	1.115.000
	CVV 3x120+1x70	đ/m	1.414.100	1.414.100
149	Cáp ngầm 2 ruột bọc Cu/DSTA/XLPE/PVC-0.6/KV giáp thép Cadisun TCVN 5935:1995			
	DSTA 2x2.5mm ²	đ/m	34.600	34.600
	DSTA 2x4.0mm ²	đ/m	46.200	46.200
	DSTA 2x6.0mm ²	đ/m	61.100	61.100
	DSTA 2x8mm ²	đ/m	75.100	75.100
150	Cáp ngầm 4 ruột-Cu đều nhau bọc DSTA/XLPE/PVC-0.6/KV giáp thép Cadisun			
	DSTA 4x10mm ²	đ/m	169.700	169.700
	DSTA 4x16mm ²	đ/m	245.600	245.600
	DSTA 4x25mm ²	đ/m	373.500	373.500
	DSTA 4x35mm ²	đ/m	509.700	509.700
	DSTA 4x50mm ²	đ/m	716.200	716.200
151	Cáp ngầm 4 ruột-Cu bọc DSTA/XLPE/PVC-0.6/KV 1 lõi trung tính Cadisun			
	DSTA 3x16+1x10	đ/m	226.000	226.000
	DSTA 3x25+1x16	đ/m	341.200	341.200
	DSTA 3x35+1x16	đ/m	442.000	442.000
	DSTA 3x35+1x25	đ/m	476.000	476.000
152	Cáp đồng trần CADISUN			
	C10 mã số 22112015 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995; TCVN 6612:2000	đ/kg	358.300	358.300
	C16 mã số 22112051 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995; TCVN 6612:2000	đ/kg	360.300	360.300
	C25 mã số 22112053 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995; TCVN 6612:2000	đ/kg	360.000	360.000
	C35 mã số 22112056 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995; TCVN 6612:2000	đ/kg	360.800	360.800
	C50 mã số 22112057 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995; TCVN 6612:2000	đ/kg	361.100	361.100
153	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN			
	As 35/6.2 mã 54012004 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	đ/kg	92.000	92.000
	As 50/8 mã 54012005 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	đ/kg	91.400	91.400
	As 70/11 mã 54012006 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	đ/kg	91.200	91.200
	As 95/16 mã 54012008 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	đ/kg	91.050	91.050
	As 120/19 mã 54012010 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	đ/kg	93.600	93.600
	As 150/19 mã 54012010 TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	đ/kg	96.000	96.000
154	Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC (Cv-450/750V) Cadivi			
	CV-1,5 (7/0,52)	đ/m	4.700	4.700
	CV-2,0 (7/0,60)	đ/m	7.400	7.400
	CV-4.0 (7/0,85)	đ/m	11.200	11.200

	CV-6,0 (7/1,04)	đ/m	16.300	16.300
	CV-10,0 (7/1,35)	đ/m	27.300	27.300
	CV-16,0 (7/1,70)	đ/m	41.500	41.500
	CV-25,0 (7/2,14)	đ/m	65.000	65.000
	CV-35,0 (7/2,52)	đ/m	89.300	89.300
	CV-50,0 (19/1,8)	đ/m	125.200	125.200
	CV-70,0 (19/2,14)	đ/m	175.200	175.200
	CV-95,0 (19/2,52)	đ/m	241.900	241.900
	CV-120 (19/2,8)	đ/m	306.600	306.600
	CV-150 (37/2,3)	đ/m	392.300	392.300
	CV-185 (37/2,52)	đ/m	470.300	470.300
	CV-240 (61/2,25)	đ/m	618.000	618.000
	CV-300 (61/2,52)	đ/m	773.500	773.500
	CV-400 (61/2,90)	đ/m	1.021.600	1.021.600
155	Cáp điện ruột Cu /XLPE, vỏ PVC :(CXV- 0,6/1KV Cadivi			
	1 ruột CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV Cadivi	"	4.600	4.600
	CXV-2 (1x7/0,60) - 0,6/1KV	"	7.400	7.400
	CXV-3,5(1x7/0,8) - 0,6/1KV	"	12.000	12.000
	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"	18.500	18.500
	CXV-8 (1x7/1,2) - 0,6/1KV	"	23.700	23.700
	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"	32.100	32.100
	CXV-14 (1x7/1,6) - 0,6/1KV	"	29.600	29.600
	CXV-16 (1x7/1,7) - 0,6/1KV	"	44.500	44.500
	CXV-25 (1x7/2,14) - 0,6/1KV	"	67.000	67.000
	CXV-30 (1x7/2,3) - 0,6/1KV	"	78.900	78.900
	CXV-38 (1x7/2,6) - 0,6/1KV	"	99.300	99.300
	CXV-50 (1x19/1,8) - 0,6/1KV	"	130.400	130.400
	CXV-60 (1x19/2,0) - 0,6/1KV	"	159.200	159.200
	CXV-70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	"	181.400	181.400
	CXV-80 (1x19/2,3) - 0,6/1KV	"	208.700	208.700
	CXV-100 (1x19/2,6) - 0,6/1KV	"	265.100	265.100
	CXV-120 (1x19/2,8) - 0,6/1KV	"	305.800	305.800
	CXV-150 (1x37/2,3) - 0,6/1KV	"	402.600	402.600
	CXV-200 (1x37/2,6) - 0,6/1KV	"	513.200	513.200
	CXV-240 (1x61/2,25) - 0,6/1KV	"	633.100	633.100
	CXV-250 (1x61/2,30) - 0,6/1KV	"	660.700	660.700
	CXV-300 (1x61/2,52) - 0,6/1KV	"	791.900	791.900
	2 ruột CXV-2x1 (2x7/0,425) - 0,6/1KV Cadivi	"	11.500	11.500
	CXV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1KV	"	14.500	14.500
	CXV-2x2 (2x7/0,60) - 0,6/1KV	"	17.500	17.500
	CXV-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1KV	"	30.300	30.300
	CXV-2x6 (2x7/1,04) - 0,6/1KV	"	41.700	41.700
	CXV-2x8 (2x7/1,2) - 0,6/1KV	"	53.100	53.100
	CXV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1KV	"	65.500	65.500
	CXV-2x14 (2x7/1,6) - 0,6/1KV	"	87.100	87.100
	CXV-2x16 (2x7/1,7) - 0,6/1KV	"	96.100	96.100
	CXV-2x25 (2x7/2,14) - 0,6/1KV	"	146.500	146.500
	CXV-2x30 (2x7/2,3) - 0,6/1KV	"	166.900	166.900
	CXV-2x38 (2x7/2,6) - 0,6/1KV	"	208.800	208.800
	CXV-2x50 (2x19/1,8) - 0,6/1KV	"	272.400	272.400
	CXV-2x60 (2x19/2,0) - 0,6/1KV	"	330.900	330.900
	CXV-2x70 (2x19/2,14) - 0,6/1KV	"	376.700	376.700
	CXV-2x80 (2x19/2,3) - 0,6/1KV	"	432.600	432.600
	CXV-2x100 (2x19/2,6) - 0,6/1KV	"	548.000	548.000
	CXV-2x120 (2x19/2,8) - 0,6/1KV	"	633.600	633.600
	CXV-2x150 (2x37/2,3) - 0,6/1KV	"	832.600	832.600
	CXV-2x185 (2x37/2,52) - 0,6/1KV	"	996.100	996.100
	CXV-2x200 (2x37/2,6) - 0,6/1KV	"	1.060.500	1.060.500
	3 ruột CXV-3x1 (3x7/0,425) - 0,6/1KV Cadivi	"	14.700	14.700

	CXV-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1KV	"	19.100	19.100
	CXV-3x2 (3x7/0,60) - 0,6/1KV	"	23.400	23.400
	CXV-3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1KV	"	41.600	41.600
	CXV-3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	"	57.700	57.700
	CXV-3x8 (3x7/1,2) - 0,6/1KV	"	74.500	74.500
	CXV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1KV	"	92.500	92.500
	CXV-3x16 (3x7/1,7) - 0,6/1KV	"	138.200	138.200
	CXV-3x25 (3x7/2,14) - 0,6/1KV	"	212.400	212.400
	CXV-3x30 (3x7/2,3) - 0,6/1KV	"	242.600	242.600
	CXV-3x38 (3x7/2,6) - 0,6/1KV	"	304.600	304.600
	CXV-3x50 (3x19/1,8) - 0,6/1KV	"	398.800	398.800
	CXV-3x60 (3x19/2,0) - 0,6/1KV	"	486.600	486.600
	CXV-3x70 (3x19/2,14) - 0,6/1KV	"	553.600	553.600
	CXV-3x80 (3x19/2,3) - 0,6/1KV	"	637.800	637.800
	CXV-3x95 (3x19/2,52) - 0,6/1KV	"	763.200	763.200
	CXV-3x100 (3x19/2,6) - 0,6/1KV	"	810.200	810.200
	CXV-3x120 (3x19/2,8) - 0,6/1KV	"	934.700	934.700
	CXV-3x125 (3x19/2,9) - 0,6/1KV	"	1.000.000	1.000.000
4 ruột	CXV-4x1 (4x7/0,425) - 0,6/1KV Cadivi	"	18.400	18.400
	CXV-4x2 (4x7/0,60) - 0,6/1KV	"	29.750	29.750
	CXV-4x4 (4x7/0,85) - 0,6/1KV	"	53.400	53.400
	CXV-4x6 (4x7/1,04) - 0,6/1KV	"	75.100	75.100
	CXV-4x8 (4x7/1,2) - 0,6/1KV	"	97.000	97.000
	CXV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1KV	"	120.800	120.800
	CXV-4x14 (4x7/1,6) - 0,6/1KV	"	162.600	162.600
	CXV-4x16 (4x7/1,7) - 0,6/1KV	"	181.000	181.000
	CXV-4x25 (4x7/2,14) - 0,6/1KV	"	279.300	279.300
	CXV-4x30 (4x7/2,3) - 0,6/1KV	"	319.000	319.000
	CXV-4x35 (4x7/2,52) - 0,6/1KV	"	378.500	378.500
	CXV-4x50 (4x19/1,8) - 0,6/1KV	"	527.600	527.600
	CXV-4x60 (4x19/2,0) - 0,6/1KV	"	644.200	644.200
	CXV-4x70 (4x19/2,14) - 0,6/1KV	"	733.700	733.700
	CXV-4x80 (4x19/2,3) - 0,6/1KV	"	845.500	845.500
	CXV-4x100 (4x19/2,6) - 0,6/1KV	"	1.075.200	1.075.200
	CXV-4x120 (4x19/2,8) - 0,6/1KV	"	1.241.000	1.241.000
	CXV-4x125 (4x19/2,9) - 0,6/1KV	"	1.330.000	1.330.000
156	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC, vỏ bọc PVC, (CXV-(3+1)R- 0,6/1KV) Cadivi			
	CXV 3 x 4 + 1 x 2,5mm ²	đ/m	49.600	49.600
	CXV 3 x 6 + 1 x 4mm ²	"	70.500	70.500
	CXV 3 x 8 + 1 x 6mm ²	"	92.600	92.600
	CXV 3 x 11 + 1 x 6mm ²	"	117.400	117.400
	CXV 3 x 14 + 1 x 8mm ²	"	148.100	148.100
	CXV 3 x 16 + 1 x 8mm ²	"	162.100	162.100
	CXV 3 x 16 + 1 x 10mm ²	"	167.400	167.400
	CXV 3 x 22 + 1 x 11mm ²	"	219.500	219.500
	CXV 3 x 25 + 1 x 14mm ²	"	253.000	253.000
	CXV 3 x 30 + 1 x 16mm ²	"	287.800	287.800
	CXV 3 x 35 + 1 x 22mm ²	"	349.000	349.000
	CXV 3 x 38 + 1 x 22mm ²	"	366.700	366.700
	CXV 3 x 50 + 1 x 35mm ²	"	494.500	494.500
	CXV 3 x 60 + 1 x 30mm ²	"	567.900	567.900
	CXV 3 x 60 + 1 x 35mm ²	"	582.600	582.600
	CXV 3 x 70 + 1 x 35mm ²	"	650.600	650.600
	CXV 3 x 70 + 1 x 50mm ²	"	685.600	685.600
	CXV 3 x 80 + 1 x 50mm ²	"	770.700	770.700
	CXV 3 x 95 + 1 x 50mm ²	"	897.200	897.200
	CXV 3 x 100 + 1 x 50mm ²	"	944.500	944.500
	CXV 3 x 120 + 1 x 60mm ²	"	1.098.500	1.098.500
	CXV 3 x 120 + 1 x 70mm ²	"	1.120.400	1.120.400

	CXV 3 x 125 + 1 x 70mm2	"	1.189.000	1.189.000
157	Dây đồng trần xoắn (TCVN) C - Cadivi			
	Cáp đồng trần xoắn tiết diện > 4mm đến= 11mm2	đ/kg	274.200	274.200
	Cáp đồng trần xoắn tiết diện > 11mm đến=50mm2	"	271.450	271.450
	Cáp đồng trần xoắn tiết diện > 50mm2	"	272.120	272.120
158	Cáp nhôm lõi thép các loại ≤50mm2, CADIVI	"	70.400	70.400
	Cáp nhôm lõi thép các loại 50 - 95 CADIVI	"	69.400	69.400
	Cáp nhôm lõi thép các loại >95-240 CADIVI	"	71.150	71.150
	Cáp nhôm lõi thép các loại >240 CADIVI	"	74.350	74.350
159	Cáp nhôm trần xoắn Cadivi	đ/kg		
	Cáp A từ <50 CADIVI	"	88.850	88.850
	Cáp A từ 50 - 160 CADIVI	"	86.890	86.890
	Cáp A từ >160 CADIVI	"	85.450	85.450
160	Dây thép trần xoắn GSW-34-240 Cadivi	"	40.350	40.350
161	Cáp nhôm bọc hạ thế 0,75/1KV CADIVI	đ/m		
	Cáp AV 10-11mm2	"	4.200	4.200
	Cáp AV 16mm2	"	6.000	6.000
	Cáp AV 25mm2	"	8.900	8.900
	Cáp AV 35mm2	"	11.700	11.700
	Cáp AV 50mm2 (7/3)	"	16.500	16.500
	Cáp AV 70mm2	"	22.300	22.300
	Cáp AV 95mm2	"	30.100	30.100
	Cáp AV 120mm2	"	35.000	35.000
	Cáp AV 150mm2	"	47.500	47.500
	Cáp AV 185mm2	"	56.900	56.900
	Cáp AV 240mm2	"	73.700	73.700
	Cáp AV 300mm2	"	91.600	91.600
	Cáp AV 400mm2	"	117.800	117.800
162	Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1KV ruột nhôm Cadivi	đ/m		
	LV - ABC 2 x 16mm2	"	16.500	16.500
	LV - ABC 2 x 25mm2	"	21.800	21.800
	LV - ABC 2 x 35mm2	"	27.000	27.000
	LV - ABC 2 x 50mm2 (2X19/1,83)	"	37.900	37.900
	LV - ABC 2 x 60mm2 (2X19/2,03)	"	43.700	43.700
	LV - ABC 2 x 70mm2	"	48.700	48.700
	LV - ABC 2 x 80mm2	"	55.300	55.300
	LV - ABC 2 x 95mm2	"	65.500	65.500
	LV - ABC 2 x 100mm2	"	68.800	68.800
	LV - ABC 2 x 120mm2	"	77.650	77.650
	LV - ABC 2 x 125mm2	"	81.600	81.600
	LV - ABC 2 x 150mm2	"	99.400	99.400
	LV - ABC 2 x 185mm2	"	118.800	118.800
	LV - ABC 2 x 200mm2	"	127.000	127.000
	LV - ABC 3 x 16mm2	"	22.700	22.700
	LV - ABC 3 x 25mm2	"	30.500	30.500
	LV - ABC 3 x 35mm2	"	38.800	38.800
	LV - ABC 3 x 50mm2 (3X19/1,83)	"	50.100	50.100
	LV - ABC 3 x 60mm2	"	64.000	64.000
	LV - ABC 3 x 70mm2	"	71.400	71.400
	LV - ABC 3 x 80mm2	"	81.200	81.200
	LV - ABC 3 x 95mm2	"	96.700	96.700
	LV - ABC 3 x 100mm2	"	101.600	101.600
	LV - ABC 3 x 120mm2	"	114.900	114.900
	LV - ABC 3 x 150mm2	"	147.500	147.500
	LV - ABC 3 x 185mm2	"	176.500	176.500
	LV - ABC 3 x 200mm2	"	188.600	188.600
	LV - ABC 4 x 16mm2	"	29.400	29.400
	LV - ABC 4 x 25mm2	"	40.000	40.000
	LV - ABC 4 x 35mm2	"	51.000	51.000

	LV - ABC 4 x 50mm ² (4X19/1,83)	"	66.200	66.200
	LV - ABC 4 x 60mm ²	"	84.500	84.500
	LV - ABC 4 x 70mm ²	"	94.400	94.400
	LV - ABC 4 x 80mm ²	"	107.400	107.400
	LV - ABC 4 x 95mm ²	"	128.000	128.000
	LV - ABC 4 x 100mm ² (4X19/2,64)	"	134.400	134.400
	LV - ABC 4 x 120mm ²	"	152.100	152.100
	LV - ABC 4 x 125mm ²	"	159.800	159.800
	LV - ABC 4 x 150mm ²	"	195.300	195.300
	LV - ABC 4 x 185mm ²	"	233.800	233.800
	LV - ABC 4 x 200mm ²	"	249.700	249.700
163	Dây điện cứng lõi đồng bọc nhựa VC -1,50(Φ 1,40)-600V Cadivi	đ/m	4.200	4.200
	Dây điện cứng lõi đồng bọc nhựa VC -2,50(Φ 1,77)-600V "	đ/m	6.700	6.700
	Dây điện cứng lõi đồng bọc nhựa VC -4,00(Φ 2,24)-600V "	đ/m	9.000	9.000
	Dây điện cứng lõi đồng bọc nhựa VC -5,00(Φ 2,60)-600V "	đ/m	10.500	10.500
	Dây điện cứng lõi đồng bọc nhựa VC -6,00(Φ 3,00)-600V "	đ/m	15.500	15.500
	Dây điện cứng lõi đồng bọc nhựa VC -10,0(Φ 3,56)-600V "	đ/m	25.900	25.900
164	Dây điện Việt Hàn các loại			
164a	Dây mềm tròn VVCm 2x 0,75mm ² (2x24/0,2)	đ/m	7.800	7.800
	Dây mềm tròn VVCm 2x 1,0mm ² (2x32/0,2)	đ/m	9.800	9.800
	Dây mềm tròn VVCm 2x 1,5mm ² (2x30/0,25)	đ/m	13.000	13.000
	Dây mềm tròn VVCm 2x 2,5mm ² (2x50/0,25)	đ/m	20.100	20.100
	Dây mềm tròn VVCm 2x 4,0mm ² (2x50/0,32)	đ/m	31.000	31.000
	Dây mềm tròn VVCm 2x 6,0mm ² (2x75/0,32)	đ/m	45.900	45.900
	Dây mềm tròn VVCm 2x 8,0mm ² (2x10/0,32)	đ/m	60.200	60.200
	Dây mềm tròn VVCm 2x 10,0mm ² (2x8/0,4,0)	đ/m	75.800	75.800
	Dây mềm tròn VVCm 3x 0,75mm ² (2x24/0,2)	đ/m	10.600	10.600
	Dây mềm tròn VVCm 3x 1,0mm ² (2x32/0,2)	đ/m	13.500	13.500
	Dây mềm tròn VVCm 3x 1,5mm ² (2x30/0,25)	đ/m	18.300	18.300
	Dây mềm tròn VVCm 3x 2,5mm ² (2x50/0,25)	đ/m	28.600	28.600
	Dây mềm tròn VVCm 3x 4,0mm ² (2x50/0,32)	đ/m	44.600	44.600
	Dây mềm tròn VVCm 3x 6,0mm ² (2x75/0,32)	đ/m	66.400	66.400
	Dây mềm tròn VVCm 3x 8,0mm ² (2x10/0,32)	đ/m	37.400	87.400
	Dây mềm tròn VVCm 3x 10,0mm ² (2x8/0,4,0)	đ/m	109.900	109.900
	Dây mềm tròn VVCm 4x 1,5mm ² (2x30/0,25)	đ/m	24.150	24.150
	Dây mềm tròn VVCm 4x 2,5mm ² (2x50/0,25)	đ/m	37.800	37.800
	Dây mềm tròn VVCm 4x 4,0mm ² (2x50/0,32)	đ/m	59.900	59.900
	Dây mềm tròn VVCm 4x 6,0mm ² (2x75/0,32)	đ/m	88.100	88.100
	Dây mềm tròn VVCm 4x 10,0mm ² (2x8/0,4,0)	đ/m	145.000	145.000
164b	Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC(CV750)	đ/m		
	CV-1,0 -450/750V (7/0,425)	đ/m	3.400	3.400
	CV-1,5 -450/750V (7/0,52)	đ/m	5.050	5.050
	CV-2,5 -450/750V (7/0,67)	đ/m	8.300	8.300
	CV-3 -450/750V (7/0,75)	đ/m	9.400	9.400
	CV-4 -450/750V (7/0,85)	đ/m	13.100	13.100
	CV-6 -450/750V (7/1.04)	đ/m	19.500	19.500
	CV-7 -450/750V (7/1.13)	đ/m	22.900	22.900
	CV-8 -450/750V (7/1.2)	đ/m	25.800	25.800
	CV-10 -450/750V (7/1.35)	đ/m	32.800	32.800
	CV 14 (7/1,6) 750V	đ/m	43.500	43.500
	CV 16 (7/1,7) 750V	đ/m	48.800	48.800
	CV-22 -750V (7/2)	đ/m	67.300	67.300
	CV-25 -750V (7/2.14)	đ/m	76.800	76.800
	CV-30 -750V (7/2.3)	đ/m	88.400	88.400
	CV-35 -750V (7/2.52)	đ/m	105.700	105.700
	CV-38 -750V (7/2.6)	đ/m	112.400	112.400
	CV-50 -750V (19/1.8)	đ/m	148.500	148.500
	CV-60 -750V (19/2)	đ/m	181.700	181.700
	CV-70 -750V (19/2.14)	đ/m	207.600	207.600

	CV-75 -750V (19/2.25)	đ/m	229.200	229.200
	CV-80 -750V (19/2.3)	đ/m	239.700	239.700
	CV-95 -750V (19/2.52)	đ/m	287.000	287.000
	CV-100 -750V (19/2.6)	đ/m	305.000	305.000
	CV-120 -750V (19/2.8)	đ/m	353.200	353.200
	CV-125 -750V (19/2.9)	đ/m	378.400	378.400
	CV-150 -750V (37/2.3)	đ/m	465.400	465.400
165	Cáp điện lực ruột đồng cách điện PVC (CVV-IP-0,6/1KV Việt hàn			
165a	CVV-2 (1x7/0,6)	đ/m	8.250	8.250
	CVV-2,5 (1x7/0,67)	đ/m	9.850	9.850
	CVV-3,5 (1x7/0,8)	đ/m	13.500	13.500
	CVV-6 (1x7/1.04)	đ/m	21.100	21.100
	CVV-10 (1x7/1.35)	đ/m	34.100	34.100
	CVV-14 (1x7/1.6)	đ/m	46.000	46.000
	CVV-16 (1x7/1.7)	đ/m	51.600	51.600
	CVV-22 (1x7/2)	đ/m	70.600	70.600
	CVV-25 (1x7/2.14)	đ/m	80.200	80.200
	CVV-30 (1x7/2.14)	đ/m	91.900	91.900
	CVV-35 (1x7/2,52)	đ/m	109.400	109.400
	CVV-38 (1x7/2,6)	đ/m	116.200	116.200
	CVV-50 (1x19/1,8)	đ/m	152.500	152.500
	CVV-60 (1x19/2,0)	đ/m	186.500	186.500
	CVV-70 (1x19/2,14)	đ/m	212.600	212.600
165b	CVV2x2 (2x7/0,6)	đ/m	19.100	19.100
	CVV2x2,5 (2x7/0,67)	đ/m	22.500	22.500
	CVV2x3,0 (2x7/0,75)	đ/m	26.200	26.200
	CVV2x3,5 (2x7/0,8)	đ/m	30.550	30.550
	CVV2x4,0 (2x7/0,85)	đ/m	33.700	33.700
	CVV2x5,0	đ/m	39.700	39.700
	CVV2x5,5 (2x7/1,0)	đ/m	43.700	43.700
	CVV2x6,0 (2x7/1,04)	đ/m	46.700	46.700
165c	CVV3x1,5 (3x7/0,52)	đ/m	20.900	20.900
	CVV3x2 (3x7/0,67)	đ/m	25.900	25.900
	CVV3x3 (3x7/0,75)	đ/m	36.200	36.200
	CVV3x3,5 (3x7/0,8)	đ/m	42.300	42.300
	CVV3x4 (3x7/0,85)	đ/m	46.500	46.500
	CVV3x5,5 (3x7/1,0)	đ/m	61.400	61.400
	CVV3x6 (3x7/1,04)	đ/m	65.700	65.700
166	Cáp 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC giáp 2lớp bằng nhôm DATA-0,6/1KV Việt Hàn			
	1 ruột CVV/DATA 10-(7/1,35) Việt Hàn	đ/m	48.800	48.800
	CVV/DATA 14-(7/1,6) Việt Hàn	đ/m	61.600	61.600
	CVV/DATA 16-(7/1,7) Việt Hàn	đ/m	67.500	67.500
	CVV/DATA 22-(7/2,0) Việt Hàn	đ/m	88.500	88.500
	CVV/DATA 25-(7/2,14) Việt Hàn	đ/m	98.600	98.600
	CVV/DATA 30-(7/2,30) Việt Hàn	đ/m	111.100	111.100
	CVV/DATA 35-(7/2,52) Việt Hàn	đ/m	129.500	129.500
	CVV/DATA 38-(7/2,6) Việt Hàn	đ/m	136.800	136.800
	CVV/DATA 50-(19/1,8) Việt Hàn	đ/m	175.300	175.300
	CVV/DATA 60-(19/2,0) Việt Hàn	đ/m	209.300	209.300
	CVV/DATA 70-(19/2,14) Việt Hàn	đ/m	236.700	236.700
	CVV/DATA 80-(19/2,3) Việt Hàn	đ/m	270.500	270.500
	CVV/DATA 95-(19/2,52) Việt Hàn	đ/m	320.300	320.300
	CVV/DATA 100-(19/2,6) Việt Hàn	đ/m	339.300	339.300
	CVV/DATA 120-(19/2,8) Việt Hàn	đ/m	389.100	389.100
	CVV/DATA 125-(19/2,9) Việt Hàn	đ/m	415.500	415.500
	CVV/DATA 150-(37/2,3) Việt Hàn	đ/m	506.700	506.700
167	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện XLPE vỏ PVC (CXV-0,6/1KV			
167a	2 ruột CXV 2x4 (2x7/0,85) Việt Hàn	đ/m	33.750	33.750
	CXV 2x6 (2x7/1,04) Việt Hàn	đ/m	46.900	46.900

	CXV 2x8 (2x7/1,2) Việt Hàn	đ/m	60.350	60.350
	CXV 2x10 (2x7/1,35) Việt Hàn	đ/m	74.600	74.600
	CXV 2x11 (2x7/1,4) Việt Hàn	đ/m	79.550	79.550
	CXV 2x14 (2x7/1,6) Việt Hàn	đ/m	99.800	99.800
	CXV 2x16 (2x7/1,7) Việt Hàn	đ/m	110.800	110.800
	CXV 2x22 (2x7/2,0) Việt Hàn	đ/m	150.200	150.200
	CXV 2x25 (2x7/2,14) Việt Hàn	đ/m	170.000	170.000
	CXV 2x30 (2x7/2,3) Việt Hàn	đ/m	194.000	194.000
	CXV 2x35 (2x7/2,52) Việt Hàn	đ/m	230.000	230.000
	CXV 2x38 (2x7/2,6) Việt Hàn	đ/m	243.600	243.600
	CXV 2x50 (2x19/1,8) Việt Hàn	đ/m	318.200	318.200
	CXV 2x60 (2x19/2,0) Việt Hàn	đ/m	387.600	387.600
	CXV 2x70 (2x19/2,14) Việt Hàn	đ/m	441.600	441.600
	CXV 2x80 (2x19/2,3) Việt Hàn	đ/m	507.600	507.600
	CXV 2x95 (2x19/2,52) Việt Hàn	đ/m	606.400	606.400
	CXV 2x100 (2x19/2,6) Việt Hàn	đ/m	643.900	643.900
	CXV 2x120 (2x19/2,8) Việt Hàn	đ/m	744.600	744.600
167b	4 ruột CXV 4x2 (4x7/0,6) Việt Hàn	đ/m	33.100	33.100
	CXV 4x2,5 (4x7/0,67) Việt Hàn	đ/m	39.650	39.650
	CXV 4x3,5 (4x7/0,8) Việt Hàn	đ/m	54.800	54.800
	CXV 4x4 (4x7/0,85) Việt Hàn	đ/m	60.700	60.700
	CXV 4x5,5 (4x7/1,0) Việt Hàn	đ/m	80.200	80.200
	CXV 4x6,0 (4x7/1,0) Việt Hàn	đ/m	86.200	86.200
	CXV 4x8,0 (4x7/1,2) Việt Hàn	đ/m	111.700	111.700
	CXV 4x10 (4x7/1,35) Việt Hàn	đ/m	139.450	139.450
	CXV 4x11 (4x7/1,4) Việt Hàn	đ/m	149.000	149.000
	CXV 4x14 (4x7/1,6) Việt Hàn	đ/m	188.600	188.600
	CXV 4x16 (4x7/1,7) Việt Hàn	đ/m	210.700	210.700
168	Cáp điện lực hạ thế cách điện XLPE vỏ PVCn- 0,6/1KV)Việt Hàn	đ/m		
	CXV 3 x4 + 1 x 2,5mm2	"	56.200	56.200
	CXV 3 x6 + 1 x 4mm2	"	80.700	80.700
	CXV 3 x10 + 1 x6mm2	"	128.050	128.050
	CXV 3 x16 + 1 x 10mm2	"	194.500	194.500
	CXV 3 x25 + 1 x 14mm2	"	295.500	295.500
	CXV 3 x 25 + 1 x 16mm2	"	300.900	300.900
	CXV 3 x 35 + 1 x 16mm2	"	389.800	389.800
	CXV 3 x 50 + 1 x 25mm2	"	550.800	550.800
	CXV 3 x 50 + 1 x 35mm2	"	580.200	580.200
	CXV 3 x 70 + 1 x 35mm2	"	765.300	765.300
	CXV 3 x 70 + 1 x 50mm2	"	807.000	807.000
	CXV 3 x 95 + 1 x 50mm2	"	1.056.300	1.056.300
	CXV 3 x 95 + 1 x 70mm2	"	1.113.400	1.113.400
	CXV 3 x 120 + 1 x 70mm2	"	1.321.400	1.321.400
	CXV 3 x 120 + 1 x 95mm2	"	1.402.400	1.402.400
	CXV 3 x 150 + 1 x 95mm2	"	1.753.600	1.753.600
	CXV 3 x 185 + 1 x 95mm2	"	2.043.000	2.043.000
169	Cáp điện lực 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC: (CVV-(3+1)R-0,6/1KV Việt hàn			
	CVV 3x 16+1x8(3x7/1,7+1x7/1,35)	đ/m	187.250	187.250
	CVV 3x 16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,2)	đ/m	193.700	193.700
	CVV 3x 16+1x11(3x7/1,7+1x7/1,35)	đ/m	197.000	197.000
	CVV 3x22+1x11(3x7/2+1x7/1,4)	đ/m	254.500	254.500
	CVV 3x22+1x16(3x7/2+1x7/1,4)	đ/m	269.900	269.900
	CVV 3x25+1x14(3x7/2,14+1x7/1,7)	đ/m	294.000	294.000
	CVV 3x25+1x16(3x7/2,14+1x7/1,6)	đ/m	299.500	299.500
	CVV 3x30+1x16(3x7/2,3+1x7/1,7)	đ/m	335.000	335.000
	CVV 3x35+1x16(3x7/2,52+1x7/1,7)	đ/m	387.900	387.900
	CVV 3x35+1x22(3x7/2,52+1x7/1,7)	đ/m	407.000	407.000
	CVV 3x35+1x25(3x7/2,52+1x7/2,0)	đ/m	416.600	416.600
	CVV 3x38+1x22(3x7/2,6+1x7/2,14)	đ/m	428.000	428.000

170	Cáp ngầm điện lực hạ thế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC giáp bằng 2 lớp bằng (CVV/DSTAT-(3+1)R-0,6/1Kv			
	CVV/DSTA 3 x 4 + 1 x 2,5mm ²	"	68.100	68.100
	CVV/DSTA 3 x 6 + 1 x 4mm ²	"	92.400	92.400
	CVV/DSTA 3 x 10 + 1 x 6mm ²	"	141.900	141.900
	CVV/DSTA 3 x 16 + 1 x 10mm ²	"	208.500	208.500
	CVV/DSTA 3 x 25 + 1 x 14mm ²	"	311.400	311.400
	CVV/DSTA 3 x 35 + 1 x 16mm ²	"	407.400	407.400
	CVV/DSTA 3 x 35 + 1 x 25mm ²	"	437.500	437.500
	CVV/DSTA 3 x 50 + 1 x 25mm ²	"	590.600	590.600
	CVV/DSTA 3 x 50 + 1 x 35mm ²	"	620.600	620.600
	CVV/DSTA 3 x 70 + 1 x 35mm ²	"	728.200	728.200
	CVV/DSTA 3 x 95 + 1 x 50mm ²	"	1.110.800	1.110.800
	CVV/DSTA 3 x 95 + 1 x 70mm ²	"	1.171.600	1.171.600
	CVV/DSTA 3 x 120 + 1 x 70mm ²	"	1.382.800	1.382.800
	CVV/DSTA 3 x 150 + 1 x 95mm ²	"	1.826.500	1.826.500
	CVV/DSTA 3 x 185 + 1 x 95mm ²	"	2.124.000	2.124.000
	CVV/DSTA 3 x 200 + 1 x 120mm ²	"	2.305.500	2.305.500
171	Dây đồng trần xoắn (TCVN-5064-94/SD1-95) Việt Hàn			
	Cáp đồng trần xoắn tiết diện từ 1,5mm đến ≤ 11mm	đ/kg	326.500	326.500
	Cáp đồng trần xoắn tiết diện > 11mm đến ≤ 50mm ²	"	324.050	324.050
	Cáp đồng trần xoắn tiết diện > 50mm ²	"	324.550	324.550
172	Cáp nhôm lõi thép ACSR ≤ 50mm² Việt Hàn TCVN 5064:94/SD1:95	đ/kg	76.400	76.400
	Cáp nhôm lõi thép ACSR 50 - 95 mm Việt Hàn	"	75.220	75.220
	Cáp nhôm lõi thép ACSR > 95-240 Việt Hàn	"	76.930	76.930
	Cáp nhôm lõi thép ACSR > 240 Việt Hàn	"	80.550	80.550
173	Cáp nhôm bọc hạ thế 0,6/1KV Việt Hàn TCVN 5935-95	đ/m		
	Cáp AV 10mm ²	"	4.350	4.350
	Cáp AV 11mm ²	"	4.600	4.600
	Cáp AV 14mm ²	"	5.650	5.650
	Cáp AV 16mm ²	"	6.250	6.250
	Cáp AV 22mm ²	"	8.500	8.500
	Cáp AV 25mm ²	"	9.400	9.400
	Cáp AV 30mm ²	"	10.600	10.600
	Cáp AV 35mm ²	"	12.400	12.400
	Cáp AV 50mm ² (7/3)	"	17.000	17.000
	Cáp AV 70mm ²	"	23.500	23.500
	Cáp AV 95mm ²	"	32.050	32.050
	Cáp AV 120mm ²	"	38.250	38.250
	Cáp AV 150mm ²	"	50.700	50.700
	Cáp AV 185mm ²	"	60.650	60.650
	Cáp AV 240mm ²	"	78.700	78.700
	Cáp AV 300mm ²	"	98.100	98.100
	Cáp AV 400mm ²	"	126.400	126.400
174	Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1KV Việt Hàn TCVN 6447-98	d/m		
	LV - ABC 2 x 16mm ²	"	16.200	16.200
	LV - ABC 2 x 25mm ²	"	21.700	21.700
	LV - ABC 2 x 35mm ²	"	27.150	27.150
	LV - ABC 2 x 50mm ²	"	38.150	38.150
	LV - ABC 2 x 70mm ²	"	49.350	49.350
	LV - ABC 2 x 95mm ²	"	66.650	66.650
	LV - ABC 2 x 120mm ²	"	79.450	79.450
	LV - ABC 2 x 150mm ²	"	101.900	101.900
	LV - ABC 3 x 16mm ²	"	22.450	22.450
	LV - ABC 3 x 25mm ²	"	30.550	30.550
	LV - ABC 3 x 35mm ²	"	39.100	39.100
	LV - ABC 3 x 50mm ²	"	55.650	55.650
	LV - ABC 3 x 70mm ²	"	72.400	72.400
	LV - ABC 3 x 95mm ²	"	98.350	98.350
	LV - ABC 3 x 120mm ²	"	117.450	117.450

	LV - ABC 3 x 150mm2	"	151.350	151.350
	LV - ABC 4 x 16mm2	"	29.100	29.100
	LV - ABC 4 x 25mm2	"	39.850	39.850
	LV - ABC 4 x 35mm2	"	51.300	51.300
	LV - ABC 4 x 50mm2	"	67.000	67.000
	LV - ABC 4 x 70mm2	"	95.900	95.900
	LV - ABC 4 x 95mm2	"	130.350	130.350
	LV - ABC 4 x 120mm2	"	155.550	155.550
	LV - ABC 4 x 150mm2	"	200.600	200.600
175	Dây cáp điện ROBOT TCVN:6612:2007			
175a	Cáp điện đơn cứng ruột Cu bọc PVC 450/750 , VC ruột dẫn sợi đặc cấp 1			
	VC1mm2- 1x1/1,13	đ/m	2.700	2.700
	VC2mm2- 1x1/1,60	đ/m	5.000	5.000
	VC2,5mm2- 1x1/1,78	đ/m	6.250	6.250
	VC3mm2- 1x1/1,95	đ/m	7.500	7.500
	VC4mm2- 1x1/2,26	đ/m	9.800	9.800
	VC5mm2- 1x1/2,52	đ/m	12.500	12.500
	VC7mm2- 1x1/2,99	đ/m	16.600	16.600
175b	Dây điện đơn mềm ruột Cu bọc PVC 450/750 , VCm ruột dẫn bên không ép chặt cấp 5			
	VCm 0,25mm2 - 18/0,13	đ/m	750	750
	VCm 0,5mm2 - 16/0,2	đ/m	1.500	1.500
	VCm 0,75mm2 - 24/0,20	đ/m	2.100	2.100
	VCm 1,0mm2 - 32/0,20	đ/m	2.800	2.800
	VCm 1,5mm2 - 30/0,25	đ/m	4.050	4.050
	VCm 2,0mm2 - 40/0,25	đ/m	5.100	5.100
	VCm 2,5mm2 - 50/0,25	đ/m	6.600	6.600
	VCm 4,0mm2 - 41/0,35	đ/m	10.300	10.300
	VCm 6,0mm2 - 48/0,40	đ/m	15.350	15.350
175c	Dây điện đôi mềm súp ruột Cu bọc PVC 450/750 , VCm ruột dẫn bên không ép chặt cấp 5			
	VCm 2x0,25mm2 - 2 x10/0,18	đ/m	1.800	1.800
	VCm 2x0,5mm2 - 2 x16/0,20	đ/m	2.950	2.950
	VCm 0,75mm2 - 2 x24/0,20	đ/m	4.200	4.200
	VCm 1,0mm2 - 2 x32/0,20	đ/m	5.400	5.400
	VCm 1,5mm2 - 2 x30/0,25	đ/m	7.700	7.700
	VCm 2,5mm2 - 2 x50/0,25	đ/m	12.500	12.500
175d	Dây điện OVAL đôi mềm VCmo dẹp ruột Cu bọc PVC 300/500,VCmo ruột dẫn bên không ép chặt cấp 5			
	VCmo 2x0,75mm2 (2x24/0,2)	đ/m	5.400	5.400
	VCmo 2x1,0mm2 (2x32/0,2)	đ/m	6.700	6.700
	VCmo 2x1,5mm2 (2x30/0,2)	đ/m	9.500	9.500
	VCmo 2x2,5mm2 (2x50/0,25)	đ/m	14.950	14.950
	VCmo 2x4,0mm2 (2x41/0,35)	đ/m	22.150	22.150
	VCmo 2x6,0mm2 (2x48/0,4)	đ/m	32.300	32.300
175đ	Dây điện OVAL đôi cứng VCo dẹp ruột Cu bọc PVC 450/750,VCo ruột dẫn bên không ép chặt cấp 5			
	VCo 2x0,75mm2 (2x1/0,98)	đ/m	5.500	5.500
	VCo 2x1,0mm2 (2x1/1,13)	đ/m	6.800	6.850
	VCo 2x1,5mm2 (2x1/1,38)	đ/m	9.300	9.300
	VCo 2x2,5mm2 (2x1/1,75)	đ/m	14.150	14.150
	VCo 2x4,0mm2 (2x1/2,25)	đ/m	22.150	22.150
	VCo 2x6,0mm2 (2x1/2,78)	đ/m	32.250	32.250
176	Dây cáp điện ruột Cu/PVC - 0,6/1KV, ROBOT TCVN:6612:2007			
	CV1,0mm2 7/0,425	đ/m	2.920	2.920
	CV1,5mm2 7/0,52	"	4.350	4.350
	CV2,5mm2 7/0,67	"	6.800	6.800
	CV3,5mm2 7/0,8	"	9.000	9.000
	CV6,0mm2 7/1,04	"	15.000	15.000
	CV8,0mm2 7/1,2	"	19.650	19.650
	CV10mm2 7/1,35	"	25.350	25.350
	CV14mm2 7/1,6	"	34.000	34.000
	CV16mm2 7/1,7	"	38.250	38.250

	CV22mm2 7/2,0			
	CV25mm2 7/2,14	"	52.600	52.600
	CV35mm2 7/2,52	"	59.800	59.800
	CV38mm2 7/2,62	"	84.400	84.400
	CV50mm2 - 19/1,8	"	89.500	89.500
	CV60mm2 - 19/2,0	"	116.100	116.100
	CV70mm2 - 19/2,14	"	145.100	145.100
	CV95mm2 - 19/2,52	"	165.100	165.100
	CV100mm2 - 19/2,6	"	227.100	227.100
	CV120mm2 - 19/2,8	"	241.100	241.100
	CV150mm2 - 37/2,3	"	280.100	280.100
177	Dây cáp điện ruột Cu/PVC - 0,6/1KV, ROBOT TCVN:6612:2007			
	CVV 2x1,5mm2 2x7/0,52	đ/m	11.650	11.650
	CVV 2x2,5mm2 2x7/0,67	"	17.450	17.450
	CVV 2x3,5mm2 7/0,8	"	23.250	23.250
	CVV2x6,0mm2 7/1,04	"	36.200	36.200
	CVV2x8,0mm2 7/1,2	"	46.400	46.400
	CVV2x10mm2 7/1,35	"	56.900	56.900
	CVV2x14mm2 7/1,6	"	75.800	75.800
	CVV2x16mm2 7/1,7	"	84.400	84.400
	CVV2x22mm2 7/2,0	"	114.100	114.100
	CVV2x25mm2 7/2,14	"	129.100	129.100
	CVV2x35mm2 7/2,52	"	178.100	178.100
	CV2x50mm2 - 19/1,8	"	239.100	239.100
	CVV2x70mm2 - 19/2,14	"	340.100	340.100
	CVV2x95mm2 - 19/2,52	"	472.100	472.100
	CVV2x120mm2 - 19/2,8	"	582.150	582.150
	CVV2x150mm2 - 37/2,3	"	744.200	744.200
178	Dây cáp điện LUXKY STAR			
178a	Cáp điện đơn cứng ruột Cu bọc PVC 450/750			
	VC1mm2 - 12/10- 1x1/1,2	đ/m	3.100	3.100
	VC2mm2 - 16/10- 1x1/1,60	đ/m	5.500	5.500
	VC3mm2 - 20/10- 1x1/2,0	đ/m	8.300	8.300
	VC5mm2 - 26/10- 1x1/2,6	đ/m	13.900	13.900
	VC7mm2 - 30/10- 1x1/3,0	đ/m	18.200	18.200
178b	Dây điện đơn mềm ruột Cu bọc PVC: VCm450/750V			
	VCm 0,5mm2 - 16/0,2	đ/m	1.700	1.700
	VCm 1,5mm2 - 30/0,25	đ/m	4.300	4.300
	VCm 2,5mm2 - 50/0,25	đ/m	6.950	6.950
	VCm 4,0mm2 - 80/0,25	đ/m	10.900	10.900
	VCm 6,0mm2 - 120/0,25	đ/m	16.300	16.300
	VCm 8,0mm2 - 7x37/0,20	đ/m	23.200	23.200
	VCm 10mm2 - 7x45/0,20	đ/m	29.350	29.350
	VCm 16mm2 - 19x27/0,20	đ/m	47.400	47.400
	VCm 25mm2 - 19x42/0,20	đ/m	73.800	73.800
	VCm 35mm2 - 19x59/0,20	đ/m	102.700	102.700
	VCm 50mm2 - 37x43/0,20	đ/m	134.700	134.700
178c	Dây điện đôi mềm oval ruột Cu bọc PVC: Vemo- 300/500			
	VCm 2x0,75mm2 - 2 x30/0,18	đ/m	5.750	5.750
	VCm 2x1,5mm2 - 2 x30/0,25	đ/m	10.100	10.100
	VCm 2x2,5mm2 - 2 x50/0,25	đ/m	15.950	15.950
	VCm 2x4,0mm2 - 2 x80/0,25	đ/m	24.200	24.200
	VCm 2x6mm2 - 2 x120/0,250,25	đ/m	35.550	35.550
178d	Dây đôi mềm dẹt ruột Cu bọc PVC; VCmd - 450/750			
	VCmd 2x0,50mm2 (2x16/0,2)	đ/m	3.350	3.350
	VCmd 2x0,75mm2 (2x24/0,2)	đ/m	4.700	4.700
	VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2)	đ/m	6.100	6.100
	VCmd 2x1,5mm2 (2x30/0,25)	đ/m	8.700	8.700
178đ	Cáp pha lõi đồng mềm cách điện PVC/PVC: 300/500V TCVN: 6610-5:2007			

2 lõi	VVCm 2x1,5mm2 -2x30/0,25	đ/m	11.300	11.300
	VVCm 2x2,0mm2 -2x40/0,25	đ/m	13.600	13.600
	VVCm 2x2,5mm2 -2x50/0,25	đ/m	17.600	17.600
	VVCm 2x3,5mm2 -2x70/0,25	đ/m	23.200	23.200
	VVCm 2x4,0mm2 -2x80/0,25	đ/m	26.800	26.800
	VVCm 2x5,0mm2 -2x100/0,25	đ/m	32.550	32.550
	VVCm 2x5,5mm2 -2x111/0,25	đ/m	39.500	39.500
	VVCm 2x6,0mm2 -2x3x40/0,25	đ/m	40.150	40.150
	VVCm 2x8,0mm2 -2x4x40/0,25	đ/m	53.200	53.200
	VVCm 2x10mm2 -2x5x40/0,25	đ/m	64.500	64.500
	VVCm 2x16mm2 -2x5,5x40/0,25	đ/m	100.400	100.400
	VVCm 2x25mm2 -2x5x100/0,25	đ/m	153.600	153.600
3 lõi	VVCm 3x1,5mm2 -3x30/0,25	đ/m	16.600	16.600
	VVCm 3x2,0mm2 -3x40/0,25	đ/m	21.450	21.450
	VVCm 3x2,5mm2 -3x50/0,25	đ/m	25.600	25.600
	VVCm 3x3,5mm2 -3x70/0,25	đ/m	34.000	34.000
	VVCm 3x4,0mm2 -3x80/0,25	đ/m	38.800	38.800
	VVCm 3x5,0mm2 -3x100/0,25	đ/m	49.000	49.000
	VVCm 3x5,5mm2 -3x111/0,25	đ/m	55.000	55.000
	VVCm 3x6,0mm2 -3x3x40/0,25	đ/m	57.500	57.500
	VVCm 3x8,0mm2 -3x4x40/0,25	đ/m	76.650	76.650
	VVCm 3x10mm2 -3x5x40/0,25	đ/m	92.950	92.950
	VVCm 3x16mm2 -3x5,5x40/0,25	đ/m	145.600	145.600
3+1 lõi	VVCm 3x2+1x1 mm2	đ/m	24.300	24.300
	VVCm 3x2,5+1x1mm2	đ/m	29.150	29.150
	VVCm 3x3,5+1x1,5mm2	đ/m	39.350	39.350
	VVCm 3x4,0+1x2mm2	đ/m	45.750	45.750
	VVCm 3x5,0+1x2,5mm2	đ/m	59.700	59.700
	VVCm 3x5,5+1x2,5mm2	đ/m	62.700	62.700
	VVCm 3x6,0+1x2,5mm2	đ/m	66.200	66.200
	VVCm 3x8,0+1x4mm2	đ/m	90.100	90.100
	VVCm 3x10+1x6mm2	đ/m	112.500	112.500
	VVCm 3x16+1x8mm2	đ/m	172.000	172.000
	VVCm 3x25+1x10mm2	đ/m	250.450	250.450
	VVCm 3x35+1x16mm2	đ/m	352.800	352.800
	VVCm 3x50+1x25mm2	đ/m	502.000	502.000
178e	Cáp điện lực lõi đồng 0,6/1kv hoặc 450/750 hoặc 300/500 TCVN: 5935-1995 hoặc TCVN 6610-3			
	Loại CVV 1,5mm2- 7/0,52	đ/m	5.900	5.900
	2,5mm2- 7/0,67	đ/m	8.600	8.600
	3,5mm2- 7/0,80	đ/m	11.650	11.650
	4,0mm2- 7/0,85	đ/m	12.850	12.850
	5,5mm2- 7/1,0	đ/m	16.900	16.900
	6,0mm2- 7/1,04	đ/m	18.000	18.000
	8,0mm2- 7/1,2	đ/m	23.150	23.150
	11mm2- 7/1,4	đ/m	31.350	31.350
	14mm2- 7/1,6	đ/m	39.700	39.700
	16mm2- 7/1,7	đ/m	44.300	44.300
	22mm2- 7/2,0	đ/m	60.500	60.500
	25mm2- 7/2,14	đ/m	68.750	68.750
	50mm2- 19/1,8	đ/m	130.000	130.000
	60mm2- 19/2,0	đ/m	158.600	158.600
	70mm2- 19/2,15	đ/m	180.800	180.800
	80mm2- 19/2,3	đ/m	208.100	208.100
	95mm2- 19/2,52	đ/m	248.900	248.900
	100mm2- 19/2,60	đ/m	264.300	264.300
	120mm2- 19/2,02	đ/m	304.900	304.900
	150mm2- 19/2,3	đ/m	401.500	401.500
	2x1,5mm2- 2x7/0,52	đ/m	12.400	12.400
	2x2,5mm2 - 2x7/0,67	đ/m	19.900	19.900

	2x3,5mm2 - 2x 7/0,8	đ/m	25.400	25.400
	2x6,0mm2 - 2x7/1,04	đ/m	37.400	37.400
	2x8,0mm2 - 2x7/1,2	đ/m	50.050	50.050
	2x10mm2 - 2x 7/1,35	đ/m	69.600	69.600
	2x14mm2 - 2x7/1,6	đ/m	90.200	90.200
	2x16mm2 - 2x 7/1,7	đ/m	97.200	97.200
	2x22mm2 - 2x7/2,0	đ/m	129.100	129.100
	2x25mm2 - 2x7/2,14	đ/m	147.800	147.800
	2x35mm2 - 2x7/2,52	đ/m	196.550	196.550
	2x50mm2 - 2x19/1,8	đ/m	294.800	294.800
179	Cột đèn chiếu sáng bát giác thép và cần đèn mạ kẽm nhúng nóng Co.,LTD TCVN 4392:1986			
	7m liên cần đơn D=148;δ=3,5mm; vưon 1,2m	đ/cột	3.407.800	3.407.800
	7m liên cần đơn D=148;δ=3,5mm hoặc cần rời đôi δ=3mm; vưon 1,2m	đ/cột	3.696.000	3.696.000
	8m liên cần đơn D=148;δ=3,5mm hoặc 7m rời đôi δ=3,5mm; vưon 1,2m	đ/cột	4.042.500	4.042.500
	8m liên cần đôi D=148;δ=3,5mm vưon 1,2m	đ/cột	3.707.550	3.707.550
	8m cần rời đôi D=148;δ=3,0mm vưon 1,2m	đ/cột	3.153.150	3.153.150
	8m rời đôi D=148;δ=3,5mm vưon 1,2m	đ/cột	4.389.000	4.389.000
	9m liên cần đơn D=156;δ=3,0mm vưon 1,5m	đ/cột	4.389.000	4.389.000
	9m cần rời đôi D=156;δ=3,0mm vưon 1,5m	đ/cột	4.620.000	4.620.000
	9m liên cần đôi D=156;δ=3,5mm vưon 1,5m	đ/cột	4.851.000	4.851.000
	9m liên cần đơn D=156;δ=4,0mm hoặc 9m cần rời đôi ;δ=3,5mm; vưon 1,5m	đ/cột	5.082.000	5.082.000
	9m cần rời đôi; D=156 ;δ=4,0mm; vưon 1,5m	đ/cột	5.412.000	5.412.000
	10m cần rời đôi D=164;δ=3,5mm vưon 1,5m	đ/cột	5.544.000	5.544.000
	10m cần rời đôi D=164;δ=4,0mm vưon 1,5m	đ/cột	6.006.000	6.006.000
	10m liên cần đơn ; D=164;δ=3,5mm vưon 1,5m	đ/cột	5.313.000	5.313.000
	10m liên cần đơn ; D=164;δ=4,0mm vưon 1,5m	đ/cột	5.775.000	5.775.000
	11m liên cần đơn D=184;δ=4,0mm vưon 1,5m	đ/cột	6.121.500	6.121.500
	11m cần rời đôi D=184;δ=4,0mm vưon 1,5m	đ/cột	6.468.000	6.468.000
	14m dây 5mm, đường kính D=300/143mm, mặt bích D=500mm dây 25mm + dan đèn pha cổ định được lắp 4 đèn pha	đ/trụ	31.185.000	31.185.000
	Cần đèn Φ60,dây 2,6mm,cao2,5m vưon 1,5m + 2 ống đỡ trụ 0,35m, 2 bộ cùm trụ	đ/cần	803.000	803.000
	Cần đèn Φ49,dây 2,6mm,cao2,5m vưon 1,5m + 2 ống đỡ trụ 0,35m, 2 bộ cùm trụ	đ/cần	630.300	630.300
180	Cột đèn trang trí sân vườn Co.,LTD đề, thân gang đúc và chùm băng hộp kim nhôm +son bên ngoài, cầu nhựa PMMA, bóng compat Osram			
	DC02-CH-4 / Φ 300 ; 4 cầu Ø 300; 4 bóng 20W	đ/bộ	4.620.000	4.620.000
	DC02-CH-5 / Φ 300 ; 5 cầu Ø 300; 5 bóng 20W	đ/bộ	4.989.600	4.989.600
	DC09-CH HOA-4/Φ 300;4 cầu Φ300;4 bóng 20W	đ/bộ	4.735.500	4.735.500
	DC09-CH HOA-5/Φ300;5cầu Φ300 ;5 bóng 20W	đ/bộ	5.197.500	5.197.500
	DC06-CH O6-4/Φ 400 hoặc DC07-CH O8-4/Φ 400; 4 cầu Φ 400; 4 bóng 20W	đ/bộ	8.085.000	8.085.000
	DC06-CH O6-4/Φ 300; 4 cầu Φ 300; 4 bóng 20W	đ/bộ	6.468.000	6.468.000
	DC06-CH O8-4/Φ 400; 4 cầu Φ 400; 4 bóng 20W	đ/bộ	7.854.000	7.854.000
	DC06-CH O9-2/Φ 400; 2 cầu Φ 400; 2 bóng 20W	đ/bộ	8.662.500	8.662.500
	DC06-CH1 1-4/Φ 400; 4 cầu Φ 400; 4 bóng 20W	đ/bộ	8.547.000	8.547.000
	DC07-CH04-4/Φ 400; 4 cầu Φ 400; 4 bóng 20W	đ/bộ	7.810.000	7.810.000
	DC07-CH O7-4/Φ 400; 4 cầu Φ 400; 4 bóng 20W	đ/bộ	8.200.500	8.200.500
	DC07-CH09-2/Φ400 ; hoặc DC07-CH11-2/Ø400; 2 cầu Φ400; 2 bóng 20w	đ/bộ	9.009.000	9.009.000
	DC07-CH1 1-4/Φ400 ; 4 cầu Φ400; 4 bóng 20w	đ/bộ	8.662.500	8.662.500
	DC05B-CH104-4/Φ400; 4 cầu Φ400; 4 bóng 20w	đ/bộ	10.510.500	10.510.500
	DC05B-CH109-2/Φ400,2 cầu Φ400,2 bóng 20w hoặc DC05B-CH11-4/Φ400,4 cầu Φ400,4 bóng 20w	đ/bộ	11.781.000	11.781.000
	CH03 đúc gang- son trang trí bên ngoài, bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/bộ	6.930.000	6.930.000
181	Đèn ITZD70W Sodium- TCTrung Quốc			
	Đèn BITEK ITZD150W Sodium-TC-TQ;Balat BITEK,NAHJ 150L200, 220V,50Hz, bóng OSRAM, VIALOX,NAV (SON-T)China; bộ kích BITEK,KCD-G400; tụ ELECTRONICON,MKP 20μF Germany	đ/bộ	1.446.500	1.446.500
	Đèn BITEK ITZD250W Sodium-TC-TQ;Balat BITEK,NAHJ 250L200, 220V,50Hz, bóng OSRAM, VIALOX,NAV (SON-T)China; bộ kích BITEK,KCD-G400; tụ ELECTRONICON,MKP 20μF Germany	đ/bộ	1.760.000	1.760.000
	Đèn ITZD (BITEK) 791 (đèn COOPER) 250W sont-TC Châu âu ,tăng phôlayrrton SM250 222 06,220v,50Hz,3A,Spain ,Kích IG-051 220/240,50/60Hz,Spain; tụ ELECTRONICON 30MF,50/60Hz, Germany bóng OSRAM, Vialox Nav(sont)-T,250W, Slovakia- 4 years	đ/bộ	2.068.000	2.068.000
		đ/bộ	2.475.000	2.475.000

	Đèn ITZD (BITEK) 981 (đèn bán nguyệt) 250W sont-TC Châu Âu ,Tăng phôlayrton SM250 22206,220v,50Hz,3A,Spain ,Kích IG-051 layrton-220/240,50/60Hz,Spain; tụ ELECTRONICON 30MF,50/60Hz, Germany bóng OSRAM, Vialox Nav(sont)-T.250W. Slovakia -4 Years	đ/bộ	2.585.000	2.585.000
	Đèn BITEK ITZD22-150w sontTC Châu Âu, Chóa ITZD22 nhập khẩu, KT:77x32x22, tăng phôlayrton SM150 15201,220v,50Hz,1,8A,Spain ,Kích IG-051 layr 220/240,50/60Hz,Spain; tụ ELECTRONICON 20MF,50/60Hz, Germany bóng OSRAM, Vialox Nav(sont)-T,150W, Slovakia- 4 years	đ/bộ	2.640.000	2.640.000
	Đèn ITZD (BITEK) 22-250W sont hoặc đèn ITZD (BITEK) ITZD878 cánh chieác lá - TC Châu Âu; Chóa ITZD22 nhập khẩu, KT:77x32x22,Tăng phôlayrton SM250 22206,220v,50Hz,3A,Spain ,Kích IG-051 layrton 220/240v,50/60Hz,Spain; tụ ELECTRONICON 30MF, 50/60Hz, Germany bóng OSRAM, Vialox Nav(sont)-T.250W. Slovakia -4 years	đ/bộ	3.025.000	3.025.000
	Đèn ITZD (BITEK) 878 (đèn cánh chieác lá)250W sont-TC Châu Âu ;Tăng phô layrton 220v,50/60Hz,3A,Spain;Kích IG-051 layrton 220/240v,50/60Hz,3A; tụ ELECTRONICON 30MF, 50/60Hz, Germany, bóng OSRAM, Vialox Nav(sont)-T.250W. Slovakia- 4Years	đ/bộ	3.190.000	3.190.000
	Đèn ITZD-BITEK (879đèn ba màu hoặc đèn ITZD-BITEK880quả cân hoặc đèn phi thuyền) 250Wsont -TC Châu Âu,Tăng phôlayrtonSM250 22206,220v,50Hz,3A,Spain; Kích IG-051 layrton tụ ELECTRONICON 30MF, 50/60Hz, Germany, bóng OSRAM, Vialox Nav(sont)-T,250W, Slovakia- 4Years	đ/bộ	3.300.000	3.300.000
	Đèn ITZD301-BITEK (Đèn sô phía) 250Wsont -TC Châu Âu,Tăng phôlayrtonSM250 22206,220v,50Hz,3A,Spain; Kích IG-051 layrton220/240v,50/60Hz Spain; tụ ELECTRONICON 30MF, 50/60Hz, Germany, bóng OSRAM, Vialox Nav(sont)-T,250W, Slovakia- 4Years	đ/bộ	3.630.000	3.630.000
	Đèn pha 150W màu xanh lá-TC trung quốc	đ/bộ	1.100.000	1.100.000
	Đèn pha 250W màu xanh lá-TC trung quốc	đ/bộ	1.760.000	1.760.000
	Đèn pha 400W màu xanh lá-TC trung quốc	đ/bộ	2.090.000	2.090.000
	Đèn pha 400W Sodium TC Châu Âu ; Tăng pho 400W sont layrton, kích IG-051 (Layrton)Tây Ban Nha; Tụ 45MF và Bóng 400w Sont Osram Đức	đ/bộ	2.200.000	2.200.000
	Đèn pha 400W Metal: TC Châu Âu ; Tăng pho 400w và kích IG-051 Layrton ,Tây Ban Nha ; Tụ 45MF Đức, Bóng 400w metal OSRAM- Đức	đ/bộ	2.310.000	2.310.000
	Đèn pha 1000W Sodium TC Châu Âu ; Tăng pho 400w và kích IG-052 Layrton Tây Ban Nha; Tụ (45MFx2) Đức. Bóng 1000w sont OSRAM- Đức	đ/bộ	6.380.000	6.380.000
	Đèn pha 1000W Metal: TC Châu Âu ; Tăng pho 1000 metal Layrton, kích IG-052 Tây Ban Nha; Tụ (45MF x2) Đức, Bóng 1000w Metal OSRAM- Đức	đ/bộ	7.040.000	7.040.000
	Bộ tiết giảm điện MH-Electronic HP150-100-0,9A	đ/bộ	770.000	770.000
	Bộ tiết giảm điện MH-Electronic HP250-150-0,9A	đ/bộ	880.000	880.000
	Tủ điện 3 pha 60A (có phụ kiện hoàn chỉnh)	đ/cái	9.350.000	9.350.000
182	Linh kiện Đèn chiếu sáng:			
182a	Linh kiện đèn chiếu sáng 70W Sodium gồm:	đ/bộ	546.700	546.700
	Tăng phô 70wLH-DS (Đức LD-TQ)	đ/cái	167.200	167.200
	Kích VS-BT (sản xuất tại Đức)	đ/cái	145.400	145.400
	Tụ bù 10μF SX tại Đức	đ/cái	59.400	59.400
	Bóng đèn 70w (Đức liên doanh TQ)	đ/cái	174.900	174.900
182b	Linh kiện đèn chiếu sáng 150W Sodium gồm:	đ/bộ	632.500	632.500
	Tăng phô 150wLH-DS (Đức LD- TQ)	đ/cái	225.500	225.500
	Kích VS-BT (Đức liên doanh TQ)	đ/cái	145.200	145.200
	Tụ bù 20μF SX tại Đức	đ/cái	72.600	72.600
	Bóng đèn 150w (Đức liên doanh TQ)	đ/cái	189.200	189.200
182c	Linh kiện đèn chiếu sáng 250W Sodium gồm:	đ/bộ	786.500	786.500
	Tăng phô 250wLH-DS (Đức LD- TQ)	đ/cái	321.200	321.200
	Kích VS-BT (Đức liên doanh TQ)	đ/cái	145.200	145.200
	Tụ bù 20μF SX tại Đức	đ/cái	86.900	86.900
	Bóng đèn 250w (Đức LD- TQ)	đ/cái	233.200	233.200
182d	Linh kiện đèn chiếu sáng 70W Sodium (Châu Âu)gồm:	đ/bộ	583.000	583.000
	Tăng phô 70w Layrton - Tây Ban Nha	đ/cái	290.400	290.400
	Tụ bù 10μF SX tại Đức- TC Đức	đ/cái	59.400	59.400
	Bóng đèn OSRAM 70w có tụ kích	đ/cái	233.200	233.200
182d	Linh kiện đèn chiếu sáng 150W Sodium Châu Âu gồm:	đ/bộ	1.007.600	1.007.600
	Tăng phô Layrton SM150w15201,220v,50hz,250w,3A,Spain	đ/cái	457.600	457.600
	Tụ bù ELECTRONICON 20μF ,50/60Hz,Germany	đ/cái	75.900	75.900

	Kích IG -012DCLayrton hoặc IG-051Layrton220/240V,50/60Hz,Spain	đ/cái	196.900	196.900
	Bóng đèn ORAM, VIALOX NAV (SONT)-T, 150W, SLOVAKIA-4 Years	đ/cái	277.200	277.200
182e	Linh kiện đèn chiếu sáng 250W Sodium Châu Âu gồm:	đ/bộ	1.186.900	1.186.900
	Tăng phô 250w Layrton SM250 22206,220V,50HZ,250w,3A,Spain	đ/cái	612.700	612.700
	Tụ bù ELECTRONICON 30μF ,50/60Hz,Germany	đ/cái	88.000	88.000
	Kích IG -012DCLayrton hoặc IG-051Layrton220/240V,50/60Hz,Spain	đ/cái	196.900	196.900
	Bóng đèn ORAM, VIALOX NAV (SONT)-T, 250W, SLOVAKIA- 4Years	đ/cái	289.300	289.300
182g	Linh kiện đèn chiếu sáng 400W Sodium(Châu Âu) gồm:	đ/bộ	1.575.200	1.575.200
	Tăng phô 400w Layrton - Tây Ban Nha	đ/cái	762.300	762.300
	Tụ bù 45μF SX tại Đức	đ/cái	145.200	145.200
	Kích IG 051 Layton Tây Ban Nha	đ/cái	228.800	228.800
	Bóng đèn 400w OSRAM	đ/cái	438.900	438.900
182h	Linh kiện đèn chiếu sáng 1000W Sodium (Châu Âu)gồm:	đ/bộ	4.749.800	4.749.800
	Tăng phô 1000w Layrton Tây Ban Nha	đ/cái	2.286.900	2.286.900
	Tụ bù 45μF x2 SX tại Đức- TC Đức	đ/cái	291.500	291.500
	Kích IG 052 Layton Tây Ban Nha	đ/cái	612.700	612.700
	Bóng đèn 1000w sont OSRAM	đ/cái	1.558.700	1.558.700
182i	Linh kiện đèn chiếu sáng 400W Metal (Châu Âu) gồm:	đ/bộ	1.720.200	1.720.200
	Tăng phô 400w Layrton - Tây Ban Nha	đ/cái	762.300	762.300
	Tụ bù 45μF SX tại Đức- TC Đức	đ/cái	145.200	145.200
	Kích IG 051 Layton Tây Ban Nha	đ/cái	228.800	228.800
	Bóng đèn OSRAM 400w Metal	đ/cái	584.100	584.100
182k	Linh kiện đèn chiếu sáng 1000W Metal (Châu Âu) gồm:	đ/bộ	5.480.200	5.480.200
	Tăng phô 1000w Layrton - Tây Ban Nha;	đ/cái	2.286.900	2.286.900
	Tụ bù 45μF x2 SX tại Đức	đ/cái	293.700	293.700
	Kích IG 052 Layton Tây Ban Nha	đ/cái	612.700	612.700
	Bóng đèn 1000w Metal OSRAM	đ/cái	2.286.900	2.286.900
183	Kẹp dẹt 4x25 loại 1	đ/cái	152.000	152.000
184	Amper mét 0 - 500A; vol met 0-500V	đ/cái	65.000	65.000
185	Chuyển mạch vạn năng 4 phân đoạn	đ/cái	120.000	120.000
186	Quạt trần Trung Quốc có hộp số	đ/cái	470.000	470.000
	Quạt trần Mỹ Phong có hộp số	đ/cái	780.000	780.000
VII	Xăng ,dầu , khí hóa lỏng			
187	Từ ngày 01 đến 20/4/2012			
	Xăng 95	đ/lit	23.860	23.860
	Xăng 92	đ/lit	23.350	23.350
	Dầu hoả	đ/lit	21.200	21.200
	Dầu Diezeri	đ/lit	21.820	21.820
	Dầu ma zut 3S(F.O)..	đ/kg	18.800	18.800
	Dầu ma zut 3,5S(F.O)..	đ/kg	18.500	18.500
2	Từ 21/4 đến cuối tháng 30/4/2012			
	Xăng 95	đ/lit	24.780	24.780
	Xăng 92	đ/lit	24.270	24.270
	Dầu hoả	đ/lit	21.820	21.820
	Dầu Diezeri	đ/lit	22.270	22.270
	Dầu ma zut 3S(F.O)..	đ/kg	19.500	19.500
	Dầu ma zut 3,5S(F.O)..	đ/kg	19.200	19.200
188	Dầu khí hóa lỏng bình 12kg	đ/kg	448.000	448.000
	Dầu khí hoá lỏng bình 13kg	đ/kg	482.000	482.000
	Dầu khí hoá lỏng bình 48kg	đ/kg	1.709.000	1.709.000

*Mức giá từ cột 4 đến cột 5 trong bảng giá thông báo trên là giá tối đa tính đến chân hiện trường xây lắp của các công trình tại vùng trung tâm huyện thành phố thị xã trong tỉnh và đã bao gồm thuế VAT làm căn cứ lập dự toán.

Trường hợp công trình ở vùng sâu vùng xa việc vận chuyển VLXD đến chân công trình có nhiều điều khác biệt thì chủ đầu tư xây dựng đơn giá đến chân hiện trường xây lắp theo đúng qui định hiện hành.

*Giá các loại VLXD tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	Đá khai thác		
1	Đá khai thác C.Ty CP-XD Giao thông		
	Đá dăm 1x2CN	đ/m3	215.000
	Đá dăm 1x1,5CN	đ/m3	220.000
	Đá 2x4CN	đ/m3	165.000
	Đá 4x6CN	đ/m3	150.000
	Đá 0,5x1 hoặc Đá xô bồ Dmax 25mm	đ/m3	120.000
	Đá my	đ/m3	100.000
	Cấp phối đá dăm loại I Dmax 25mm	đ/m3	135.000
	Cấp phối đá dăm loại II Dmax 37,5mm	đ/m3	130.000
2	Đá các loại của Công ty Cổ phần 1.5		
	Đá 4x6 CN	đ/m3	141.000
	Đá 2x4CN	đ/m3	170.000
	Đá dăm(1x2)CN	đ/m3	210.000
	Đá 0,5x1	đ/m3	105.000
	Đá my	đ/m3	97.000
	Đá hộc	đ/m3	88.000
	Cấp phối đá dăm loại II Dmax 37,5mm	đ/m3	126.000
	Cấp phối đá dăm loại II Dmax 25mm	đ/m3	137.000
3	Đá các loại Công ty TNHH Xây Dựng Thành An		
	Đá 1x2CN	đ/m3	205.000
	Đá 2x4	"	165.000
	Đá 4x6	"	155.000
	Đá hộc	"	110.000
	Đá mi	"	85.000
	Đá cấp phối loại Dmax 37,5	"	140.000
	Đá cấp phối loại Dmax 25	"	130.000
4	Đá Công ty Cổ phần Quản lý xây dựng đường bộ		
	Đá dăm 1x2CN	đ/m3	200.000
	Đá dăm 1x1,5CN	đ/m3	210.000
	Đá 2x4CN	đ/m3	160.000
	Đá 4x6CN	đ/m3	140.000
	Đá 0,5x1 hoặc Đá xô bồ Dmax 25mm	đ/m3	120.000
	Đá my	đ/m3	80.000
	Đá hộc	đ/m3	95.000
	Cấp phối đá dăm loại I Dmax 25mm	đ/m3	125.000
	Cấp phối đá dăm loại II Dmax 37,5mm	đ/m3	110.000
5	Đá Công ty Quản Lý Đường sắt Phú Khánh		
	Đá dăm 2,5x5	đ/m3	155.000
II	Đá chẻ (20x20 x25)	đ/viên	4.000
	Đá chẻ (15x20 x25)	đ/viên	3.900
III	Trụ B.TLT các loại: TCVN 5846-1994(M: mác BT;kg/cm2: lực đầu trụ		
1	Trụ B.TLT 6m	đ/cột	1.120.000
2	Trụ B.TLT 7m	đ/cột	1.350.000
3	Trụ B.TLT 7,5m: M230-300kg/cm2	đ/cột	1.500.000
	Trụ B.TLT 8,0m: M230-300kg/cm2	đ/cột	1.630.000
4	Trụ B.TLT 8,4mA: M300-300kg/cm2 (160/260)mm	đ/cột	1.790.000
5	Trụ B.TLT 8,4mB: M300-400kg/cm2 (160/260)mm	đ/cột	2.080.000
6	Trụ B.TLT 8,4mC: M300-500kg/cm2 (160/260)mm	đ/cột	2.230.000
7	Trụ B.TLT 10,5mA: M300-320kg/cm2 (190/330)mm	đ/cột	2.640.000
8	Trụ B.TLT 10,5mB: M300-420kg/cm2 (190/330)mm	đ/cột	2.980.000
9	Trụ B.TLT 10,5mC: M300-520kg/cm2 (190/330)mm	đ/cột	3.200.000
10	Trụ B.TLT 12mA: M400-540kg/cm2 (190/350)mm	đ/cột	4.040.000
11	Trụ B.TLT 12mB: M400-720kg/cm2 (190/350)mm	đ/cột	4.980.000
12	Trụ B.TLT 12mC: M400-900kg/cm2 (190/350)mm	đ/cột	5.600.000
13	Trụ B.TLT 14mA: M400-650kg/cm2 (190/377)mm	đ/cột	6.180.000
14	Trụ B.TLT 14mB: M400-850kg/cm2 (190/377)mm	đ/cột	7.380.000

15	Trụ BTLT 14mC: M400-1100kg/cm ² (190/377)mm	đ/cột	8.690.000
16	Trụ BTLT 20mC: M400-1300kg/cm ² (190/456)mm	đ/cột	18.800.000
17	Trụ BTLT 20mD: M400-1300kg/cm ² (190/456)mm	đ/cột	19.500.000
18	Thanh ngang BT đúc sẵn móng neo BT loại MN1,2-4m	đ/cái	390.000
	Thanh ngang BT đúc sẵn móng neo BT loại MN1,5-5m	đ/cái	580.000
IV	Cột BTLT chiều sáng		
	Cột BTLT 6m 90/174(Dđầu cột/Dđáy cột) chưa sơn màu	đ/cột	1.080.000
	Cột BTLT 7m 90/187(Dđầu cột/Dđáy cột) chưa sơn màu	đ/cột	1.230.000
	Cột BTLT 8m 90/200(Dđầu cột/Dđáy cột) chưa sơn màu	đ/cột	1.350.000
V	Gõi công, ống công BTCT ly tâm Công ty CP đầu tư & XS 1.5		
1	Gõi công BTCT ly tâm (Mác 200; đá 1x2 độ sụt 6-8cm): D400	đ/cái	184.000
	D600	đ/cái	220.000
	D800	đ/cái	294.000
	D1000	đ/cái	344.000
	D1200	đ/cái	413.000
2	Ống công BTCT ly tâm, mác 300, (đ/m); Tải trọng H30 Tải trọng H10 Vĩa hè		
	D400-5: 501.000 473.000 409.000		
	D600-6: 837.000 725.000 661.000		
	D800-8: 1.350.000 1.274.000 1.074.000		
	D1000-9: 1.929.000 1.860.000 1.526.000		
	D1200-12: 3.482.000 3.250.000 2.838.000		
VI	Gạch Tuy nel		
1	C.Ty C.P Khoáng sản Phú Yên		
	Gạch 4 lỗ (80x80 x180)mm (54-58viên/m ²)	đ/viên	792
	Gạch 4 lỗ (80x80 x190)mm	đ/viên	858
	Gạch 4 lỗ (90x90 x190)mm	đ/viên	1.045
	Gạch 8 lỗ 130x105x220mm	đ/viên	2.662
	Gạch 6 lỗ 75x115x165mm (60-62viên/m ²)	đ/viên	990
	Gạch thẻ đặc 40x80x190mm	đ/viên	902
	Gạch thẻ đặc 50x90x190mm (87-90viên/m ²)	đ/viên	1.232
	Gạch thẻ đặc 40x80x180mm (95-100viên/m ²)	đ/viên	902
	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x190mm(87-90viên/m ²)	đ/viên	858
	Gạch thẻ 2 lỗ 60x105x220mm (65-70viên/m ²)	đ/viên	1.331
	Gạch chống nóng (75x200 x200)mm; 25 viên/m ²	đ/viên	5.500
	Gạch bát trắng 20x200x200mm(25viên/m ²)	đ/viên	3.300
	Gạch bát trắng 20x300x300mm(11viên/m ²)	đ/viên	5.500
	Ngói lợp 22 viên/m ²	đ/viên	4.400
	Ngói úp lớn	đ/viên	7.700
	Ngói vẩy cá nhỏ	đ/viên	2.178
	Ngói mũi hài nhỏ	đ/viên	2.860
	Ngói mũi hài lớn	đ/viên	3.630
2	Gạch Tuy nel Phú Sơn		
	Gạch 4 lỗ (80x80 x180)mm (54-58viên/m ²)	đ/viên	680
	Gạch 4 lỗ (90x90 x190)mm (42-45 viên/m ²)	đ/viên	900
	Gạch thẻ đặc 40x80x180mm (87-90viên/m ²)	đ/viên	800
	Gạch thẻ đặc 50x90x190mm (87-90viên/m ²)	đ/viên	1.070
	Gạch thẻ đặc 40x80x190mm (90-94viên/m ²)	đ/viên	840
	Gạch thẻ đặc 50x75x175mm (87-90viên/m ²)	đ/viên	1.000
VII	Gạch không nung		
1	Gạch không nung Block VISTA BICH HỢP		
	TZ79 đèn TZ83 vàng, đỏ (300 x300x30); (400x400 x35), mác 200	đ/m ²	145.000
	TC39 đèn TC40 vàng, đỏ (300 x300x60); (250x400 x35), mác 200	đ/m ²	120.000
	TC39 đèn TC40 xanh (300 x300x60); (250x400 x35), mác 200	đ/m ²	130.000
	TC(41-44)vàng,đỏ(225x112.5x60);(250x252.59 x60);(250x150x60),M 200	đ/m ²	120.000
	TC(41-44) xanh (225x112.5x60);(250x252.59 x60);(250x150x60),mác 200	đ/m ²	130.000
	XTO1(240x52x290)mm 66 viên/m ² , nặng: 2,4kg/viên, M:100hoặcM: 200	đ/viên	930
	XTO2(240x90x290)mm 40 viên/m ² , nặng: 2,6kg/viên, M:100 hoặc M:200	đ/viên	1.100
	XTO3(90x190x390)mm 12 viên/m ² , nặng: 14,5kg/viên, M:100 hoặc M:200	đ/viên	4.050
	XTO4(190x190x390)mm 12 viên/m ² , Trọng lượng: 9,5kg/viên, mác 200	đ/viên	6.400
	XTO5(190x190x390)mm 12 viên/m ² , Trọng lượng: 17kg/viên, mác 200	đ/viên	7.300
	XTO6(190x90x190)mm 24 viên/m ² , Trọng lượng: 4,5kg/viên, mác 200	đ/viên	2.200
2	Gạch Block không nung Thành Sơn		
	Gạch Bông 80x130*200 mác 100 hoặc 150; 35v/m ²	đ/viên	1.706

	Gạch Bê tông 90*190*390, mác 100; 12v/m2	đ/viên	3.550	
	Gạch Bê tông 90*190*190, mác 100; 24v/m2	đ/viên	1.773	
	Gạch Bê tông 190*190*390, mác 200 hoặc xây móng; 12v/m2	đ/viên	5.900	
	Gạch Bê tông 190*190*190, mác 100; 24v/m2	đ/viên	3.165	
3	Gạch bê tông tự chèn Phú Yên Xanh			
	Gạch kiểu zic zắc(112,5x225x55)mm; 3chia (206x102x55)mm, xanh,xam,đỏ	đ/m2	84.000	
	Gạch vuông vòng xoáy mẫu mặt trời (295x295x50)mm mác 150	đ/m2	100.000	
	Gạch vuông vòng xoáy mẫu mặt trời (300x300x50)mm mác 200	đ/m2	110.000	
	Gạch đá mài vòng xoáy, rẻ quạt(300x300x28);(400x400x32)mm mác 200	đ/m2	120.000	
4	Gạch xây tường xi măng cốt liệu Châu Thịnh Phát			
	01lỗ (75 x75 x165)mm , 65 viên/m2	đ/viên	450	
	02lỗ [(80 x100x190)mm, 42viên/m2;(75x125x190)mm, 34viên/m2]	đ/viên	840	
	01lỗ(90x90x190)mm, 47viên/m2	đ/viên	840	
	Thẻ (80 x100 x190)mm, 42 viên/m2	đ/viên	1.200	
	Đ.my (90 x90 x390)mm, 11 viên/m2	đ/viên	3.200	
VIII	Đá Granite Hùng Dũng			
	Đá hồng dày 0,02m; rộng 0,6-1,0m	đ/m2	350.000	
	Đá đen dày 0,02m; rộng 0,6m	đ/m2	250.000	
	Đá đen dày 0,02m; rộng 1,0m	đ/m2	300.000	
IX	Đá SLAB C.ty CP VLXD Phú Yên, (đ/m2);	Màu xám	Màu đen	Xám nhạt
	KT: 0,6m ≤ Rộng < 0,8m; Dài ≤ 1,3m	390.000	400.000	320.000
	Dài từ 1,31-1,59m	430.000	460.000	340.000
	Dài từ 1,60-1,79m	600.000	620.000	480.000
	Dài ≥ 1,80m	640.000	660.000	560.000
	KT: 0,8m ≤ Rộng < 0,9m; Dài ≤ 1,59m	480.000	500.000	380.000
	Dài từ 1,60-1,79m	650.000	660.000	560.000
	Dài ≥ 1,80m	715.000	735.000	660.000
	KT: 0,9m ≤ Rộng < 1,0m; Dài ≤ 1,59m	600.000	620.000	460.000
	Dài từ 1,60-1,79m	715.000	735.000	630.000
	Dài ≥ 1,80m	790.000	800.000	720.000
	Đá cửa gangsaw	840.000	860.000	

* Giá trước thuế VAT được xác định như sau:

Giá đã có thuế VAT

Giá trước thuế VAT =

1+ Thuế suất VAT cho từng nhóm hàng

* Cửa đi cửa sổ gỗ nhóm 3: (chưa tính khung ngoại, nẹp, khóa và sơn) đã có ê ke bản lề, chốt

Hệ số điều chỉnh cửa đi cửa sổ: -Nếu dùng gỗ chò(N3) thì nhân với 1,10; cửa đi pa nô bán ú mặt huỳnh thì nhân tiếp với hệ số 1,150 hoặc cửa đi pan nô kính bán ú mặt huỳnh thì nhân tiếp với hệ số 1,060

- Nếu dùng gỗ nhóm 2 các loại (trừ kiền kiền thì nhân với hệ số 1,03; nếu dùng gỗ kiền kiền thì nhân với với hệ số 1,08, nếu dùng gỗ nhóm 4 nhân với hệ số 0,967)

* Nguyên tắc giá thanh toán:

Giá được thanh toán là giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng theo đúng qui định hiện hành nếu giá trên hoá đơn cao hơn giá thông báo thì thanh toán theo giá thông báo , nếu giá trên hoá đơn thấp hơn giá thông báo thì thanh toán theo giá thực tế ghi trên hoá đơn.

Trường hợp thanh toán bằng vốn đầu tư XDCB thì tùy theo hình thức hợp đồng và căn cứ vào các chế độ qui định về quản lý đầu tư XDCB hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, chưa hợp lý đề nghị các đơn vị báo cáo về Sở Tài chính phòng Công sản -VG (tầng 3); ĐT: 057.3825755 xem xét điều chỉnh cho phù hợp .

Thông báo này thực hiện trong tháng 4/2012./.

Cán bộ thẩm định



Dương Thị Hiền



NGÔ BÁ LÁNH